

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ VẤN ĐỀ XÓ-VIỆT NGHỆ TĨNH
- ★ MẤY Ý KIẾN VỀ NỀN VĂN HÓA ĐÔNG-SƠN
- ★ MỘT VÀI Ý KIẾN NHỎ VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ
VAI TRÒ HỒ-QUÝ-LY TRONG LỊCH SỬ

30

THÁNG 9-1961

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Số 30

THÁNG 9 - 1961

MỤC LỤC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ — Vấn đề Xô-viết Nghệ Tĩnh	1
TRUNG-CHÍNH — Một vài ý kiến về tính chất hiện thực của Xô-viết Nghệ Tĩnh	2
TRẦN-VĂN-TÝ — Tìm hiểu những kinh nghiệm của hình thái đấu tranh Cách mạng tháng Tám (liếp theo và hết)	6
LÊ-VĂN-LAN — Một vài ý kiến về nền văn hóa Đông-sơn	13
NGUYỄN-ĐỒNG-CHI — Vấn đề hình thành chế độ phong kiến Việt-nam xét về mặt thượng tầng kiến trúc	25
VŨ-HUY-PHÚC — Vài nét về phong trào thanh toán nạn mù chữ ở Việt-nam	33
HỒ-HỮU-PHƯỚC — Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò Hồ - quý - Ly trong lịch sử	43
NGUYỄN-VIỆT — Góp ý kiến với ông Đoàn-trọng-Truyện về mầm mống tư bản chủ nghĩa dưới thời phong kiến Việt-nam	46
LÂM-TÂM — Lịch sử di cư và tên gọi của người Mèo	54
★ ★ ★ TIN TỨC HOẠT ĐỘNG LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI — « Lịch sử chế độ nô lệ cổ đại » trong kế hoạch 7 năm của viện Lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô	59

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

Giá báo dài hạn (thời hạn 3 tháng) : 1 đ 80.

Đặt mua tại các Ty, Phòng Bưu điện và các đại lý.

VẤN ĐỀ XÔ-VIỆT NGHỆ TĨNH

Xô-viết Nghệ Tĩnh là đỉnh cao chói của cao trào đấu tranh cách mạng 1930-1931, do Đảng ta lãnh đạo. Từ đó tới nay, chúng ta đã sưu tầm tài liệu, đã nghiên cứu nhiều về vấn đề này. Tuy vậy, cũng trong việc sưu tầm tài liệu và nghiên cứu vấn đề, một số câu hỏi được đề ra mà chúng ta phải thảo luận, phải giải đáp. Những câu hỏi cụ thể là : Chính quyền lúc đó có phải chính quyền Xô-viết không, về danh nghĩa cũng như về hình thức của nó? Đảng Cộng sản Đông-dương lúc đó đã chủ trương đoạt chính quyền chưa? Có những chỉ thị gì về việc này? Chính quyền địa phương lúc ấy thành lập trong trường hợp nào và sau khi đã thành lập rồi, Trung ương Đảng có chỉ thị gì không và gọi nó là gì? Đối với vấn đề ruộng đất như công điền, tư điền, lúc ấy xử trí ra sao? Chúng ta gọi chính quyền Xô-viết là đúng hay không đúng? Vừa rồi, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, Viện Sử học, trường Nguyễn-ái-Quốc đã phái một đoàn cán bộ đến một số địa phương trong hai tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh để điều tra, nghiên cứu về vấn đề này. Là một cơ quan nghiên cứu lịch sử và lấy cận, hiện đại làm trọng tâm, Viện Sử học có nhiệm vụ tham gia cuộc thảo luận.

Từ số tập san này, chúng tôi bắt đầu lần lượt đăng những ý kiến của các bạn và của chúng tôi.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ

TÍNH CHẤT HIỆN THỰC CỦA XÔ-VIỆT NGHỆ TĨNH

ĐẶT VẤN ĐỀ

Mấy năm gần đây việc nghiên cứu về Xô-viết Nghệ Tĩnh đã được đẩy mạnh hơn trước. Trong quá trình nghiên cứu ở trung ương cũng như ở địa phương, có một số đồng chí đã đặt vấn đề như sau:

— Danh từ « Xô-viết Nghệ Tĩnh » đã xuất hiện ngay từ hồi 1930 — 1931 hay là chỉ về sau này người ta mới đặt ra và đem gán ghép cho một sự kiện lịch sử đã qua?

Những đồng chí đặt ra vấn đề này đã căn cứ vào hai điều:

Một là trong các tư liệu (chỉ thị, nghị quyết, truyền đơn, báo chí, v. v...) thuộc thời kỳ 1930 — 1931, chỉ thấy viết về phong

trào Nghệ-an Đỏ hoặc Nghệ Tĩnh Đỏ, chứ không thấy viết về Xô-viết Nghệ-an, hoặc Xô-viết Nghệ Tĩnh.

Hai là trong những năm gần đây, các đảng viên và quần chúng cách mạng cũ ở Nghệ-an và Hà-tĩnh đã kể rất nhiều chuyện về phong trào Nghệ Tĩnh Đỏ, nhưng các đồng chí ấy đều nói là hồi đó chỉ thấy nhắc đến danh từ « chính quyền Xô-viết » chung chung mà không thấy nói đến danh từ « Xô-viết Nghệ Tĩnh ».

Đi sâu vào việc nghiên cứu vấn đề này, một số tư liệu lịch sử mà chúng ta mới tìm được trong thời gian gần đây đã đưa chúng ta đến một nhận xét trái ngược lại.

NHỮNG BẰNG CHỨNG CỤ THỂ

Trong rất nhiều tư liệu có liên quan đến thời kỳ cao trào cách mạng 1930 — 1931 ở Nghệ Tĩnh, chúng ta chỉ mới tìm thấy một số rất ít tư liệu có nhắc đến chính quyền cách mạng hồi đó và nhất là có nhắc đến danh từ « Xô-viết ».

Lẽ tất nhiên chúng ta đều hiểu rằng danh từ « Xô-viết » đã xuất hiện trong quá trình đấu tranh cách mạng ở Nga và Đảng Cộng sản Đông-dương đã mượn danh từ ấy để đặt cho cái chính quyền cách mạng đã được thành lập ở một số xã tại Nghệ Tĩnh trong thời kỳ 1930 — 1931. Và ngay giữa lúc chính quyền Xô-viết đang xuất hiện ở

Nghệ Tĩnh thì cuộc hội nghị toàn thể Trung ương họp lần thứ nhất ở Hương-cảng hồi tháng 10 — 1930 đã thông qua bản Luận cương chính trị của Đảng trong đó có đoạn nói về việc thành lập chính quyền Xô-viết công nông ở nước ta như sau:

« Muốn thực hành được những điều cốt yếu ấy thì phải dựng lên chính quyền Xô-viết công nông. Chỉ có chính quyền Xô-viết công nông mới là cái khi cụ rất mạnh mà đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, phong kiến địa chủ. Làm cho dân cày có đất mà cày, làm cho vô sản có pháp luật bảo hộ quyền lợi cho mình ».

Tháng 9 năm 1930, Trung ương Đảng có gửi cho Chấp ủy Trung-kỳ (về sau đổi là Xứ ủy Trung-kỳ) một bức thư nói về việc thành lập Xô-viết hồi tháng 9 năm ấy (1). Câu đầu của bức thư như sau :

« Ở Thanh-chương, Nam-dân bây giờ Chấp ủy thể là đã chủ trương bạo động rồi (lập Xô-viết, chia đất v. v...) ».

Nội dung bức thư phê phán rất kịp thời, khách quan và sáng suốt chủ trương bạo động riêng lẻ trong vài địa phương, nhưng đồng thời đã đề ra những nhiệm vụ cụ thể cho chính quyền Xô-viết vừa mới thành lập.

Kể cả câu đầu dẫn chứng trên đây, bức thư đã nhắc đến danh từ « Xô-viết » tất cả 11 lần. Có mấy-đoạn đáng chú ý như sau :

... « Bây giờ phải làm cách thế nào mà duy trì kiên cố ảnh hưởng của Đảng, của Xô-viết trong quần chúng để đến khi thất bại thì ỳ nghĩa Xô-viết ăn sâu vào trong óc quần chúng và lực lượng của Đảng và nông hội vẫn duy trì ».

... « Phán phát ruộng đất thì phải do Xô-viết, rồi phải theo lao động mọi nhà nghèo, chứ không phải lối chia ruộng. Nếu phát đủ sức cày rồi mà dư đất thì giao lại cho Xô-viết quản lý ».

... « Làm sao cho hạn cố bản trung nông hết sức ủng hộ Xô-viết và cho Xô-viết là chính quyền của mình mới được. Mọi việc trong làng đều lấy danh nghĩa Xô-viết chứ không bao giờ lấy danh nghĩa Đảng hay nông hội... »

Tháng 10 năm 1930, trong bản « Thông cáo cho các đồng chí »(2), Trung ương Đảng đã nhận định :

« Cừ theo lời báo cáo của Chấp ủy Trung-kỳ thì ở những huyện Thanh-chương, Nam-dân (Nghệ-an) có mấy xã đã thành lập Xô-viết nông dân, tịch ký ruộng đất của chủ mà phân phát cho dân cày nghèo, thiết lập Tòa án cách mạng của dân để xử bọn Lý nhân và bọn phản cách mạng... vấn đề chính quyền và thổ địa cách mạng đã giải quyết, thế là tuy không có vũ trang song đó cũng là bạo động rồi ».

Đoạn cuối của bản thông cáo đã đề ra nhiệm vụ của toàn Đảng đối với việc ủng hộ cuộc đấu tranh của Nghệ Tĩnh :

« Tình mệnh của anh chị em dân cày Nghệ Tĩnh bây giờ là tùy ở sức hưởng ứng bảo hộ của toàn thể công nông cả xứ. Trách

nhiệm tất cả đảng viên khắp mọi nơi là phải làm cho hết bốn phận để bênh vực lấy sự tranh đấu cho nông dân Nghệ Tĩnh ».

Trong bản chỉ thị ngày 20-3-1931 về vấn đề chính đốn Nông hội Đổ (3) Ban thường vụ Trung ương Đảng đã viết như sau :

« ... Cách mạng giành được chính quyền thì hình thức chính quyền là công nông chuyên chính do vô sản lãnh đạo, bởi thế vấn đề dân cày hiện nay là củng cố cho bằng được cố bản nông vì họ là bản vô sản ở nông thôn, đoàn kết với trung nông vì họ là một lực lượng cách mạng lớn hiện nay và là một sức lao động cùng với giai cấp vô sản kiến thiết xã hội chủ nghĩa sau khi chính quyền đã giành được về tay công nông. Như vậy Nông hội Đổ không thể có thành phần phú nông nằm trong đó, chứ đừng nói đến giữ nhiệm vụ chấp hành ».

Tiếp theo đó bản chỉ thị nhấn mạnh :

... « Hiện nay ở Nghệ Tĩnh thì nông hội Đổ thì nắm hết chính sự và quyền hành, nếu không củng cố được cố bản nông để rèn luyện vai trò vô sản lãnh đạo nông thôn thì nó sẽ chuyển sang bàn tay giai cấp tư sản lãnh đạo... »

Trong bức thư đề ngày 5-11-1930 của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc gửi cho các đồng chí lãnh đạo các tổ chức quốc tế (4) có đoạn viết về phong trào đấu tranh ở Nghệ Tĩnh như sau :

... « Từ 20-8 đến 6-10-1930, đã có 39 cuộc biểu tình và mít tinh bao gồm 69.350 nông dân, trong đó có những cuộc đông từ 20.000 đến 30.000 người tham gia. Hiện nay trong một số làng Đổ, các Xô-viết nông dân được thành lập... »

(1) Bức thư chụp ảnh, bản gốc để ở cơ quan Lưu trữ trung ương, bản sao ở Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam.

(2) Bức thư chụp ảnh, bản gốc để tại cơ quan Lưu trữ trung ương, bản sao để tại Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam.

(3) Bản gốc do đồng chí Lê Ban, thôn Xuân-trường, huyện Thanh-chương, Nghệ-an tìm ra, Ban Đảng sử chép lại, bản sao để ở Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam.

(4) Bức thư này trích trong chương 7 quyền Lịch sử Đảng Cộng sản Đông-đương do Hồng-thế-Kông viết, để ở cơ quan Lưu trữ trung ương, bản sao để ở Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam.

Quãng cuối năm 1930 và đầu 1931, Đảng Cộng sản Đông-dương đã cho rải trong toàn quốc tờ truyền đơn (1) sau đây, trong đó đã nhắc đến sự thành lập Xô-viết ở Nghệ Tĩnh, cổ vũ tinh thần đấu tranh của quần chúng công nông Nghệ Tĩnh, và kêu gọi nhân dân trong cả nước hết lòng ủng hộ và hưởng ứng cuộc đấu tranh của công nông Nghệ Tĩnh.

Sau đây là toàn văn tờ truyền đơn:

« Anh chị em thợ thuyền dân cày binh lính!

Hỡi tất cả các người bị đè nén bóc lột!

Vì quyền lợi thiết thân mà anh em chị em dân cày Nghệ-an Hà-tĩnh vẫn hằng hái hy sinh tranh đấu chống lại đế quốc Pháp, địa chủ và quan lại.

Mấy tháng nay anh chị em dân cày đã lập được Xô-viết để tự cai quản lấy mình, nên đế quốc Pháp cùng tụi chó săn của nó là tư bản, địa chủ, quan lại đã thẳng tay giết bao mạng anh em chị em dân cày. Nhưng anh em chị em Nghệ Tĩnh không hề nản chí mà lại còn hằng hái thêm lên vì hiểu rằng: không tranh đấu thì cũng chết, chỉ có tranh đấu mới giữ được quyền sống quyền tự do của mình.

Chẳng những Nghệ Tĩnh mà anh em chị em thợ thuyền dân cày khắp các nơi cũng hiểu như anh em chị em Nghệ Tĩnh mà nổi lên tranh đấu rầm rầm từ phía để đòi quyền lợi của mình và hưởng ứng Nghệ Tĩnh.

Vì thế quân giặc đế quốc Pháp cùng bọn địa chủ quan lại hết sức hù dọa chính sách cải lương để lừa dối anh em chị em chúng ta, nhưng chúng ta đại gì mà nghe theo chúng nó. Chúng ta phải biết rằng: quyền lợi của chúng ta chỉ có tranh đấu mới được. Tình thế nguy hiểm rồi! Nếu anh em chị em chúng ta đây không hiểu mà tranh đấu thì chết; vậy phải mau mau nổi lên tranh đấu hưởng ứng anh em chị em Nghệ Tĩnh.

Công nông binh liên hiệp lại!

Tranh đấu hưởng ứng công nông Nghệ Tĩnh!

Phản đối khủng bố!

Phản đối chính sách cải lương!

Đảng Cộng sản Đông-dương»

Bên cạnh những văn kiện dẫn chứng trên đây, một số tờ báo xuất bản hồi đó ở Nghệ-an đã nói đến cao trào Xô-viết Nghệ

Tĩnh và giúp cho chúng ta thấy rõ hơn không những tinh chất hiện thực của cao trào Xô-viết mà cả tính chất tự phát của nó nữa. Đồng thời những bài báo ấy cho chúng ta thấy rõ ngày bắt đầu hình thành chính quyền Xô-viết với cuộc biểu tình phá huyện Thanh-chương ngày 1-9-1930 và ngày mở đầu chính sách khủng bố trắng vô cùng tàn khốc của đế quốc phong kiến với cuộc thăm sát 217 đồng bào ta ở Thái-bảo ngày 12-9-1930.

Tờ báo *Người lao khổ*, cơ quan của Xứ ủy Trung-kỳ hồi đó, đã tường thuật rất rõ ràng và liên tục phong trào đấu tranh của công nông Nghệ Tĩnh từ cuộc biểu tình đẫm máu ngày 1-5-1930 ở ngã ba Bến-thủy qua cuộc tổng bãi công của anh chị em công nhân ở khu vực Vinh—Bến-thủy đến các cuộc biểu tình dồn dập của anh chị em nông dân ở khắp các huyện thuộc 2 tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh.

Số báo đặc biệt ra ngày 6-9-1930 đã viết rất rõ về cuộc biểu tình phá huyện Thanh-chương ngày 1-9-1930 và sự hình thành một cách tự phát chính quyền cách mạng ở một số xã. Số báo viết như sau (2):

... « Sớm ngày 1-9, nông dân các xã tự họp diễn thuyết, rồi cờ dong trống đánh đến chợ Rộ và làng Nguyệt-bồng ở hai bên bờ sông Cả (3) (chỗ huyện lỵ đóng). 20.000 anh chị em tụ họp, trên đầu phát phôi 200 lá cờ đỏ vẽ búa liềm và viết các khẩu hiệu.

Khi có thẳng huyện và thẳng đồn Thanh-quả (4) và 7 người lính kéo tới, bao nhiêu đồ chúng nó đã bắt đóng ở bên chợ Rộ để anh em bên Nguyệt-bồng không sang được. Thẳng huyện yêu cầu anh em giải tán không được thì nói với thẳng đồn sai bắn chỉ thiên như mưa. Anh em vẫn cứ tiến. Thẳng đồn bèn bắn 1 người chết, 2 người bị thương, song anh em lại càng hăng. Tức khắc đội cầm tử lợi qua sông, sang lới dò về bên Nguyệt-bồng. Huyện, đồn và lính thấy vậy lái mặt chạy mất. Khi đã sang cả bên chợ Rộ rồi, anh em chị em kéo thẳng tới huyện. Trong huyện đã chạy trốn cả rồi. Thật là quân hèn

(1) Bản gốc tờ truyền đơn để ở Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam.

(2) Số Báo này bản gốc để ở Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam.

(3) Sông Cả tức là sông Lam-giang.

(4) Tên đồn Thanh-quả là người Pháp.

nhất ! Anh em liền đốt phá huyện, thả hết những người bị giam. Thế là cái công đường kia, cái lao kia là biểu hiện cho sự áp bức của bọn đế quốc sắp sửa tan tành. Cái nhà riêng của thằng huyện do máu mủ, mồ hôi nước mắt của anh em dựng lên nay cũng chỉ còn đồng than !

Từ buổi sáng khi đi biểu tình anh em đã bắt những viên Lý-nhân là một đảng mật thám của đế quốc Pháp lờ chức ra để phá Đảng Cộng sản và làm hại công nông. Bọn Lý nhân dân bị phá nhà và trói điệu đi để cho ai ai cũng rõ mặt bọn chó săn của đế quốc vậy. Xong rồi anh em chị em thu quân tiến lên đồn Thanh-quả. Thằng đồn cũng đã lâu thoát rồi... Chị em phụ nữ trong đám biểu tình lại ra diễn thuyết rất hùng hồn cho anh em bình lính. Thế là đôi bên thỏa thuận !..

Ở Thanh-chương và Nam-dân không ai đóng thuế chợ và cũng không ai dảm thu, không ai đi tuần, lính không về canh gác, đế quốc chủ nghĩa bắt triệt hạ không ai thi hành. Anh em tự thả quốc sự phạm, tự chia cho dân cày nghèo đồn điền Ký Viện và đất ruộng của đại địa chủ. Anh em cứ tự do biểu tình. Thế là luật lệ của đế quốc phải tan tành. Anh em đã hiểu rằng không thể tin cậy gì ở chính phủ tư bản này là chính phủ làm hại công nông. Cho nên anh em đã tranh đấu kịch liệt và tự giải quyết lấy vấn đề cần thiết cho mình...

« Cuộc biểu tình dữ dội này chưa từng thấy có ở An-nam bao giờ, đã đưa anh em công nông đến một thời kỳ mới, thời kỳ tranh đấu kịch liệt chống lại tư bản đế quốc và địa chủ phong kiến, thời kỳ công nông phải hy sinh cho cách mệnh để đòi quyền sống tự do. Cái thời kỳ mới này chính là cuộc tổng bãi công Bến-thủy đã mở đường... ».

KẾT LUẬN

Dựa vào những tư liệu lịch sử trên đây mà chúng ta còn giữ được, chúng ta có thể khẳng định rằng « Xô-viết Nghệ Tĩnh » là một sự kiện lịch sử có đầy đủ tính chất hiện thực của nó. Danh từ « Xô-viết » của cách mạng Nga đã được áp dụng rất sinh động vào hoàn cảnh của Việt-nam và là một bằng chứng rất hùng hồn nói lên sự quyết tâm của Đảng ta trong việc lãnh đạo nhân dân ta đi theo con đường thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga dưới ngọn cờ bách thắng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Số báo Người lao khổ ra ngày 5-10-1930 đã tường thuật tiếp như sau (1) :

« Từ ngày 1 tháng 9 đến nay, anh chị em nông dân Nghệ Tĩnh tranh đấu kịch liệt hơn hết, nên đã đòi được nhiều quyền lợi, ở trong xã bao nhiêu quyền chính đã về tay nông hội. Bọn cường hào muốn làm gì cũng phải hỏi ý kiến nông hội. Có xã chị em phụ nữ cũng dự bàn việc làng.

Trong xã không có kiện tụng áp bức, xảy ra việc gì anh em đều phân xử lấy, không cần gì đến thằng huyện.

Anh em đều tự bỏ thuế chợ, thuế đò, địa chủ phải cấn thóc gạo cho dân bị đói, vì thóc gạo của địa chủ là của đi ăn cướp mồ hôi nước mắt của dân cày. Nhiều nơi phải chia ruộng đất cho dân nghèo.

Bây giờ bất cứ ngày đêm, anh em chị em đều tự do hội họp diễn thuyết biểu tình.

Anh em tự bỏ lệ tuần canh, và ở các làng anh em tự đặt đội tự vệ để đề phòng tụi mật thám và che chở cho nông dân »...

Mấy bài tường thuật trên đây cho chúng ta thấy rõ sự tan rã của chính quyền đế quốc phong kiến trước làn sóng đấu tranh quyết liệt của quần chúng cách mạng và sự hình thành chính quyền Xô-viết tại một số xã ở Nghệ Tĩnh.

Trước cao trào Xô-viết mỗi ngày một lên cao, bè lũ đế quốc phong kiến đã thẳng tay đàn áp.

Cuộc chiến đấu của Xô-viết Nghệ Tĩnh đã kéo dài cho đến cuối năm 1931.

Xô-viết Nghệ Tĩnh đã thất bại, nhưng chính quyền cách mạng đầu tiên ở một nước thuộc địa đã đóng góp rất nhiều kinh nghiệm tiến tới thắng lợi sau này của cuộc Cách mạng tháng Tám.

TRUNG-CHÍNH

(1) Số báo này bản gốc để ở Viện Bảo tàng cách mạng Việt-nam.

*Tìm hiểu những kinh nghiệm
của hình thái đấu tranh*

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

(Tiếp theo và hết)

TRẦN - VĂN - TÝ

III. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM ĐÃ NỔ RA ĐÚNG THỜI CƠ VÀ ĐÃ CÓ KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH KHỞI NGHĨA VŨ TRANG SÁT HỢP, VÌ VẬY ĐÃ THẮNG LỢI MỘT CÁCH HÒA BÌNH



AU đảo chính Nhật, lực lượng tự vệ chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang đã phát triển mạnh mẽ, rộng rãi hầu khắp toàn quốc; những căn cứ địa vũ trang hoàn bị đã được xây dựng; quảng đại quần chúng đã hưởng về cách mạng; hình thái cách mạng trực tiếp đã xuất hiện. Một vấn đề cấp thiết đã đặt ra cho cách mạng là biết chọn đúng thời cơ để khởi nghĩa toàn quốc.

Chọn đúng thời cơ khởi nghĩa là vấn đề vô cùng quan trọng vì khởi nghĩa vũ trang, một hình thức đặc biệt của đấu tranh vũ trang, chỉ thành công khi trước hết đã có thể « dựa vào một bước ngoặt quyết định trong lịch sử của cuộc cách mạng đang lên, khi mà tính tích cực của các bộ phận tiên tiến trong nhân dân được biểu lộ cao hơn hết, khi mà những dao động trong hàng ngũ địch và trong hàng ngũ những người bạn mềm yếu, do dự và không kiên quyết của cách mạng biểu hiện ra mạnh hơn hết » (Lê-nin — *Chủ nghĩa Mác và khởi nghĩa vũ trang*). Chọn đúng thời cơ khởi nghĩa còn hết sức quan trọng vì thời cơ đó có thể qua đi rất mau, Lê-nin đã viết chiều ngày 24-10-1917: « Rõ ràng hơn ban ngày là hiện nay nếu khởi nghĩa

chậm thì thật là xuống hố... Lịch sử sẽ không tha thứ cho các nhà cách mạng, nếu chậm trễ, họ có thể thắng ngày hôm nay (và nhất định sẽ thắng ngày hôm nay) nếu chậm đến ngày mai thì sẽ mất nhiều và có thể mất hết... ».

Nắm vững lý luận Mác—Lê-nin về khởi nghĩa vũ trang và nhận thức được sâu sắc quá trình phát triển của tình thế, Đảng đã sớm vạch được lúc nào xuất hiện thời cơ khởi nghĩa ở Việt-nam và đã biết trước thời cơ đó sẽ qua đi rất mau. Chỉ thị « Nhật Pháp đánh nhau và hoạt động của ta » ngày 13-3-1945 đã ghi «... Nếu giặc Nhật mất nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh của Nhật mất tinh thần, thì khi ấy dù quân Đồng minh chưa đổ bộ, cuộc tổng khởi nghĩa của ta vẫn có thể bùng nổ và thắng lợi ». Và hội nghị toàn quốc của Đảng họp các ngày 13, 14, 15, tháng Tám năm 1945 trong khi quân Đồng minh đang gấp rút chuẩn bị để vào Đông-dương, đã đề ra phải « ... chớp lấy những căn cứ chính (cả các đô thị) trước khi quân Đồng minh vào ».

Quá trình diễn biến của tình hình hồi tháng Tám đã chứng minh sự đúng đắn của các chủ trương đó của Đảng và một lần nữa lại chứng minh giá trị chính xác của kinh nghiệm Mác—Lê-nin về thời cơ khởi nghĩa.

Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, quân Nhật ở Đông-dương chán nản, chỉ còn mong được yên thân chờ ngày về nước. Bọn đứng đầu bù nhìn thì hoang mang cực độ vì thấy quan thầy sụp đổ, vì là khó ăn khó nói với Đồng minh và vì thấy lực lượng cách mạng đã giành được chính quyền ở nhiều vùng căn cứ địa, sắp sửa vỡ trang khởi nghĩa trong toàn quốc. Còn kẻ thù ngoài nước (tức bọn Đồng minh từ sau khi Nhật đầu hàng) vừa mới thoát ra khỏi cuộc đại chiến khốc liệt, chưa kịp ló mặt ở Đông-dương. Nhiều tư sản, địa chủ đã chứng kiến cảnh đói khủng khiếp, ách khủng bố dã man của Nhật, cảnh bắt lực rõ rệt của chính quyền bù nhìn, lại được Việt-minh tuyên truyền giải thích nên rất cuộc cũng đã hiểu rõ bộ mặt thật của Nhật và bù nhìn, đã ngả theo hoặc giữ thái độ trung lập đối với cách mạng, đã mua tin phiếu, giúp đỡ cán bộ cách mạng hoặc không cản trở con cháu hoạt động trong phong trào Việt-minh. Bình lính và cảnh sát Việt-nam phần lớn cũng đã ngả theo cách mạng, số còn lại giữ thái độ trung lập; trước ngày khởi nghĩa, nhiều binh lính, cảnh sát đã tham gia Việt-minh, nhiều viên cảnh sát thấy Việt-minh rải truyền đơn, mang dấu súng lục cũng làm ngơ. Các tầng lớp cơ bản như nông dân, công nhân, tiểu tư sản vừa trải qua cảnh sống lao đao, khủng khiếp, lại chịu nhiều ảnh hưởng tuyên truyền, giác ngộ của Việt-minh nên căm thù giặc Nhật, sẵn sàng hăng hái tham gia đấu tranh. Còn quần chúng tiên tiến trong các tổ chức cách mạng, nhất là đội ngũ tiên phong của cách mạng, thì từ mấy tháng qua, đã quyết tâm tranh đấu, nóng lòng chờ đợi giờ khởi sự — Đúng là lúc thời cơ khởi nghĩa vũ trang đã diềm; và dựa vào thời cơ đó cuộc khởi nghĩa vũ trang tháng Tám đã có thể nổ ra thắng lợi.

Thời cơ cách mạng đó ở ta cũng tính chặt từng ngày. Sau khi Nhật đầu hàng, thì lực lượng Đồng minh (Anh, Mỹ, Trung-hoa, Pháp), chuyển thành kẻ thù bên ngoài của ta, đã gấp rút chuẩn bị tàu bay, ô tô, tàu thủy để tiến vào với mục đích thực sự là chiếm đóng nước ta; bọn Tưởng Giới-thạch lại ở ngay sát nách ta. Nếu ta không nhanh chóng giành được chính quyền trước khi bọn « Đồng minh » vào, thì ách đô hộ mới ắt sẽ xuất hiện. Thực sự, từ sau khi Nhật đầu hàng đã diễn ra cuộc chạy đua giành chính quyền ở Việt-nam giữa ta và bọn « Đồng minh » và ta đã tới đích trước. Như ở thị xã Cao-bằng,

ngày 21-8-45, ta chiếm dinh tuần phủ; chiếm trại bảo an binh, chiếm pháo đài, nhận kho súng cũ của Pháp, rồi cho chở ngay vào chiến khu một số vũ khí mới được, thì cũng vừa lúc đó, một số quân của Tưởng đã kéo vào thị xã, bố trí bao vây ta. Nhưng khắp nơi, chỗ nào bọn chúng cũng thấy cờ đỏ sao vàng; trong thị xã, không ai giải quyết vấn đề lương thực cho chúng; đối với hành động cướp bóc của chúng, du kích ta đã liên tiếp cho nhiều bài học đau đớn, nên chúng đã buộc phải viết thư yêu cầu gặp đại biểu Việt-minh.

Biết thời cơ khởi nghĩa tới rồi, Đảng đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa theo một kế hoạch rất sát hợp. Ở các địa điểm khởi nghĩa, những lực lượng gấp bội lực lượng của địch đã được huy động; hàng ngàn, hàng vạn quần chúng cách mạng đã xông lên chiếm những vị trí chỉ có một vài chục hay cùng lắm là có độ trăm quân địch. Các lực lượng khởi nghĩa đều biểu lộ tinh thần dũng cảm, đều sẵn sàng hy sinh tranh đấu đến cùng; như ở Hà-nội, quân Nhật mang nhiều xe tăng, súng máy đến để đối phó với lực lượng cách mạng đang chiếm trại bảo an binh; nhưng không một người khởi nghĩa nào lùi bước; tất cả những ai có vũ khí đều chuẩn bị chiến đấu, tuy là tới lúc đó khá nhiều người còn đang phải hỏi nhau cách sử dụng các súng trường lựu đạn vừa chiếm được trong tay. Lực lượng khởi nghĩa đã đi chiếm đóng một cách bất ngờ các địa điểm có ý nghĩa quyết định như trại bảo an, đồn cảnh sát, sở mật thám, trụ sở hành chính. Lực lượng khởi nghĩa đã lấn công theo khẩu hiệu « nơi nào cần mà ăn chắc thì đánh trước » (1), đã tấn công không ngừng cho đến cùng trong toàn quốc. Thắng lợi liên tiếp, hàng buổi, hàng giờ; mỗi thắng lợi cổ vũ thêm tinh thần cách mạng của quần chúng, làm tăng thêm lực lượng cách mạng và làm cho những cuộc chiến đấu tiếp sau càng thêm dễ dàng, càng thêm chắc thắng. Các biện pháp trên đã rất cần thiết để bù đắp chỗ yếu của lực lượng cách mạng về vũ khí và kỹ thuật, để giúp cho khởi nghĩa toàn quốc kịp thắng lợi trong thời cơ khá ngắn hồi đó.

Các biện pháp đó không những đã thể hiện đầy đủ những quy luật đặc thù của khởi nghĩa vũ trang — quy luật mà Mác

(1) Nghị quyết Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông-dương.

đã vạch ra hết sức rõ ràng (1) — mà còn sát hợp đặc điểm tình hình Việt-nam, do đó đã làm nảy sinh kinh nghiệm mới về khởi nghĩa vũ trang. Hồi khởi nghĩa toàn quốc tháng 10-1917 ở Nga, giai cấp công nhân đã lớn mạnh và tập trung đông đảo ở một số đô thị lớn; phong trào cách mạng ở những nơi đó rất cao, luôn luôn dẫn đầu toàn quốc nên khởi nghĩa đã tiến hành và thành công trước tiên ở một trong những đô thị lớn đó là Pê-tơ-rô-gơ-rát rồi mới lan tràn ra các vùng thôn quê. Cách mạng tháng Tám đã áp dụng nhiều kinh nghiệm khởi nghĩa vũ trang của nước Nga; nhưng trong bước quyết định của khởi nghĩa vũ trang toàn quốc, lại đã biết căn cứ vào đặc điểm hoàn cảnh của mình mà đề ra khẩu hiệu « nơi nào cần mà chắc ăn » thì đánh trước. Nước ta là một nước thuộc địa, nửa phong kiến, kinh tế và chính trị phát triển rất không đều nên trước ngày khởi nghĩa toàn quốc các tổ chức chính trị, các lực lượng tự vệ chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang của Đảng nói chung đã phát triển được tương đối sớm và mạnh ở nông thôn hơn là ở thành thị (2). Vì vậy, trong những giờ phút đầu của khởi nghĩa toàn quốc, căn cứ vào lực lượng so sánh địch ta ở từng đơn vị khởi nghĩa (thường là một tỉnh), thì những « nơi cần mà chắc ăn » có thể « đánh trước » tất nhiên là những vị trí của địch ở nông thôn và thắng lợi tất nhiên cũng đã xuất hiện đầu tiên ở các nơi đó. Trong nhiều tỉnh, lực lượng cách mạng sau khi chiến thắng ở các huyện quanh tỉnh lỵ, đã kéo về, cùng với lực lượng cách mạng ở tỉnh lỵ, chiếm chính quyền tỉnh lỵ. Ngay như ở thành phố Hà-nội, so với nội thành, ngoại thành cũng « chắc ăn » hơn (3) nên khởi nghĩa đã thành công ở ngoại thành trước, ở nội thành sau. Chúng ta lại đã biết là khởi nghĩa vũ trang tháng Tám đã được kết hợp với chiến tranh du kích phát động trong cục bộ. Trong cuộc chiến tranh du kích đó, quá trình diễn biến giống như trên cũng đã thể hiện ra rõ ràng. Như ở Việt Bắc, từ tháng 6-1945, chiến tranh du kích cục bộ đã lập được căn cứ địa công khai gồm 6 tỉnh nhưng thực ra là mới chiếm được các vùng nông thôn của 6 tỉnh đó. Ngày khởi nghĩa toàn quốc, các lực lượng vũ trang của căn cứ địa, mới từ nông thôn tiến vào giải phóng nốt 6 tỉnh lỵ. Quá trình chiếm nông thôn trước, chiếm thành thị sau đã xảy ra trong các vùng giành chính quyền sớm so với toàn quốc;

trong tất cả các căn cứ địa và gần hai chục tỉnh tiến hành khởi nghĩa vũ trang. Các khu căn cứ và các tỉnh này (trong đó có cả đô thị Hà-nội) rộng quá một phần ba đất nước. Như vậy, có thể kết luận được là trong bước đầu có ý nghĩa quyết định của cuộc khởi nghĩa vũ trang toàn quốc — cuộc khởi nghĩa tiến hành kết hợp với cuộc tổng tấn công của các căn cứ địa — đã hình thành nên quy luật giành chính quyền ở nông thôn trước, ở thành thị sau.

Trong các tỉnh khởi nghĩa chậm hơn (từ sau ngày 22-8-45) thì phần lớn lại đã tuân theo một quá trình khác: vừa thành thị vừa nông thôn trong một ngày hoặc thành thị trước, nông thôn sau. Nhưng quá trình diễn biến mới trong giai đoạn sau không hề gạt bỏ quy luật « nông thôn trước, thành thị sau » đã hình thành trong giai đoạn đầu, giai đoạn quyết định của cuộc tổng khởi nghĩa. Vì thực chất vấn đề « nông thôn trước hay thành thị trước » là vấn đề so sánh tương quan lực lượng địch ta; mà trong quá trình diễn biến của tổng khởi nghĩa thắng lợi hồi tháng Tám thì càng lui về sau, ta càng mạnh thêm, địch càng yếu đi; sẽ tới một lúc mà trước giờ khởi sự, cả thành thị cũng trở thành « chắc ăn »; và tất nhiên, lúc đó, có thể vừa chiếm nông thôn vừa chiếm thành thị trong một ngày hoặc còn có thể chiếm lấy « nơi cần » hơn — tức thành thị — trước rồi mới chiếm nông thôn. Sau khi đã thắng lợi trên hầu khắp miền Bắc-bộ và mấy tỉnh bắc Trung-bộ, ở Hà-nội cũng thắng lợi rồi, mà diễn biến của khởi nghĩa trong phần lớn tỉnh còn lại có khác với trước, thì không có gì mâu thuẫn mà lại chính là một quá trình hợp quy luật.

(1) Xem Ý kiến người vắng mặt (Lê-nin).

(2) Ở nông thôn đất rộng, dân cư phân tán, phương tiện giao thông thấp kém, địch lại thường chỉ có một lực lượng đàn áp mỏng yếu; còn ở thành thị, kinh tế, giao thông phát triển hơn, các tổ chức cai trị đầu não và hệ thống đàn áp dày, mạnh của địch thường tập trung ở đó.

(3) Từ sau đảo chính Nhật, trong nhiều vùng ngoại thành như Bưởi, Cầu Giấy, Canh, Diên, phong trào cách mạng đã phát triển mạnh, đã lập được nhiều Ủy ban giải phóng, ta đi lại hoạt động gần như công khai; những vùng đó đã là nơi đặt chân vững chãi của ta để vào thành phố.

Tổng khởi nghĩa tháng Tám đã nổ ra đúng thời cơ, đã tiến hành theo đúng quy luật của khởi nghĩa vũ trang và sát hợp đặc điểm hoàn cảnh cuộc khởi nghĩa. Một cuộc khởi nghĩa đạt được những điều kiện đó ắt phải thắng lợi mà rất ít phải đánh nhau, rất ít phải đổ máu. Nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang trên thế giới nổ ra đúng thời cơ và có kế hoạch khởi nghĩa sát hợp cũng đã chứng minh điều đó. Như hồi khởi nghĩa vũ trang tháng 2-1917 thành công, trên cả nước Nga vô cùng rộng lớn, chỉ có vụ đổ máu dưới đây là đáng kể: mấy sĩ quan điều khiển một khẩu liên thanh đã bắn vào quần chúng khởi nghĩa ở Pê-tơ-rô-gô-rát; sau đó cảnh sát nhốt được 40 xác chết và 40 người bị thương (không kể một số người chết hoặc bị thương mà quần chúng mang đi) (1). Hay như hồi khởi nghĩa vũ trang tháng Mười, trong thắng lợi có ý nghĩa quyết định ở Pê-tơ-rô-gô-rát cũng chỉ có vài chục người bị hy sinh (kể cả những người đã chết trong cuộc chiến đấu lịch sử trước cung điện Mùa đông); tới lúc thắng lợi trong toàn quốc, cũng chỉ lẻ tẻ mất thêm một số rất ít người (2). Các nhà sử học Liên-xô cũng đã nói là các cuộc khởi nghĩa đó thắng lợi mà « hầu như không đổ máu » (3). Ở Việt-nam, khi khởi nghĩa toàn quốc nổ ra thì chiến tranh du kích ở các căn cứ địa cũng đồng thời tiến hành tổng phản công, nhưng tổng phản công trong lúc thời cơ khởi nghĩa đã đến, là gặp được hoàn cảnh vô cùng thuận lợi và dễ dàng, nên cũng đã thắng lợi mà hầu như không đổ máu. Tình hình hầu như không phải đổ máu đó của đấu tranh vũ trang những ngày tháng Tám không hề có ý nghĩa, như bọn phản động đã rêu rao, là cộng sản « gặp may », mà chỉ chứng minh tác dụng lãnh đạo tài tình của Đảng. Theo ý nghĩa « hầu như không đổ máu » mà nói, có thể gọi đấu tranh cách mạng tháng Tám là đấu tranh hòa bình (4). Những cuộc khởi nghĩa vũ trang ít đổ máu trên thế giới cũng thường được gọi là có tính chất hòa bình hay hầu như hòa bình. Như khởi nghĩa 1789 ở Pháp và khởi nghĩa tháng 10-1917 ở Nga, không ai bảo đó không phải là khởi nghĩa vũ trang; nhưng Lê-nin đã viết « cuộc cách mạng lớn... bắt đầu một cách hòa bình như cuộc Đại cách mạng Pháp... » (5) và đồng chí Mĩ-cô-ăng trong tham luận đọc tại Đại hội lần thứ 20 Đảng Cộng sản Liên-xô cũng đã nói « về thực tiễn cách mạng tháng Mười hầu như

tiến hành một cách hòa bình, vì hồi đó, trong Đại hội đại biểu xô-viết và trong nhiều xô-viết, đa số đã thuộc về cách mạng. Điều đó cho phép giành được chính quyền xô-viết mà không cần phải đổ máu nhiều ».

Đấu tranh cách mạng hồi tháng Tám đã diễn ra sau khi Nhật đầu hàng, đã hầu như không phải đánh nhau, không phải đổ máu. Nhưng không phải vì vậy, mà bạo lực và vũ khí của quần chúng cách mạng đã không cần thiết đối với thắng lợi của cách mạng; không phải vì vậy mà khởi nghĩa tháng Tám không còn có tính chất vũ trang, mà chỉ là khởi nghĩa chính trị, khởi nghĩa dựa vào bạo lực chính trị.

Trong đấu tranh cách mạng những ngày cuối tháng Tám, bạo lực và vũ khí đã được sử dụng một cách phổ biến.

Ở căn cứ địa Ba-tơ, sau khi được tin Nhật đầu hàng, lực lượng vũ trang khá mạnh, (riêng số du kích thoát ly đã có tới 10 trung đội) đã liền tiếp đánh chiếm các đồn Gi-lăng, Sơn-nhất, đã đánh Nhật ở Xuân-phổ, Mỗ-cày rồi tiến về đánh thị xã. Ở Yên-bái, quân du kích tập trung, trước khởi nghĩa toàn quốc đã có tới trên 300, đã làm chủ hầu hết Yên-bái; ngày khởi nghĩa 18-8, về kịch chiến với Nhật ở thị xã. Căn cứ địa Đông-triều, tháng 7-1945, đã có 500 quân du kích tập trung và nhiều du kích địa phương, đã có 970 khẩu súng các loại; sau khi có lệnh khởi nghĩa, quân du kích Đông-triều đã tiến lên lập chính quyền cách mạng ở Phả-lại, Kinh-môn, Thủy-môn, Chí-linh và cùng các đoàn thể cách mạng địa phương cướp chính quyền ở Hải-phòng, Quảng-yên, Đờ-son, Hồng-gai, Cẩm-Phả, Tiên-yên. Căn cứ địa Việt-bắc tháng 5-1945 đã có 5.000 quân, chưa kể rất nhiều đội tự vệ không thoát ly ở các tổng, các xã. Riêng tỉnh Bắc-cạn trong căn cứ địa; sau 9-3-1945, đã có 5 ngàn súng kíp, súng hỏa mai, súng trường. Khi có lệnh khởi nghĩa, quân trung

(1, 2, 3) Theo tài liệu lấy trong cuốn Lịch sử cách mạng Nga biên soạn dưới sự chỉ đạo của Mác-xim Goóc-ki, V. Mố-lô-tốp, K. Vô-rô-si-lốp, Séc-đơ Ki-rốp, Ăng-đơ-rê Đa-nốp và J. Sta-lin.

(4) Không nên lẫn nghĩa được dùng ở đây với nghĩa « dùng con đường nghị trường » của chữ hòa bình (T.T)

(5) Đại hội lần thứ nhất toàn nước Nga về vấn đề giáo dục xã hội.

trung đã tiến nhanh về phía Nam, đã đánh nhau kịch liệt với Nhật ở Thái-nguyên, còn các đội quân địa phương đã xông ra giải phóng nốt các thị trấn và tỉnh lỵ còn bị Nhật chiếm, đã phải bắn nhau với Nhật ở Tuyên-quang (1).

Ở các địa điểm khởi nghĩa thì thường có biểu tình vũ trang; dẫn đầu là lực lượng tự vệ có dao, có kiếm và ở khá nhiều nơi, còn có ít súng trường, súng lục; đi sau là đông đảo quần chúng khởi nghĩa, trong đó nhiều người cũng đã cấp thời tự vũ trang được cho mình một cách rất thô sơ, thậm chí cả bằng búa, bằng vồ, bằng bở cào v.v... Cũng có những người chỉ có tay không nhưng họ bước đi với tâm trạng sẵn sàng xông lên dùng sức mạnh vật chất, dùng bạo lực để đánh quân thù. Còn ai xa lạ với khẩu hiệu « khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền » của Việt-minh? Cả đoàn người tay không đó cũng là một khối bạo lực tiềm tàng. Đảng đã liên tiếp kêu gọi nhân dân sắm sửa vũ khí, đã cố gắng trang bị vũ khí cho những đội tự vệ của mình, quần chúng cách mạng cũng đã kiếm đủ cách để tự vũ trang cho mình. Nhưng lúc khởi nghĩa, chỉ có được vũ khí ít ỏi, thô sơ như vừa nói ở trên; điều đó gắn liền với tình trạng sản xuất, kỹ thuật lạc hậu của nước ta và chủ yếu là gắn liền với đặc điểm của khởi nghĩa vũ trang là cuộc bạo động của quần chúng từ tay không dấy lên trong lòng sự kiềm tỏa chặt chẽ của giai cấp thống trị. Chính vì đặc điểm đó của khởi nghĩa vũ trang mà nói chung các cuộc khởi nghĩa vũ trang trên thế giới lúc đầu cũng chỉ có vũ khí ít ỏi, thô sơ; như trong khởi nghĩa 1905 ở Mạc-tơ-khoa, có mấy vạn người tham gia; nhưng chỉ độ 2.000 người có súng đạn. Trong quá trình diễn biến của khởi nghĩa, chỉ tới lúc đông đảo binh lính đã chuyển theo cách mạng và quần chúng khởi nghĩa đã cướp được các kho vũ khí của địch thì khởi nghĩa mới có được nhiều vũ khí tối tân.

Vũ khí tuy thô sơ, ít ỏi (cả ở các vùng căn cứ địa) và bạo lực, dù là chỉ tiềm tàng, của quần chúng cách mạng lại đã có được tác dụng quyết định đối với thành công của Cách mạng tháng Tám; điều này cũng gắn liền với đặc điểm của khởi nghĩa vũ trang; một hình thức đấu tranh vũ trang của quần chúng có thể

dựa vào lúc gặp thời cơ mà nổi ra thắng lợi. Nói tới tác dụng của vũ khí, của bạo lực thì không nhất thiết là cứ phải có đánh nhau, có đổ máu. Đồng chí Mao Trạch-đông đã nói: « Mục đích của chiến tranh không phải cái gì khác, ngoài việc « bảo tồn mình tiêu diệt địch »; tiêu diệt địch nghĩa là trước bỏ được vũ trang của địch, cũng là cái thường gọi là « diệt sức chống cự của địch » chứ không phải là hoàn toàn tiêu diệt địch về thể xác » (2). Mà muốn « diệt sức chống cự của địch » thì không phải chỉ có một biện pháp duy nhất là phải đánh, phải đổ máu. Nếu có vũ khí, bạo lực chiếm ưu thế tuyệt đối cũng có thể làm cho quân thù không dám chống cự lại; và như vậy, là cũng đã đạt được mục đích của vũ khí và bạo lực, là cũng đã sử dụng được tác dụng cần thiết của vũ khí và bạo lực rồi. Và đó là tình hình đã xảy ra ở hầu hết các địa điểm có khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh du kích sau giờ tổng khởi nghĩa.

Phát-xít Nhật đã giữ địa vị trung lập, đã ngồi nhìn Việt-minh giành chính quyền từ tay bù nhìn của chúng, phải đâu vì chúng hàm mộ, có cảm tình với Việt-minh. Sau 9-3, chúng đã tìm cách lừa bịp, mua chuộc Việt-minh; làm thế không ăn thua gì, chúng đã lờng lợn đối phó với Việt-minh, đã bắt bớ nhiều người chúng cho là Việt-minh, đã liên tiếp tấn công vào các khu căn cứ, đã triệt hạ nhiều làng xóm trong các khu căn cứ, đã coi Việt-minh là tử thù. Chúng lại có sẵn tay chân đông đảo trong chính quyền bù nhìn, trong một số đảng phái thân Nhật. Nếu chính quyền nằm trong tay bọn này thì không những hợp với tình cảm của chúng mà chủ yếu là còn có nhiều bảo đảm hơn cho chúng được sinh hoạt an toàn, dễ dàng cho tới ngày về nước. Những phe phái thân Nhật thì lúc đó lại đang rất muốn « hưởng » chính quyền. Thêm nữa, lòng tư lệnh Mác Ấc-tơ thay mặt cho các lực lượng Đồng minh lại đã ra lệnh cho Nhật không được đầu hàng quân giải phóng Việt-nam. Thực tế, từ sau ngày đầu hàng, bọn Nhật đã có nhiều hoạt động nhằm tăng cường chế độ Bảo-Đại — Trần-trọng-Kim có lợi cho chúng và ngăn cản phong trào cách mạng phát

(1) Tài liệu lấy trong quyển Cách mạng tháng Tám của Viện Sử học.

(2) Mao Trạch-đông tuyển tập.

triển. Ngày 19-8-1945, Nhật đã cho Bảo-Đại tuyên bố thủ tiêu hòa ước ký với Pháp ngày 6-6-1862 và 13-3-1874 biến Nam-kỳ thành thuộc địa của Pháp và cũng đã tuyên bố trao cho chính phủ Bảo-Đại chính quyền ở Nam-kỳ. Ngày 14-8-1945, nhờ có sự giúp đỡ của Nhật, ở Nam-kỳ đã lập ra « Mặt trận quốc gia thống nhất » gồm những nhóm chính trị thân Nhật như « Phục quốc », « Hòa hảo », « Cao đài », « Đảng Việt-nam quốc gia độc lập », v.v... Ngày 17-8 viên kinh lược đại thần Nguyễn-văn-Sâm đã đàm phán với bộ tham mưu Nhật ở Sài-gòn để nhận vũ khí của Nhật cho các đảng phái thân Nhật. Nhưng rất cuộc, Nhật đã phải giữ thái độ trung lập, chủ yếu là vì, đi đôi với chính sách chính trị sáng suốt, mềm dẻo của ta sẵn sàng bảo đảm sinh mệnh tài sản cho chúng nếu chúng không gây trở ngại gì cho ta, chúng ta có sức mạnh vô cùng to lớn là hàng vạn quân chúng có vũ khí trong tay và hàng triệu quần chúng đã sẵn sàng cầm vũ khí để tấn công chúng nếu chúng can thiệp vào cách mạng của ta. Như ở Hà-nội, ta đã đưa thư cho Nhật, đồng thời rải truyền đơn nói rõ nếu Nhật không gây trở ngại cho những hoạt động cách mạng của Việt-nam thì lực lượng cách mạng của Việt-nam sẽ không động chạm đến chúng; ngược lại, sẽ kiên quyết đối phó với những hành động chống lại cách mạng.

Ngay đối với bọn bù nhìn từ trên xuống dưới, nếu không có tác dụng trực tiếp hay sự đe dọa sát gấn của bạo lực vũ trang thì liệu chúng đã chịu điều đình, chịu rời chính quyền một cách khá nhanh chóng, dễ dàng khiến cho Cách mạng tháng Tám có thể thành công kịp thời cơ không? Các căn cứ địa vũ trang từ hồi tiền khởi nghĩa đã uy hiếp mạnh tinh thần bù nhìn từ trên xuống dưới; thậm chí đã làm cho nhiều viên tri huyện ở sát căn cứ địa phải bỏ huyện đường, chuẩn đi. Nên không lạ gì, tới lúc khởi nghĩa toàn quốc, trước lực lượng khởi nghĩa vũ trang đã nổi dậy hoặc đang chuẩn bị tiến lên, nhiều tên tri huyện và lính trưởng đã chịu điều đình và trao chính quyền một cách dễ dàng. Về chính quyền bù nhìn trung ương, thì ngày 16-8 Trần-trọng-Kim còn tuyên bố ý định chính quyền bù nhìn là « bảo vệ nền độc lập đã giành được trong giai đoạn cuối cùng của chiến tranh trong khối Đại Đông Á... ». Ngày 18-8, Trần-trọng-Kim lại đã lập ra « Ủy ban dân tộc cứu quốc » trên nền tảng các tổ chức thân Nhật. Trong khi đó

Bảo-Đại ra sức tranh thủ sự công nhận của bọn « Đồng minh », đã gửi thông điệp cho Tô-ruy-man, Anh hoàng, Đờ Gôn và Tưởng Giới-thạch. Nhưng chỉ hai ba hôm sau, Bảo-Đại đã có ý định giải tán nội các. Tuy vậy, Bảo-Đại vẫn muốn giữ chế độ nhà vua, chỉ đồng ý đề Việt-minh lập ra nội các mới. Và tiếp ngay sau đó thì toàn bộ chính quyền bù nhìn trung ương đó đều tỏ thái độ chịu giải tán. Tác dụng chính trị đơn thuần nào đã đem lại được những thay đổi nhanh chóng như vậy hay chính là do áp lực của bạo lực đã thắng lợi ở nhiều nơi và đã gần kề cửa hoàng cung. Đối với bù nhìn cao cấp ở Bắc-bộ, trong bước đầu của tổng khởi nghĩa, cách mạng đã gặp khó khăn hơn, đã phải trực tiếp dùng bạo lực với chúng. Sau buổi biểu tình ngày 17-8-1945 có hàng mấy vạn người liên tiếp hô khẩu hiệu đòi thả người liên tiếp hô khẩu hiệu đòi thả người, có hẳn một loạt phát súng để thị uy, khi thế cách mạng lên như vũ bão, khâm sai Bắc-bộ từ chức; thì lại có một « Ủy ban chỉ huy chính trị » lên thay, lực lượng bảo an lại được tăng cường ở phủ và dinh khâm sai. Và bọn cầm đầu « Ủy ban chỉ huy chính trị » đã âm mưu làm cho khởi nghĩa của ta chậm lại để chúng kịp điều đình lấy khi giờ của Nhật rồi diệt ta, đón Đồng minh vào. Ngày 19-8, các lực lượng tự vệ vũ trang dẫn đầu cuộc biểu tình vũ trang của hàng vạn quần chúng cách mạng đã phải xông vào bắt bọn cầm đầu cái « Ủy ban chỉ huy chính trị » đó.

Xác định vũ khí và bạo lực đã có tác dụng quyết định đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám không hề có nghĩa là coi nhẹ tác dụng của hoạt động chính trị. Hoạt động chính trị đã có tầm quan trọng bậc nhất trong cả quá trình lâu dài chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang và xây dựng căn cứ địa. Nhưng nỗ lực hoạt động chính trị như vậy là để có được những hình thức đấu tranh cao đáp ứng được yêu cầu của cách mạng, yêu cầu mà hoạt động chính trị không đáp ứng nổi; cụ thể là để có được sự đấu tranh của các lực lượng tự vệ, lực lượng du kích và quần chúng sẵn sàng dùng bạo lực chống quân thù. Khi các hình thức đó đã xuất hiện được thì chúng lại có tầm quan trọng bậc nhất, có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cách mạng. Ngay khi đã xuất hiện các hình thức đó rồi, hoạt động chính trị vẫn là cần thiết, vẫn là quan trọng; như lúc tổng khởi nghĩa, đã cần phải có chính sách mềm dẻo để trung

lập Nhật, đã cần phải giải thích, lôi kéo binh lính trong hàng ngũ địch và bọn nguy quyền; những hoạt động này cũng đã có tác dụng quan trọng đối với thắng lợi của cách mạng. Nhưng để xác định tính chất căn bản của cuộc đấu tranh cách mạng những ngày cuối

tháng Tám, phải dựa vào yếu tố quan trọng nhất, yếu tố quyết định của giai đoạn đó; cho nên phải gọi cuộc đấu tranh nói chung (1), và cuộc khởi nghĩa nói riêng, tiến hành trong giai đoạn đó, là đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa vũ trang.

Qua việc nghiên cứu các kinh nghiệm vừa trình bày ở trên, chúng ta thấy quá trình vận động của hình thái đấu tranh hồi Cách mạng tháng Tám đã tiến hành một cách rất tự giác, đã gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng. Đảng giống như một công trình sư tài giỏi, đã điều khiển sát sao việc xấp đặt từng hòn gạch, viên ngói, giúp tạo nên được lâu đài « Cách mạng tháng Tám » hùng vĩ. Đúng như Sta-lin đã nói: « thắng lợi cách mạng không tự nó đến, phải chuẩn bị nó, giành lấy nó ».

Nếu không có sự lãnh đạo tài tình của Đảng về hình thái đấu tranh cách mạng thì không có được thành công của Cách mạng tháng Tám. Dem đối chiếu Việt-nam với nhiều thuộc địa hồi đó cũng có những điều kiện khách quan thuận lợi: chiến tranh đã đem lại nhiều thống khổ, đã cách mạng hóa nhân dân, đã làm cho đế quốc thống trị xâu xé nhau rồi làm cho phát-xít thống trị suy sụp, nhưng cách mạng vẫn không thắng lợi được, thì càng thấy rõ tác dụng quyết định của Đảng đối với thành công của Cách mạng tháng Tám.

Thành công của Đảng trong lãnh đạo hình thái đấu tranh của Cách mạng tháng Tám không phải ngẫu nhiên mà có; thành công có đã được tạo nên vì nhiều nguyên nhân sâu xa:

1/ Đảng rất anh dũng. Đảng đã bước ngay vào con đường đấu tranh vũ trang đầy gian khổ và nguy hiểm, một khi cách mạng đòi hỏi. Các chiến sĩ của Đảng đã luôn luôn là trụ cột cho phong trào đấu tranh đó; đã luôn luôn là gương sáng cho quần chúng noi theo. Tinh thần anh dũng của Đảng đã là thể hiện tinh thần triệt để cách mạng của giai cấp công nhân một nước thuộc địa.

2/ Đảng đã có nhiều kinh nghiệm bản thân về đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ

trang. Mười năm hoạt động từ 1930 đến 1940 đã đem lại cho Đảng nhiều kinh nghiệm về hoạt động bí mật, công khai và bán công khai để xây dựng, phát triển phong trào chính trị dùng làm cơ sở cho hoạt động vũ trang. Trong 10 năm đó, Xô-viết Nghệ Tĩnh và những cuộc khởi nghĩa ở Bắc-sơn, Nam-kỳ và Đô-lương (của binh sĩ cách mạng) cũng đã cho Đảng thấy rõ những kinh nghiệm thất bại của những cuộc khởi nghĩa non trẻ tránh trong hoạt động về sau.

3/ Đảng đã nắm được lý luận Mác—Lê-nin và kinh nghiệm Trung-quốc về đấu tranh vũ trang. Hồi chuẩn bị Cách mạng tháng Tám, lý luận, kinh nghiệm về đấu tranh vũ trang đã được phổ biến rộng rãi trong Đảng và quần chúng cách mạng. Như hồi cuối 1941, đồng chí Hồ-chi-Minh đã viết ra những tài liệu dễ hiểu về cách đánh du kích (Chiến thuật du kích, Kinh nghiệm du kích Nga, Kinh nghiệm du kích Tàu), cho in ly-tô thành sách nhỏ bỏ túi. Và như năm 1943, Đảng đã quy định « trên mỗi tờ báo, phải có mục riêng nghiên cứu chiến thuật và kinh nghiệm khởi nghĩa. Phải phổ biến trong dân chúng những tài liệu nghiên cứu chiến thuật du kích »(2).

4/ Đảng còn biết vận dụng lý luận Mác—Lê-nin và kinh nghiệm Trung-quốc về đấu tranh vũ trang một cách rất sáng tạo, rất sát hợp đặc điểm hoàn cảnh Việt-nam; do đó, đã tạo nên những kinh nghiệm mới về đấu tranh vũ trang, đã làm phát triển được lý luận Mác—Lê-nin về đấu tranh cách mạng.

(1) Gồm cả khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh du kích cục bộ.

(2) Nghị quyết của Ban Thường vụ trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương ngày 25-28 tháng 2 năm 1943.

MÃY Ý KIẾN VỀ

NỀN VĂN HÓA ĐÔNG-SƠN

LÊ-VĂN-LAN



ẢO những thế kỷ trước công nguyên, con đường lao động dũng cảm, cần cù, giàu sáng tạo, đã đưa những cư dân thời cổ sống trên đất nước ta bước tới một giai đoạn phát triển mới của lịch sử. Một nền văn hóa dựa trên những công cụ bằng đồng thau đã phát sinh và phát triển rất rực rỡ. Tiêu biểu cho nền văn hóa của thời đại đồ đồng thau này là Văn hóa Đông-sơn, — gọi theo tên của một làng nhỏ bên bờ sông Mã. (Thanh-hóa), giao điểm của vĩ tuyến 22G6, Bắc và kinh tuyến 114G93' Đông, nơi đã phát hiện được di chỉ đầu tiên của nền văn hóa rực rỡ ấy.

Văn hóa Đông-sơn nổi tiếng thế giới vì tính chất phong phú và độc đáo của nó.

Những học giả thực dân, tư sản trước đây, mắt đeo cặp kính cận thị rất nặng của chủ nghĩa chủng tộc, vậy mà vẫn phải lóa mắt trước ánh sáng của nền văn hóa rực rỡ đó. « Nhà học giả quyền uy » người Áo, Hai-nơ Ghen-đốc (Heine Geldern) năm 1934, cũng đã phải xếp văn hóa Đông-sơn ngang hàng với văn hóa Han-stát (Hallstatt) và La Ten (La Tène), là hai nền văn hóa mang tên hai di chỉ nổi tiếng ở Áo và Thụy-sĩ, được coi là tiêu biểu cho một giai đoạn phát triển của thời đại đồ đồng thau hoặc sơ kỳ thời đại đồ sắt ở châu Âu (1). Trước đó một năm, nhà học giả người Áo này cũng

là người đầu tiên đã đề nghị lấy tên « văn hóa Đông-sơn » (Đông-sơn Kultur) để đặt cho nền văn hóa đã phát hiện được ở Đông-sơn (2). Học giả Pháp Vich-to Gô-lu-bép (Victor Goloubew), cũng đã so sánh di chỉ Đông-sơn với di chỉ Xanh A-sơn (Saint Acheul) và di chỉ Ma Đa-din (Mas d'Azil) là hai di chỉ nổi tiếng ở Pháp, được coi là tiêu biểu cho một giai đoạn phát triển của thời đại đồ đá cũ sơ kỳ và thời đại đồ đá giữa toàn thế giới (3).

Nghiên cứu về một nền văn hóa nổi tiếng, quan trọng như vậy, cần có công sức của nhiều người góp lại, cần có nhiều thời gian, và nhất là cần phải tổ chức nhiều cuộc khai quật quy mô, trên nhiều miền rộng lớn của đất nước. Ở đây, trong bài nghiên cứu nhỏ đầu tiên này, chúng tôi chỉ xin giới hạn vấn đề tìm tòi ở một khía cạnh của nền văn hóa đó : *vấn đề niên đại*. Đề cho vấn đề được rõ ràng hơn, trước tiên, chúng tôi

(1) H. Geldern : Prehistoric research in Indonesia (Annual bibliography of Indian archaeology for the year 1934, trang 36).

(2) H. Geldern : Vorgeschichtliche Grundlagen der Kolonialindischen Kunst (Wiener Beiträge zur Kunstund Kulturgeschichte Asiens, vol. VIII, dẫn trong L'archéologie du Tonkin et les fouilles de Đông-sơn, trang 13).

(3) V. Goloubew : L'archéologie du Tonkin et les fouilles de Đông-sơn, 1937, trang 13).

xin lần lượt đi qua một số ý kiến chính về niên đại của văn hóa Đông-sơn, đã được phát biểu trong khoảng vài chục năm trước đây. Sau đó, trên cơ sở của một số cuộc

khai quật, phát hiện khảo cổ học gần đây, và cũng phần nào có sử dụng những tài liệu cũ, chúng tôi sẽ trình bày ý kiến của chúng tôi về niên đại của văn hóa Đông-sơn.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU NIÊN ĐẠI CỦA VĂN HÓA ĐÔNG-SƠN TRƯỚC ĐÂY

Cái tên Đông-sơn bắt đầu bước vào thế giới khảo cổ học từ năm 1924, năm mà những hiện vật quý giá bằng đồng thau lần đầu tiên được phát hiện trong lòng đất của nó, và lập tức, được coi là tiêu biểu cho một nền văn hóa đồ đồng thau rất quan trọng.

Nhưng, từ rất xưa trước năm 1924, một loại hiện vật rất tiêu biểu của nền văn hóa đó, một loại cổ vật hiếm và lạ, thường tìm thấy ở miền Bắc nước ta và miền Nam Trung-quốc, đã trở thành đối tượng chú ý nghiên cứu của nhiều học giả Trung-quốc cổ. Đó là các trống đồng. Đoán định niên đại của chúng, có người như Chu Khử-phi, từ 1188 đã cho rằng « trống đồng tuy không phải là đồ thường dùng về đời Tam đại (Hạ—Thương—Chu: thiên niên kỷ II và đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên — LVL), nhưng cũng có thể bảo là đúc về đời Tam đại được » (1). Các học giả khác, phần lớn đều hầu như thống nhất với sách *Tây Thanh cổ giám và Tục giám* mà xếp niên đại của những trống đồng ấy vào thời Hán.

Đó là những ý kiến, phần nhiều chỉ là đoán phỏng, không có bằng cứ chắc chắn.

Cho tới cuối thế kỷ XIX và những năm đầu thế kỷ XX, những tên thực dân Pháp, — nhà binh, quan cai trị, thương nhân, học giả... — trong quá trình xâm nhập nước ta, đã vơ vét được trong nhân dân ta, trên một địa bàn rộng lớn, bao gồm Bắc-bộ và bắc Trung-bộ, những cổ vật bằng đồng thau rất quý. Đó là những chiếc rìu, con dao, chiếc bình, mảnh giáp... có hình dáng rất đặc biệt và những nét hoa văn trang trí rất độc đáo. Cổ vật đặc biệt nhất là những chiếc trống lớn bằng đồng thau, giống như những chiếc trống xưa đã thu hút sự chú ý, tìm hiểu của các học giả Trung-quốc cổ. Trong số những trống đó, có một chiếc tìm thấy ở vùng sông Đà, đã được mang đi trưng bày ở Triển lãm quốc tế Pa-ri 1889, và chiếc trống nổi tiếng: trống Ngọc-lũ, — gọi theo tên một làng ở Hà-nam, nơi mà năm 1903, tên công sứ Phủ-lý đã lấy của một ngôi chùa xây trong làng, chiếc trống qui đó.

Trên mặt và trên các tang trống đồng, cũng như trên các mặt của những chiếc rìu, mảnh giáp, tìm được ở những địa điểm rất xa nhau về mặt địa lý ấy, đều có những hoa văn khắc hình những con nai, con cá sấu, con chim..., hình người hóa trang thành chim, múa nhảy, chèo thuyền..., mà nhà học giả Pháp Pác-măng-chi-ê (Parmentier) đã nhận rằng có « sự tương đồng kỳ dị » (similitude curieuse) giữa các hình vẽ đó (2). Một số học giả phương Tây cho rằng những cổ vật đó, tiêu biểu cho một nền văn hóa đồ đồng thau rất đặc biệt. Và họ thử đoán định niên đại của chúng.

Phi-ơ-đơ-rích Hiéc (Friedrich Hirth) (3) và Hê-gơ (Heger) (4) học giả người Đức, thì cũng theo thuyết của các học giả Trung-quốc cổ, mà cho rằng những trống đồng của nền văn hóa đồ đồng thau đó, có niên đại là *thế kỷ I sau công nguyên*.

Còn các ý kiến khác thì phần lớn đều là những phỏng đoán mơ hồ. Ví dụ, học giả Đức Mây-ơ (Meyer) đã cho rằng những trống đồng đã được chế tạo « ở một thời đại khá xa xưa hoặc tương đối xa xưa » (5). Các

(1) Chu Khử-phi: Lĩnh ngoại đại đáp, quyển 7 mục Trống đồng (dẫn trong Trống đồng với chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam của Trần-văn-Giáp).

(2) Henri Parmentier: Anciens tambours de bronze (BEFEO XVIII, 1918, trang 17).

(3) Friedrich Hirth — Chinesische Ansichten über Bronze-trommeln. (Mitteilungen des seminars für orientalische sprachen zu Berlin, 1904) dẫn trong L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord-Annam của Goloubew.

(4) Franz Heger — Alte Metalltrommeln aus Sudost Asien, 1902, trang 235, dẫn trong Sur l'origine et la diffusion des tambours métalliques của Goboulew.

(5) A. B. Meyer — Bronze Pauken aus Sudost Asien, 1898, dẫn trong Sur l'origine et la diffusion des tambours métalliques của Goloubew.

học giả khác, như Pác-măng-chi-ê chẳng hạn, thì đặt niên đại của nền văn hóa đồ đồng đó một cách chung chung là vào « *thời tiền sử* », hoặc vào « *thời đại đồ đồng* » (1).

Như vậy, ta thấy, ý kiến của các học giả nói trên còn mập mờ và chưa thống nhất, vì họ chưa có một cơ sở thực tế nào để đoán định niên đại của nền văn hóa Đông-sơn một cách chắc chắn. Nhưng trong khi ấy, họ lại đã có sẵn một cơ sở chắc chắn cố hữu trong đầu óc, để cùng nhau thống nhất ở chỗ: niên đại của nền văn hóa ấy không thể thật là cổ xưa được, chỉ vào quãng sau công nguyên thôi — mặc dầu niên đại này với họ đã là cổ lắm. Cái cơ sở để họ thống nhất đó, đã được Pác-măng-chi-ê nói thẳng ra như sau: « Trước hết chúng ta phải nhớ rằng những tiếng « *tiền sử* » và « *thời đại đồ đồng* » ở Đông-dương, không thể gọi lên một ý niệm về tính chất cổ kính ngang với châu Âu được; và nếu thời đại đồ đồng ở phương Tây đã có thể kéo dài trong thời gian chiến tranh thành Troie (khoảng thiên niên kỷ II, III, trước công nguyên — L.V.L.) thì ở Đông-dương, nó có thể còn mới hơn nữa, vì thời đại đồ đá mới hiện nay vẫn còn chưa chấm dứt đối với những người mọi rợ ở đây Trường-sơn » (2).

Đó là một nhận định mang rất nặng tính chất tư sản, thực dân. Nhưng, như ta đã thấy, các ý kiến ở đây đều là phỏng đoán, không có cơ sở chắc chắn. Chủ trương đặt niên đại văn hóa Đông-sơn vào thế kỷ I sau công nguyên thì dựa vào tài liệu cho rằng Mã Viện là người phát minh ra trống đồng. Nhưng, như rất nhiều tài liệu thư tịch cổ đã chép, Mã Viện chỉ là người « *được trống đồng Lạc Việt ở Giao-chỉ* » (於交趾得椎越銅鼓 — ư Giao-chỉ đắc Lạc Việt đồng cổ) (3). Trống đồng đã có từ trước thời Mã Viện rất nhiều.

Nhưng từ 1924 trở đi thì cuộc bàn cãi về niên đại văn hóa Đông-sơn trở nên rất sôi nổi, và tài liệu cũng thêm cụ thể, phong phú nhiều. Bởi vì, như đã nói, năm 1924 là năm mà cái tên Đông-sơn bắt đầu chính thức bước vào thế giới của khảo cổ học. Năm đó, nhờ sự phát hiện của nông dân và ngư dân làng Đông-sơn, tên tây đoan Pa-giô (Pajot), được sự ủy nhiệm của Học viện Viễn Đông bác cổ Pháp, đã tổ chức đào bới một di chỉ cư trú và mộ táng lớn ở trên cánh đồng ngay sát bãi sông làng Đông-sơn.

Cuộc đào bới kéo dài tới năm 1928 và Pa-giô thu thập được 489 hiện vật quý (4), gồm có trống, vũ khí, công cụ, đồ trang sức và tác phẩm nghệ thuật... bằng đồng — giống hệt như những cổ vật đã thấy từ trước, ở rải rác khắp các nơi thuộc Bắc-bộ và Trung-bộ, — và các đồ gốm, đồ đá khác... Những năm sau đó, Pa-giô vẫn còn tiến hành những cuộc đào bới lẻ tẻ nữa ở Đông-sơn.

Rồi trong khoảng 1934—39, nhận lời mời của Học viện Viễn Đông bác cổ Pháp, nhà học giả Thụy-điền Giăng-xê (Olov Janse), lại đã ba lần tới nước ta tổ chức khai quật khảo cổ. Trong ba chuyến đi công cán đó, Giăng-xê lần nào cũng đều có tới Đông-sơn khai quật. Lần khai quật quan trọng nhất, kéo dài hơn hai tháng, tổ chức vào năm 1935, từ tháng 1 đến tháng 3. Giăng-xê đã thu thập được ở Đông-sơn hơn 200 đồ đồng (5), cũng thuộc các loại đã tìm thấy từ trước.

Trên cơ sở kết quả của những cuộc đào bới của Pa-giô và khai quật của Giăng-xê, trong khoảng thời gian 20 năm trước Cách mạng tháng Tám, một cuộc thảo luận về văn hóa Đông-sơn, trong đó bao gồm vấn đề niên đại, đã diễn ra sôi nổi giữa nhiều chủ trương trái hẳn nhau.

Chủ trương đặt niên đại văn hóa Đông-sơn vào giữa hoặc nửa sau thế kỷ I sau công nguyên.

Người phát biểu ý kiến đầu tiên, và sau đó trở thành người đại biểu chính cho

(1) và (2) *Henri Parmentier: Anciens tambours de bronze (BEFEO XVIII, 1918, trang 17).*

(3) *Hậu Hán thư, Mã Viện truyện, quyển 54 (tài liệu dẫn trong Lịch sử chế độ Cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam của Trần quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn).*

(4) *Theo con số công bố của Goloubew trong L'archéologie du Tonkin et les fouilles de Đông-sơn Chắc chắn là con số thực tế còn lớn hơn nhiều, bởi vì bọn thực dân đã phá hoại, ăn cắp làm của riêng, hoặc dẫm dúi trao đổi, mua bán, kiểm soát một số không phải là nhỏ những hiện vật khác nữa.*

(5) *Cũng theo con số công bố của Goloubew, con số này cũng còn ít hơn sự thực nhiều, bởi vì nhà học giả Giăng-xê này cũng chẳng kém gì tên tây đoan Pa-giô kia, trong « sự nghiệp » ăn cướp trắng trợn, hoặc dẫm dúi dút tiền để ăn cắp các hiện vật.*

chủ trương này là Gô-lu-bép (1). Ý kiến của Gô-lu-bép đã có tiếng vang rộng rãi và đã thu được sự đồng tình của khá nhiều học giả thế giới. Ta thấy sự đồng tình đó ở loạt bài của Pen-li-ô (Pelliot) (2), của Lãng-chi-ê (Lantier) (3) ... giới thiệu tác phẩm của Gô-lu-bép. Ta cũng thấy sự đồng tình đó ở trong các công trình nghiên cứu và báo cáo của những học giả Pháp đương thời, như Pác-măng-chi-ê (4), Cơ-la-ây (Claeys) (5), Phi-nô (Finot) (6), Ma-spê-rô (7)... Học giả Trung-hoa Trịnh Sư-hử cũng tỏ ra phần nào tán thành ý kiến của Gô-lu-bép (8). Ta cũng có thể kể thêm ở đây sự đồng tình của học giả Hà-lan, Van-đe Húp (Vander Hoop) (9).

Chủ trương đặt niên đại văn hóa Đông-sơn vào quãng 2 thế kỷ trước và sau công nguyên (thời Hán).

Đại biểu cho chủ trương này là học giả Thụy-điền Giăng-xê. Trong một loạt bài báo cáo sơ bộ in trên các báo Pháp, Anh, Mỹ, (10) về kết quả các cuộc khai quật của mình ở Đông-sơn, Giăng-xê nói rằng mình « đã phát hiện ra một nền văn hóa ở vào một thời đại mà nó chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của người Trung-hoa ở thời Hán (2 thế kỷ trước và sau công nguyên) » (11). Giăng-xê rất quen dùng tiếng « những mộ của người In-đô-nê-xi-a ở triều Hán » (Indonesian tombs of the Han dynasty (12) để chỉ những ngôi mộ Đông-sơn.

Chủ trương đặt niên đại văn hóa Đông-sơn vào thế kỷ III, IV trước công nguyên.

Học giả Thụy-điền Các-gơ-rin (Karlgrén) là đại biểu cho chủ trương — càng về sau lại càng được nhiều người tán thành này. Các-gơ-rin cho rằng: « Phải lấy thời gian trước Hán, tức ít nhất là thế kỷ thứ IV hoặc thứ III trước công nguyên làm thời gian khởi đầu cho văn hóa Đông-sơn » (13). Các-gơ-rin cũng cho rằng văn hóa Đông-sơn còn có thể kéo dài tới thế kỷ I sau công nguyên.

Chủ trương đặt niên đại văn hóa Đông-sơn vào thế kỷ VII — VIII trước công nguyên.

Đại biểu cho chủ trương độc đáo và táo bạo này là học giả Áo Ghen-đóc. Năm 1934, Ghen-đóc đã viết: « Nền văn hóa này (văn hóa Đông-sơn — L.V.L.) bắt nguồn từ Nam Trung-hoa và Bắc Viễn Ấn (Further India), dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa phương Tây — nhất là văn hóa Han-stát và

văn hóa miền Cô-ca-dơ, vào thế kỷ VIII hay VII trước công nguyên » (14). Tới 1939, Ghen-đóc trình bày rõ hơn lập luận của mình bằng cách dựng lên cuộc thiên di của rất nhiều nền văn hóa đồ đồng ở châu Âu, qua Trung Á mà tới Trung-quốc và Việt-nam. Ghen-đóc nói: « Những yếu tố của văn hóa phương Tây mà nghệ thuật Đông-sơn giữ lấy, có một vẻ còn nguyên thủy hơn là nghệ thuật của thời Chu mạt. Khởi nguyên của văn hóa Đông-sơn như vậy là trong bất cứ trường hợp nào, cũng không thể

(1) V. Goloubew: L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam (BEFEO, t. XXIX, 1929. Đây là bài báo viết hộ cho Pajot về kết quả những cuộc đào bới đầu tiên ở Đông-sơn.

(2) P. Pelliot: T'oung pao, 1930, trang 441.

(3) R. Lantier: L'Anthropologie, XLI, số 3—4 (1931) trang 355.

(4) H. Parmentier: Nouveaux tambours de bronze (BEFEO, t. XXXII, 1932, trang 171).

(5) J.Y. Claeys: Introduction à l'étude de l'Annam et du Champa, 1934, trang 61—65.

(6) L. Finot: Les grandes époques de l'Indochine (Bulletin de l'Académie du Var, 1935, trang 70).

(7) H. Maspéro: Rapport à l'Académie des Inscriptions et Belles Lettres sur l'activité de l'EFEO de 1931 à 1939 (BEFEO, t. XXXIX, 1939, trang 343).

(8) Trịnh Sư-hử: Đồng cổ lược khảo, bản in lần thứ 2, 1937, trang 40.

(9) Theo Geldern: Prehistoric research in Indonesia, sách đã dẫn, trang 38.

(10) Gazette des beaux arts, 5-7-1935 — Revue des arts asiatiques, 1936 — The illustrated London News 13-7-1935 và 28-12-1935 — Harvard journal of Asiatic studies 6-1941...

(11) O. Janse: Breaking new archaeological ground in Indochina (The illustrated London news, 13-7-1935).

(12) O. Janse: An archaeological Expedition to Indochina and the Philippines, Preliminary report (Harvard Journal of Asiatic studies, vol. 6, No 2, 6-1941, trang 253).

(13) B. Karlgrén: The date of the early Đông-sơn culture (Bulletin of the Museum of Far Eastern antiquities, N° 14, 1942, trang 8).

(14) H. Geldern: Prehistoric research in Indonesia, sách đã dẫn trang 37.

muộn hơn (có sau — L.V.L.) nền văn hóa Trung-quốc đó. Có nghĩa là niên đại của nó cũng là vào năm 600 trước công nguyên hay sớm hơn nữa... Tuy nhiên tôi thấy có thể phải đẩy lùi thời kỳ bắt đầu của nghệ thuật Đông-sơn cũng như của nghệ thuật thời Chu mặt lên 1 hay 2 thế kỷ nữa» (1).

Cũng lập luận như Ghen-đóc, học giả Hà-lan, Ca-len-phen (Callenfels) lại đặt niên đại khởi nguyên của văn hóa Đông-sơn vào khoảng năm 500 trước công nguyên (2).

Cuối cùng là chủ trương của Từ Tùng-thạch, năm 1941 đặt niên đại của những trống đồng Đông-sơn vào « khoảng giao thời Tần Hán »(3) tức cuối thế kỷ III trước công nguyên.

Như vậy là, trước Cách mạng, những chủ trương về niên đại của văn hóa Đông-sơn có nhiều điểm khác nhau, thậm chí mâu thuẫn trái ngược nhau nữa. Nhưng từ tất cả các chủ trương có nhiều màu sắc ấy, vẫn nổi lên một màu thẫm hơn, chung cho tất cả, ấy là màu sắc của tư tưởng, quan điểm thực dân, tư sản đầy rẫy. Từ các học giả Pháp; qua Đức, tới Thụy-điền... tất cả đều thống nhất ở một điểm này: văn hóa Đông-sơn của một nước đang là thuộc địa, nên không thể nào coi ngang với các nền văn hóa ở phương Tây được. Chính vì vậy mà, nếu có một vài học giả nào bị chói mắt trước vẻ rực rỡ của văn hóa Đông-sơn mà đề cao nó, thì liền đó một nhãn hiệu « phương Tây » hoặc lộ liễu hoặc kín đáo hơn, cũng được họ dán kèm ngay theo bên cạnh nền văn hóa ấy. Cũng chính vì vậy, mà phần lớn các học giả khác đều đồng tình rằng, nếu về nguồn gốc văn hóa Đông-sơn, họ tìm ở Trung-quốc (và qua Trung-quốc là phương Tây) — như chủ trương của Gô-lu-bép, Giăng-xê... — hoặc trắng trợn hơn, tìm thẳng ở phương Tây — trường hợp Ghen-đóc — thì về niên đại văn hóa Đông-sơn, họ cố tình định cho nó một niên đại không xưa lắm, không tương đương với niên đại của văn hóa đồ đồng phương Tây đã đành, mà ngay đến so với niên đại của những nền văn hóa đồ đồng phương Đông khác, cũng không bằng.

Như vậy, chỉ riêng về mặt nghiên cứu niên đại của văn hóa Đông-sơn, ẩn ý xấu của họ đã thể hiện rõ: vì Việt-nam vốn là một nước lạc hậu, nên một nền văn hóa nổi tiếng như Đông-sơn, ngay từ xưa, cũng đã lạc hậu, có muộn hơn các nền văn hóa đồ đồng khác. Mà nếu niên đại đã muộn như vậy, thì vẻ rực rỡ của nó cũng chẳng có gì đáng nói cả nữa.

Ấm ảnh bởi những định kiến đó, họ đã mắc phải nhiều sai lầm nghiêm trọng trong khi làm việc nghiên cứu. Gô-lu-bép, Giăng-xê, Các-gơ-rin và cả Ghen-đóc nữa, đều dùng phương pháp so sánh loại hình các hiện vật khảo cổ học, một phương pháp, nếu không kết hợp những phương pháp khác, thì sẽ rất dễ đưa đến những kết quả xa thực tế, do những kết luận phiêu lưu, không tưởng của nó. Họ thường chỉ chọn lấy một vài đồ vật cá biệt, chọn lấy vài điểm vụn vặt về hình thức (như nét móc, dấu phẩy, đường xoắn... của hình dáng hoa văn trang trí) đem so sánh với những hiện vật của một nền văn hóa ngoại quốc khác, lấy bộ phận mà khái quát thành toàn thể, — hơn nữa, lại lấy một bộ phận không tiêu biểu, thậm chí không trực tiếp liên quan, — rồi hễ há kết luận, coi đó là những bằng chứng hùng hồn của mình.

Bản thân nền văn hóa Đông-sơn có những đặc điểm gì cần chú ý để căn cứ vào đó mà định niên đại, họ không để ý tới. Trái-lại, họ chỉ cãi vã với nhau xem nên chọn nền văn hóa ngoại quốc nào để làm tiêu chuẩn cho việc định niên đại của văn hóa Đông-sơn. « Gô-lu-bép đã nhận rằng có sự tương đồng đáng kể giữa nghệ thuật Đông-sơn và nghệ thuật Trung-quốc. Đó là một sự thực không còn nghi ngờ gì nữa » — Các-gơ-rin cũng đồng ý với Gô-lu-bép như vậy, nhưng lại vội vã phân vua ngay: — « Nhưng trong khi mà Gô-lu-bép cố gắng để chỉ ra những sự tương đồng giữa những hoa văn của nghệ thuật Đông-sơn và nghệ thuật thời Trung Hán, Hậu Hán, thì tôi lại thấy rằng sự tương đồng đó thể hiện một

(1) H. Geldern: L'art préboudhique de la Chine et de l'Asie du Sud-Est et son influence en Océanie (*Revue des arts asiatiques* t. XI, fasc. 4, trang 193).

(2) V. S. Callenfels: *Tijdschrift voor Indische Taal — Land- en Volkenkunde* LXXIV (1934) trang 300 dẫn trong *L'art préboudhique... của Geldern. Theo G.Coedès (Histoire ancienne des Etats hindouisés d'Extrême Orient, 1942, trang 7) thì Callenfels chủ trương đặt niên đại du nhập của văn hóa Đông-sơn vào Đông-dương là khoảng năm 600 trước công nguyên.*

(3) Từ Tùng-thạch: Việt giang lưu vực nhân dân sử, *chương* Đồng cổ nghiên cứu dẫn trong Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt của Đào Duy Anh.

cách rõ rệt hơn, giữa phong cách của nghệ thuật Đông-sơn táo kỳ và phong cách nghệ thuật sông Hoài (trước Hán)» (1).

Trừ Giăng-xê, tất cả đều không chú ý gì đến các lớp đất khảo cổ, các tầng văn hóa trong di chỉ, mà điểm này, như khảo cổ học về sau sẽ chứng minh, lại đóng một vai trò quan trọng, nếu không nói là quyết định, trong việc nghiên cứu di chỉ Đông-sơn. Do đó, họ đã dồn hai nền văn hóa khác nhau, thuộc hai lớp đất khảo cổ học khác nhau: văn hóa Hán và văn hóa Đông-sơn vào làm một, và lấy niên đại của một, mà định chung cho cả hai (2). Về điểm này, cần phải nhấn mạnh rằng chính Pa-giô đã đây những học giả này vào bước đường đó. Vòi đầu óc hám lợi của một tên tay đoan đào của hơn là một nhà khảo cổ học, Pa-giô đã đào bới hết sức bừa bãi di chỉ Đông-sơn, đến nỗi mà Ghen-đớc cũng đã phải xếp cuộc khai quật của hắn vào loại « những cuộc khai quật do những người chẳng ra gì (unqualified persons) tiến hành, đã góp phần rất nhiều vào việc phá hoại không còn cứu chữa nổi những di chỉ tiền sử, hơn là mở rộng kiến thức cho mọi người » (3); và học giả Pháp Ga-spác-đon (Gaspardone) cũng đã phải nhận xét về kết quả cuộc khai quật của hắn là «... đã nhập vào Bảo tàng Hà-nội một số những vật quý kỳ dị, trong đó, đồ đồng, đồ gốm, đá và sắt, thuộc những thời đại và những địa điểm khác nhau, trộn tạp trong một sự rối rắm mà đến nay vẫn chưa được làm sáng tỏ » (4).

Nhưng ngay ở cuộc khai quật của Giăng-xê, cuộc khai quật mà Gô-lu-bép đã ca ngợi là « khai quật một cách có phương pháp, với những ô vuông 2m², với những trục diện và những quan sát theo địa tầng học » (5), kết quả về mặt khoa học cũng còn nhiều điều đáng ngờ. Lấy một ví dụ: trong bức ảnh chụp tại chỗ (photo in situ) một quang

cảnh khai quật mà Giăng-xê công bố năm 1935, có thể thấy rất rõ có tới 3 ngôi mộ thuộc hai nền văn hóa nằm kề nhau: 2 mộ đất Đông-sơn và một mộ gạch thời Đường chôn xuống về sau ở bên cạnh. Những mộ gạch thời Đường ở nước ta thường xây rất hẹp, vì vậy những đồ tùy táng thường phải để ở bên ngoài mộ. Do đó ở trong ảnh, ta thấy những đồ tùy táng thời Đường có vị trí gần kề với những đồ tùy táng của mộ đất Đông-sơn. Thế nhưng, vì bị ám ảnh bởi ấn tượng văn hóa Đông-sơn bắt nguồn và chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung-quốc, nên hiện vật của hai nền văn hóa đó có thể cũng là một, Giăng-xê đã gộp tất cả những đồ tùy táng đó, gồm trống đồng, riêu, mác... của hai ngôi mộ Đông-sơn và những vò, bình... để bên ngoài ngôi mộ Đường, vào cho một ngôi mộ Đông-sơn, mà Giăng-xê ghi chú là mộ số 1 (6). Vì vậy, ta không lấy gì làm lạ, khi thấy đã có lần Giăng-xê kết luận: văn hóa Đông-sơn xuất hiện từ đời Hán và kéo dài mãi đến tận đời Đường! (7).

Chỉ có Ghen-đớc, vì quá mê say với những điều tưởng tượng về những cuộc thiên di của ông ta, là đặt được một niên đại tương đối cho văn hóa Đông-sơn. Nhưng nhà học giả có hàng trăm tác phẩm khảo cổ học này, lại hầu như chưa hề tham gia một cuộc khai quật khảo cổ học thật sự nào. Chỉ ngồi trong bốn bức tường với những chồng sách, ông ta đã không ngần ngại đưa người đọc « đi rất xa về không gian và thời gian » (8) mà huy động, để điều khiển những cuộc thiên di tưởng tượng trên những khoảng không gian bao la hàng vạn dặm, và trong những quãng thời gian dằng dặc hàng nghìn năm. Lập luận lố lăng đó đã khiến chủ trương về niên đại của ông ta bị ngay chính nhiều học giả đương thời phê phán và không được thực tế chứng minh, nên cũng đã đổ sụp.

(1) B.Karlgren: The date of the early Đông-sơn culture, sách đã dẫn, trang 8.

(2) Liếc rằng khi sử dụng tài liệu của Gô-lu-bép, ông Đào-duy-Anh trong cuốn Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt (bản vẽ số 1), và các ông Trần-quốc-Vương, Hà-văn-Tân trong cuốn Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam (ảnh chụp số X) cũng đã không phân biệt những hiện vật của hai nền văn hóa khác nhau đó như vậy.

(3) H. Geldern: Research on South East Asia, problems and suggestions (American Anthropologist, 4-1946; trang 149).

(4) E. Gaspardone: Fouilles d'Indochine (Revue de Paris, 1-12-1936; trang 622).

(5) V. Goloubew: L'archéologie du Tonkin et les fouilles de Đông-sơn, 1937, trang 15.

(6) O. Janse: The mysterious culture of Đông-sơn (The illustrated London news, 28-12-1935, ảnh số 3, mộ số 1).

(7) O. Janse: Breaking new archaeological ground in Indochina, sách đã dẫn.

(8) H. Geldern: L'art préboudhique..., sách đã dẫn.

Cuộc Cách mạng tháng Tám về vang và cuộc kháng chiến thần thánh nổ ra, đã đưa lịch sử Việt-nam chuyển sang một bước ngoặt mới, cũng như đưa khoa học Việt-nam bước tới một thời kỳ mới. Việc nghiên cứu vấn đề văn hóa Đông-sơn nói chung và niên của nền văn hóa ấy nói riêng, cũng nằm trong cuộc biến chuyển ấy.

Ở thời kỳ này, vẫn còn những tiếng nói sót lại từ thời xưa của các học giả ngoại quốc. Nhưng ta thấy ở đây, ngay trong họ, cũng đã phải có những đổi thay mới. Bởi vì, nói tới Đông-sơn tức là nói tới Việt-nam, một nước mà giờ đây không thể trắng trợn coi « là một nước Trung-hoa thu nhỏ thuộc riêng của nước Pháp » (1) nữa, mà đang là một nước anh hùng, giương cao ngọn cờ tiên phong trên miền Đông Nam Á. Vì vậy, ta thấy khuynh hướng chung của các học giả nước ngoài thời kỳ này là thận trọng hơn, không dám muốn nói gì thì nói như trước nữa. Ví dụ như Coedès, viện trưởng danh dự Học viện Viễn đông bác cổ Pháp, trong buổi lễ kỷ niệm 50 năm thành lập của Viện ấy tại Pa-ri ngày 19-3-1952, khi đề cập tới niên đại của văn hóa Đông-sơn cũng chỉ dè dặt đưa ra một thời hạn chung chung là « vào quãng những thế kỷ cuối cùng trước buổi đầu kỷ nguyên của chúng ta » (2). Các học giả khác cũng không dám trắng trợn đặt một niên đại quá lạc hậu như trước, mà phần nhiều gần như thống nhất, đặt nó vào quãng thế kỷ III, IV trước công nguyên.

Giăng-xê là người thay đổi ý kiến đầu tiên, khi viết rằng di chỉ Đông-sơn « xét về độ sâu của lớp đất khảo cổ học thì hình như đã tồn tại từ lâu trước khi nó đột nhiên tiếp xúc với văn minh Trung-quốc vào thời Tần và Tây Hán » (3). Và : « Di chỉ Đông-sơn là thuộc về giống người « In-đô-nê-xi-a » thổ trước, hay Tiên Mã-lai (proto-Malayan), mà nền kỹ nghệ còn ở tình trạng đồ đá mới, với những rìu đẽo hoặc rìu mài, và những đồ gốm làm bằng khuôn đan nguyên thủy ; cho tới khi tiếp xúc với người Trung-hoa, có thể là vào thế kỷ III trước công nguyên, mới được du nhập vào những sự hiểu biết về kim loại, đặc biệt là đồ đồng, đồ gốm phẩm chất cao hơn, và những yếu tố khác... » (4).

Học giả Anh, Uê-lơ (Wales) năm 1948, cũng tán thành ý kiến của Các-gơ-rin, đặt niên đại của văn hóa Đông-sơn vào thế kỷ III, IV trước công nguyên (5).

Tới 1952, chúng ta gặp lại học giả Ghen-đơc. Ở đây, dường như Ghen-đơc cũng thay đổi ý kiến cũ về niên đại văn hóa Đông-sơn của mình, khi cho rằng niên đại của trống Đồng Ngọc-lũ là thuộc « nửa thứ hai của thiên niên kỷ I trước công nguyên » (Second-half of first millennium B.C) (6).

Năm 1953, tại Hội nghị tiền sử học Viễn đông lần thứ tư họp ở Phi-líp-pin, giáo sư trường Đại học Đài-loan Lăng Thuần-thanh (Ling Shun Sheng) đã phát biểu ý kiến về vấn đề « Kiến giải mới về những nét trang trí trên những trống đồng ở Đông Nam Á ». Trước đó, năm 1950, họ Lăng cũng đã viết một bài nghiên cứu, chủ trương rằng nguồn gốc của những trống đồng Đông-sơn là ở miền trung tâm thung lũng sông Dương-tử, và chủ nhân của chúng là những người giống In-đô-nê-xi-a cổ, mà sử sách Trung-hoa gọi là Bách Việt hay Lạc Việt (?) (P'u Yueh or Lao Yueh) (7).

Trong ý kiến phát biểu tại hội nghị lần này, Lăng Thuần-thanh đã dựa vào một số tài liệu dân tộc học thu được ở người A-mi ở Đài-loan, Na-ga ở At-sam (Assam'—Ấn-độ), Day-ác (Dayak) ở In-đô-nê-xi-a và « một nguồn tài liệu văn học cổ nhất, có thể dùng để giải thích những cảnh và những hình trên trống đồng, là Cửu ca (Nine Songs)... Vào thế kỷ III trước công nguyên, Khuất Nguyên, Tam lư đại phu nước Sở, bị

(1) O. Janse : Rapport préliminaire d'une mission archéologique en Indochine auprès de l'Ecole française d'Extrême Orient (*Revue des arts asiatiques*, t.IX, 1935, trang 144).

(2) Discours de G. Coedès — Le cinquantenaire de l'Ecole Française d'Extrême Orient, trang 49.

(3) và (4) O. Janse : Archaeological research in Indochina, vol 1, 1947, trang 20.

(5) H.G. Quaritch Wales : Culture change in Greater India (*Journal of the Royal Asiatic Society of Great Britain and Ireland*, 1948, trang 16).

(6) H. Geldern : Some problems of migration in the Pacific (*Kultur und Sprache*, 1952, trang 329).

(7) Ling Shun Sheng : New interpretation of the decoration designs on the bronze drums of South East Asia (*Eighth Pacific Science Congress of the Pacific association and the Fourth Far Eastern prehistory Congress. Abstracts of papers*, trang 448).

đầy ở miền đất giữa sông Tương và Nguyên ở Hồ-nam. Tại đây, ông đã tả trong những bài thơ của mình, những cuộc lễ thờ 9 vị thần của người dân thổ trước (thuộc giống người In-đô-nê-xi-a). Trong những bài thơ đó, có thể tìm thấy hầu hết những cảnh và hình khắc trên trống đồng» (1). Dựa vào đó, về niên đại của những trống đồng thuộc nền văn hóa Đông-sơn ấy, họ Lăng kết luận: «Mặc dầu khởi nguyên của chúng vẫn còn chưa được khẳng định, nhưng rõ ràng rằng niên đại đó không thể muộn hơn (không thể có sau — L.V.L.) thế kỷ III trước công nguyên» (2).

Như vậy, ta thấy trong thời kỳ này, thế kỷ III, IV trước công nguyên là một niên đại hầu như là được các học giả nước ngoài thống nhất đặt cho văn hóa Đông-sơn. Tuy nhiên, những ý kiến này cũng không có luận cứ gì mới mẻ và chắc chắn hơn trước.

Chỉ ý kiến của Lăng Thuần-thanh là có luận cứ mới. Họ Lăng đã dựa vào niên đại của *Cửu ca* của Khuất Nguyên mà định ra một niên đại muộn nhất (terminus ad quem) cho những trống đồng Đông-sơn. Đó là một luận cứ đáng chú ý. Bởi vì đây là lần đầu tiên mà sự phảng phất tương tự giữa những quang cảnh khắc trên trống đồng Đông-sơn và những hình thái văn hóa của một xã hội có giai cấp đã rất phát triển như xã hội thời Chiến quốc, được nhận thấy. Thế nhưng, ngoài điểm đó ra thì ý kiến của họ Lăng cũng không có điểm gì chắc chắn hơn những ý kiến trước của những học giả khác. Bởi vì *Cửu ca* của Khuất Nguyên không phản ánh trực tiếp những quang cảnh khắc trên trống đồng Đông-sơn. Thật vậy, trong những thiên *Đông hoàng thái nhất*, *Tương phu nhân*, *Đông quân*, *Hà bá...* của *Cửu ca*, tuy ta cũng thấy có những chữ nói đến việc đánh trống, thổi kèn, ca múa, hân cung, chèo thuyền... nói đến chim, nai, cá..., nhưng là những chữ có một nội dung, ý nghĩa, khác với những cảnh trên trống đồng Đông-sơn. Kể làm ví dụ: «Giơ dùi điểm trống» (揚袍兮附鼓 — dương bào hề phụ cổ) (3) không có nghĩa là đánh trống đồng Đông-sơn. «Ta đi thuyền quế rập rờn» (沛吾乘兮桂舟 — bái ngô thừa hề quế chu) (4) và «ngự thuyền rồng cưỡi sấm sét» (駕龍舟兮乘雷 — giá long chu hề thừa lôi) (5) không phải đi thuyền hóa trang thành hình chim ở Đông-sơn, «liệng bay chập chờn như chim trả»

(翺飛兮翠會 — hoàn phi hề thúy táng) (6) là để chỉ trạng thái múa nhảy nhịp nhàng nhanh nhẹn, chứ không phải là tả những người hóa trang thành chim mà múa nhảy ở Đông-sơn... Ấy là chưa nói đến cảnh đi xe rồng (乘龍兮麟麟 — thừa long hề lân lân — Đại tư mệnh) cưỡi ngựa (撫余馬兮安驅 phủ dư mã hề an khu — Đông quân) tuốt grooms (竦長劍兮擁幼艾 lật trường kiếm hề ủng ấu ngải — Thiểu tư mệnh)... và nhiều cảnh, hình, khác nữa trong *Cửu ca* đều hoàn toàn khác lạ và không thấy có ở Đông-sơn. Hơn nữa, ở *Cửu ca* cũng như toàn bộ *Sở từ* của Khuất Nguyên, cái chủ đề là lòng tận tụy vì nước, yêu nhân dân, là tâm hồn cao cả trong sạch ghét kẻ gian xấu của Khuất Nguyên. Dĩ nhiên là tác phẩm đó cũng mang dấu vết của thời đại, của xã hội đương thời. Tuy nhiên, nếu coi nó là điều phản ánh trực tiếp cụ thể những cuộc tế lễ của «những người thuộc giống In-đô-nê-xi-a thổ trước», coi đó như một «tài liệu dân tộc học cổ» thì không đúng. Vì những lẽ đó, ý kiến về niên đại trống đồng Đông-sơn của Lăng Thuần-thanh, cũng không đủ cơ sở để đứng vững.

Trong thời kỳ này, cũng có một vài ý kiến vẫn tỏ ra còn tán thành những luận thuyết cũ đã bị nhiều người phê phán. Thí dụ như ý kiến của Lê-vi (Lévy): «Sự trang trí của những trống đồng cũng gồm có hàng loạt những yếu tố phụ, rõ ràng không còn nghi ngờ gì nữa, là thuộc nghệ thuật thời Hán, thời đại đồng thời với việc chế tạo ra chúng» (1). Và ý kiến của Bơ-da-xi-ê (Bezacier) cũng là lặp lại ý kiến của Gô-lu-bép cũ về căn bản (8).

Song, bên cạnh những ý kiến của các học giả ngoại quốc nói trên, chúng ta vui mừng thấy trong thời kỳ này, ngày càng có nhiều tiếng nói của những người làm công tác lịch sử Việt-nam, tiếng nói mà mấy chục năm trước không cất lên được trong

(1) và (2): Xem chú thích (7) trang trước.

(3) Khuất Nguyên: Đông hoàng thái nhất (*Cửu ca*).

(4) Khuất Nguyên: Tương quân (*Cửu ca*)

(5) và (6) Khuất Nguyên: Đông quân (*Cửu ca*).

(7) Paul Lévy: Origine de la forme des tambours de bronze du type I (*Dân Việt-nam*, số 2, 1948, trang 48).

(8) L. Bezacier: L'art vietnamien, 1955, trang 98.

việc nghiên cứu khảo cổ học nói chung, cũng như trong việc nghiên cứu văn hóa Đông-sơn nói riêng, giờ đây đã bắt đầu góp phần cống hiến của mình vào sự nghiệp khoa học của đất nước và của thế giới.

Người Việt-nam đầu tiên phát biểu ý kiến về vấn đề văn hóa Đông-sơn nói chung và niên đại của nền văn hóa ấy nói riêng, là ông Đào-duy-Anh. Năm 1954, trên *Tạp san nghiên cứu Sử ký Địa lý Văn học* số I, sau khi đã chứng minh văn hóa Đông-sơn là văn hóa của người Lạc Việt, ông Đào-duy-Anh viết: «Tổ tiên của người Lạc Việt ở Phúc-kiến tất cũng đã biết kỹ nghệ đồ đồng ít nhiều. Khi đã định cư ở Bắc Việt-nam, nhờ điều kiện sinh hoạt dễ dàng, và nhờ điều kiện địa lý có nhiều đồng và thiếc, họ đã phát triển được kỹ thuật đồ đồng. Có lẽ, sau cuộc kháng chiến với quân Tần, nhất là sau khi An Dương vương dựng nước Âu-lạc, nhờ ảnh hưởng của người Thục, kỹ thuật đồ đồng lại được phát triển mạnh hơn, cho nên chúng tôi đoán rằng văn hóa đồ đồng ấy đạt đến mức cực thịnh ở thời ấy. Chúng ta có thể chỉ định thời gian của văn hóa ấy vào khoảng thế kỷ III và IV trước công nguyên» (1). Trong cuốn sách xuất bản năm 1957, nhan đề *Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt*, ông Đào-duy-Anh cũng viết: «... Chỉ có thể đặt thời toàn thịnh của văn hóa đồ đồng vào khoảng nước Âu-lạc còn độc lập về trước, tức vào khoảng sau thế kỷ III trước công nguyên, tức thời gian phát triển của văn hóa đồ đồng tất ở vào thế kỷ III và thế kỷ IV vậy» (2).

Năm 1955 ông Lê Thành Khôi trong cuốn sách *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa*, xuất bản ở Pháp, cũng đã dành một số trang để đề cập tới nền văn hóa Đông-sơn. Về vấn đề niên đại của nền văn hóa đó, ông Lê Thành Khôi cũng tán thành ý kiến của Các-gơ-rin mà cho rằng «nền văn hóa Đông-sơn bắt đầu vào thế kỷ thứ IV hoặc thứ III trước công nguyên, và tiêu biểu cho giai đoạn cuối cùng của nó là những lớp đất có chứa những đồng tiền Vương Mãng (9-23)» (3).

Năm 1956, trên *Tạp san Nghiên cứu Văn Sử Địa*, ông Trần-văn-Giáp cũng có đề cập đến vấn đề niên đại của những trống đồng, vật tiêu biểu cho văn hóa Đông-sơn ở nước ta. Ông Trần-văn-Giáp viết: «Kỹ thuật đồng đen ở trên đất nước ta, là một kỹ thuật nhập cảng từ ngoài vào, mà nhập cảng vào, vào khoảng thế kỷ VI trước công nguyên, khi đó, kỹ thuật ấy đã đạt tới một trình độ cao,

nền các dụng cụ như trống đồng đã được đồng thời đúc với các nông cụ bằng đồng khác» (4).

Năm 1960, hai ông Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn, trong cuốn sách *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, đã dành 3 chương lớn để nói về văn hóa Đông-sơn. Đề cập tới vấn đề niên đại của *di chỉ* Đông-sơn, cũng như Giãng-xê, hai ông cho rằng «sự tồn tại của riu đá mài và đồ gốm đầu đan, khiến ta thấy rằng di chỉ đó có từ hậu kỳ đồ đá mới» (5). Còn vấn đề niên đại của *văn hóa* Đông-sơn, bởi vì «phải coi nền văn hóa đồ đồng Đông-sơn như là sự kế tục của văn hóa hậu kỳ đồ đá mới» mà niên đại là «thuộc thiên niên kỷ thứ II đầu thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên», nên hai ông cho rằng: «Nó phải thuộc vào giữa thiên niên kỷ I trước công nguyên và tồn tại đến thời kỳ Tây Hán» (6). Ở trang 171, hai tác giả viết rõ thêm: «Trước thời kỳ thống trị của nhà Triệu là thời kỳ nước Âu-lạc của An Dương vương và thời kỳ họ Hồng bàng (179 trước công nguyên trở về trước). Theo truyền thuyết, họ Hồng bàng có 18 đời «vua» đều gọi là Hùng vương (Lạc vương). Nếu tính trung bình mỗi đời «vua» là 20 năm thì đại đế đời Hùng vương thứ nhất thuộc thế kỷ VI trước công nguyên... Đại đế thì thời kỳ đó tương đương với thời đại đồ đồng Đông-sơn...» và, cũng như ông Đào-duy-Anh, hai ông cho rằng «phải đặt thời kỳ toàn thịnh của văn hóa đồ đồng Đông-sơn vào trước thế kỷ II trước công nguyên, nghĩa là vào khoảng thế kỷ III, IV trở về trước».

Ở đây, — trừ ý kiến của ông Trần-văn-Giáp đặt niên đại của những trống đồng thuộc nền văn hóa Đông-sơn vào thế kỷ VI trước công nguyên mà chúng tôi thấy rằng

(1) Đào-duy-Anh: Văn hóa Đông-sơn hay văn hóa Lạc Việt (*Tạp san nghiên cứu Sử ký Địa lý Văn học* số I năm 1954, trang 25).

(2) Đào-duy-Anh: Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt, 1957, trang 31.

(3) Lê-thành-Khôi: Le Việt-nam histoire et civilisation, 1955, trang 80.

(4) Trần-văn-Giáp: Trống đồng với chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam (*Tạp san Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 15 năm 1956, trang 35).

(5) và (6) Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn: Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam, trang 170.

đó chỉ là một giả thuyết hoặc một điều luận đoán, vì ông Trần-văn-Giáp không đưa bằng cứ để chứng minh cho chủ trương này của ông, — ta thấy, nhìn chung, các ý kiến của những người làm công tác lịch sử của ta về niên đại văn hóa Đông-sơn trong những năm gần đây, cũng hầu như thống nhất đặt vào thế kỷ III, IV trước công nguyên.

Chính vì vậy mà, phát biểu ý kiến trong buổi tọa đàm về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam ngày 21-5-1960, ông Văn Tân đã có nói: «Như nhiều người trong chúng ta đã biết, những đồ đồng Đông-sơn là những đồ đồng được chế tạo vào khoảng thế kỷ thứ III hay thứ IV trước công nguyên» (1).

Và ông Lê-trọng-Khánh, trong bản tham luận gửi cho cuộc tọa đàm nói trên, cũng phát biểu: «Nền văn hóa này (văn hóa Đông-sơn—L.V.L.) có thể xuất hiện vào từ trước niên kỷ III, IV trước công nguyên, tương đương với niên đại của thời Hùng vương, nghĩa là nó phải xuất hiện trước khi bọn thống trị Bắc phương đô hộ nước ta» (2).

Như vậy, trên cơ sở của những tài liệu cũ, chúng ta đã đưa ra những nhận định mới, đặt niên đại văn hóa Đông-sơn vào một thời gian tương đối là cổ kính. Tuy vậy, chỗ hạn chế của những nhận định này, là vẫn phải dựa vào cơ sở tài liệu cũ — không còn cách nào khác — mà ta đã thấy rằng có nhiều chỗ thiếu sót, sai lầm.

Ông Đào-duy-Anh cũng như các ông Trần-quốc-Vượng, Hà-văn-Tấn đều có căn cứ vào sự hiện diện của một số nhỏ đồ đồng Trung-quốc thời Chiến quốc (thế kỷ III, IV, V trước công nguyên) ở di chỉ Đông-sơn do Pa-giô tìm thấy, để định niên đại của văn hóa Đông-sơn. Thế nhưng, như ta đã thấy, tên tây đoan này đảo bót rất bừa bãi, và không cho ta biết là một số nhỏ đồ đồng đó nằm ở lớp đất khảo cổ học nào, có phải là nằm trong mộ đất Đông-sơn ở lớp đất phía dưới, hay nằm trong các mộ Hán ở lớp đất phía trên? Do đó, có thể có khả năng những đồ đồng đó là những của quý, cổ, của một số quan lại thời Tây Hán đem sang nước ta và được chôn luôn theo trong những ngôi mộ của chúng. Và như vậy, có thể có khả năng những đồ đồng đó không trực tiếp liên quan đến văn hóa Đông-sơn, do đó, không thể coi chúng là một cứ liệu tiêu biểu để giải quyết vấn đề niên đại văn hóa Đông-sơn được.

Ông Đào-duy-Anh cũng nêu lên thuyết có sự thiên di của người Lạc Việt từ Phúc-kiến, một giống người vốn thạo nghề đúc đồng, sang ta vào quãng thời Chiến quốc, để định niên đại văn hóa Đông-sơn. Bằng chứng chủ yếu của ông là hình những con chim khắc trên trống đồng — ông gọi đó là chim Lạc — mà có thể người Lạc Việt thường gặp chúng trong quá trình thiên di bằng đường biển, nên đã tôn thờ chúng làm vật tổ (tô-tem). Chúng tôi thấy rằng những con chim đó có thể không phải là một giống «hậu điều», một giống chim bẽ, mà có khả năng — rõ ràng, giản dị hơn — chính là những con chim cò rất phổ biến trên đồng ruộng và trong văn học dân gian của ta (3). Nhưng dù cho đó có đúng là giống chim Lạc đi nữa, thì chắc chắn chúng cũng không thể làm bằng chứng cho cuộc thiên di của người Lạc Việt, bằng cách cho rằng chúng đã được người Lạc Việt thờ làm tô-tem trong khi thiên di được. Bởi vì, ta đã thấy, hình thái tô-tem giáo là «một trong những hình thái tôn giáo cổ xưa nhất» của xã hội nguyên thủy, «là một thứ tôn giáo của xã hội thị tộc ở giai đoạn sớm nhất» (4). Nhưng, ở đây, người Lạc Việt đã có kỹ thuật đúc đồng cao, lại ở vào thời Chiến-quốc, một thời đại xã hội có giai cấp đã phát triển, tất không thể theo thứ tôn giáo đã quá cũ, quá «lạc hậu» đó được. Chính vì vậy, chim Lạc không thể là vật tổ của người Lạc Việt hình thành trong quá trình thiên di của họ vào thời Chiến quốc. Hơn nữa, chỉ bằng vào hình một giống chim thì không đủ để suy diễn ra sự tồn tại của cả một cuộc thiên di lớn được. Người Lạc Việt, có thể là dân thổ trước, những cư dân cổ sống ở ngay trên đất nước ta, mà vẫn sáng tạo được nền văn hóa Đông-sơn rực

(1) Văn Tân: Xã hội Việt-nam đã thực sự trải qua thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ (*Tạp san Nghiên cứu lịch sử*, số 16, năm 1960, trang 38).

(2) Lê-trọng-Khánh: Sự chuyển biến từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam (*Tạp san Nghiên cứu lịch sử*, số 19, năm 1960, trang 70).

(3) Xem thêm: Đào-từ-Khai: Vài ý kiến về chiếc thạp Đào-thịnh và văn hóa đồng thau (*Tạp san Nghiên cứu lịch sử*, số 27, năm 1961, trang 49).

(4) Tô-ca-rép: Vấn đề khởi nguyên và những hình thức đầu tiên của tôn giáo (*Tạp san Những vấn đề triết học*, 6-1956).

rõ, không cần phải có sự thiên di từ Phúc-kiến tới mới sáng tạo nổi.

Hai ông Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn có nêu ra truyền thuyết Hùng vương và đặt một niên đại giả định cho quãng đời 18 vua Hùng vương đó, để định niên đại văn hóa Đông-sơn. Ở đây, ta bắt gặp vấn đề vận dụng tài liệu truyền thuyết trong khi nghiên cứu cổ sử mà chúng tôi không có điều kiện đề cập tới nhiều trong phạm vi bài này. Chỉ xin nêu một ý kiến là con số 18 của các đời vua Hùng vương chưa chắc đã là hoàn toàn chuẩn xác và con số 20 năm mà hai ông định cho mỗi đời vua Hùng vương đó, cũng chỉ là con số giả định. Bởi vì, nếu bây giờ ta lại định ra một hạn cho sự tồn tại của mỗi đời vua Hùng vương là 30 năm chẳng hạn — điều này hoàn toàn có thể được — thì niên đại thời Hùng vương và văn hóa Đông-sơn sẽ lại lên tới thế kỷ thứ VIII trước công nguyên kia!

Hai tác giả cũng nêu tài liệu *Việt sử lược* chép có sự giao thiệp giữa Việt vương Câu Tiễn (505-465 trước công nguyên) với Hùng vương, để làm bằng chứng cho sự liên hệ và đồng thời tồn tại giữa văn hóa đồ đồng Nam Trung-quốc và văn hóa Đông-sơn, vào thế kỷ thứ V trước công nguyên. Chúng tôi cũng thấy thực tế là phải có sự liên hệ ấy. Nhưng điều đó không có nghĩa là sự liên hệ

ấy chỉ có ở thời kỳ văn hóa Đông-sơn mới phối thai như hai tác giả chủ trương, bởi vì *Việt sử lược* không hề chép có sự liên hệ giữa Câu Tiễn và các vua *đầu* thời Hùng vương. Sự liên hệ mà *Việt sử lược* đã chép chung chung là vào thời Hùng vương có thể xảy ra vào quãng giữa hoặc cuối của văn hóa Đông-sơn. Và như vậy, trước khi có sự liên hệ đã được ghi ở lịch sử đó, có thể văn hóa Đông-sơn đã xuất hiện và tồn tại từ lâu rồi. Điều này hoàn toàn có thể được. Bởi vì ta biết rằng văn hóa đồ đồng Nam Trung-quốc đã có từ thời Xuân Thu (thế kỷ VIII — V trước công nguyên), tức là trước thời Việt vương Câu Tiễn xa.

Do đó, chúng tôi thấy rằng những chủ trương gần đây, đặt niên đại văn hóa Đông-sơn vào thế kỷ III, IV trước công nguyên trở về trước, hoặc thời thịnh vượng của nó là vào thế kỷ III, IV trước công nguyên, mặc dầu đã là một niên đại khá cổ kính, nhưng vẫn còn nhiều điểm chưa được thỏa đáng.

Xét cho cùng, tình trạng đó chính là do phải sử dụng những tài liệu cũ có nhiều thiếu sót sai lầm, chưa được thẩm tra, xác minh lại, của các học giả ngoại quốc. Chỉ có những phát hiện khảo cổ học của chúng ta gần đây, mới có thể rọi được vào vấn đề này những ánh sáng mới, tốt đẹp và đáng tin cậy hơn.

Chúng tôi đã cố gắng lần lượt điếm qua một số thuyết chính về niên đại văn hóa Đông-sơn trước đây. Giờ đây, trước khi trình bày ý kiến của chúng tôi về niên đại của nền văn hóa rực rỡ đó, chúng tôi thấy cần phải thống nhất xác định một số quan niệm của chúng ta về nền văn hóa ấy.

Thông thường, người ta gọi một nền văn hóa khảo cổ theo nghĩa là: *một nhóm di tích khảo cổ có những đặc điểm chung, hợp lại trên cùng một lãnh thổ và trong cùng một thời đại*. Tên gọi của nền văn hóa ấy, thường lấy tên của di chỉ được phát hiện đầu tiên, hoặc di chỉ tiêu biểu nhất. Chúng tôi cũng dùng tiếng « văn hóa Đông-sơn » theo nghĩa đó. Nhưng đi vào nội dung cụ thể của nó, cần phải làm sáng tỏ một số vấn đề cụ thể. Sở dĩ cần phải như vậy, là vì từ trước tới nay, đã có nhiều ý kiến trái nhau, chỉ vì

chưa có sự thống nhất khi xác định nội dung của khái niệm « văn hóa Đông-sơn » ấy.

Một số ít người coi nền văn hóa Đông-sơn chỉ bó hẹp trong phạm vi di chỉ Đông-sơn. Ý kiến này không được thực tế xác minh. Ta đã thấy có nhiều hiện vật thuộc nền văn hóa Đông-sơn, nhưng lại nằm ngoài những lớp đất của di chỉ Đông-sơn, thậm chí nằm rất xa di chỉ đó về mặt địa lý. Vì vậy, lại có một số người khác cho rằng văn hóa Đông-sơn tức là nền văn hóa đồ đồng của cả một vùng Đông Nam Á. Đó là trường hợp của Các-gơ-rin khi ông ta nói rằng văn hóa đồ đồng ở Vân-nam là « ngành cực bắc của văn hóa Đông-sơn » (northern most-branch of the Đông-sơn culture) (1), hoặc của Giảng-xê, khi ông ta đi Phi-líp-pin năm 1939 để nghiên cứu « nền văn hóa Đông-sơn thổ trước » (local Đông-sơn culture) (2) ở đó.

(1) Karlgeen: The date of the early Đông-sơn culture, sách đã dẫn, trang 28.

(2) O. Janse: An archaeological expedition to Indochina and the Philippines. Preliminary report, sách đã dẫn, trang 253.

Đây là một vấn đề lớn, cần nghiên cứu kỹ, có liên quan đến vấn đề tính chất của nền văn hóa đồ đồng Đông Nam Á, và vấn đề giao lưu và ảnh hưởng của văn hóa Đông-sơn, mà trong phạm vi bài này chúng tôi không có điều kiện đề đề cập tới. Ở đây, chúng tôi chỉ giới hạn việc tìm niên đại của chúng tôi ở nền văn hóa Đông-sơn Việt-nam, tức là chỉ tìm niên đại của nền văn hóa đồ đồng thau, mà các hiện vật tiêu biểu là những chiếc trống đồng kiểu Ngọc-lũ những chiếc riêu hình dao xén... có tỷ lệ chi khá cao trong thành phần hợp kim, và chủ yếu là phát hiện được trên đất Việt-nam hiện nay (phần lớn là ở miền Bắc). Dĩ nhiên đây là một điều hạn chế. Bởi vì rõ ràng là không thể đem biên giới hiện tại của các quốc gia hiện đại, mà định cho các miền đất thời cổ. Nhưng để đi thẳng được vào vấn đề một cách rõ ràng, trong điều kiện tài liệu và trình độ nghiên cứu hiện tại, chúng tôi thấy rằng điều hạn chế đó là cần thiết. Và lại, cũng có một cơ sở thực tế là, bên cạnh tính chất chung của nền văn hóa đồ đồng Đông Nam Á, vẫn có những sắc thái riêng phù hợp với địa bàn của từng miền một.

Ngoài ra, trong cách định niên đại văn hóa Đông-sơn, cũng còn một vấn đề nữa cần làm sáng tỏ. Trước tiên, không thể lấy niên đại của *di chỉ* Đông-sơn để làm niên đại của toàn bộ nền văn hóa Đông-sơn được. Bởi vì như ta đã thấy, nội dung của văn hóa Đông-sơn không phải chỉ bao gồm có *di chỉ* Đông-sơn. Hơn nữa, nếu lại định một

niên đại tồn tại cố định là một năm, một chục năm hay vài chục năm, như kiểu Gô-lu-bép và những người tán thành ông ta đã làm, thì lại càng không thể quan niệm được. Bởi vì, cả một nền văn hóa, — hay dù rằng chỉ một *di chỉ* như *di chỉ* Đông-sơn thôi, — thì việc tồn tại trong có vài năm, vài chục năm, là một điều không thực tế. Nhưng nếu lại xác định niên đại văn hóa Đông-sơn bằng cách chỉ nêu ra niên đại 1 thời thịnh vượng của nó thôi, thì cũng là thiếu sót, phiến diện. Bất cứ một sự vật nào cũng trải qua một quá trình phát sinh, phát triển và tiêu diệt của nó. Nền văn hóa Đông-sơn cũng không nằm ngoài qui luật đó. Bởi vậy, chúng tôi quan niệm phải định niên đại văn hóa Đông-sơn — một nền văn hóa hoàn chỉnh, xuất hiện theo đúng những qui luật phổ biến của lịch sử, và là một văn hóa tiêu biểu của nền văn hóa đồ đồng Việt-nam —, phải đặt niên đại của nền văn hóa ấy theo từng giai đoạn phát triển của nó. Phải định niên đại toàn bộ và đầy đủ của nền văn hóa Đông-sơn, bao gồm các giai đoạn phát sinh, phát triển và tiêu diệt của nền văn hóa ấy.

Theo hướng đó, chúng tôi xin bắt đầu bằng việc thử đoán định niên đại của một giai đoạn phát triển của văn hóa Đông-sơn, một giai đoạn rất cơ bản, mà chúng ta đã có những tài liệu cụ thể, vừa được đưa ra ánh sáng bằng một cuộc khai quật mới. Chúng tôi muốn nói tới việc định niên đại của nền văn hóa vừa tìm thấy ở *di chỉ* Đông-khồ (Thị-ệu-dương, Thanh-hóa).

(Còn nữa)



VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT-NAM XÉT VỀ MẶT THƯỢNG TẦNG KIẾN TRÚC

NGUYỄN - ĐỒNG - CHI

Ở bài trước (1) chúng tôi chỉ mới bằng vào mặt kết cấu kinh tế để đoán định sự hình thành của chế độ phong kiến ở Việt-nam. Trong bài này chúng tôi muốn bằng vào mặt nhà nước và pháp quyền, vào hình thái ý thức tư tưởng để xác minh thêm cho sự hình thành đó. Đương nhiên nắm được cơ sở hạ tầng đã có thể thuyết minh được tính chất xã hội, bởi vì phương thức sản xuất quyết định sự phát triển của xã hội, đồng thời quyết định cả kiến trúc thượng tầng. Nhưng cũng có đôi lúc chính

trị không «ngoan ngoãn đi theo kinh tế», nên nếu xét riêng một mặt cơ sở hạ tầng thì chưa đủ mà cần phải tìm hiểu cả về mặt thượng tầng kiến trúc nữa. Nhất là đối với giai đoạn lịch sử thời Bắc thuộc, còn tìm hiểu xem thượng tầng kiến trúc được xây dựng dưới ách nô dịch của ngoại tộc — thống trị phong kiến Trung-quốc — là thượng tầng kiến trúc phong kiến hay thượng tầng gì.

Về mặt này cố nhiên tài liệu của chúng ta rất hiếm nhưng chúng tôi cũng mạnh dạn trình bày ra đây một số ý kiến sơ bộ mong được các nhà sử học chỉ dẫn và bổ cứu.

VẤN ĐỀ NHÀ NƯỚC Ở VIỆT-NAM TRƯỚC BẮC THUỘC

Khi nói đến thượng tầng kiến trúc của một xã hội có giai cấp, chúng ta nghĩ ngay đến nhà nước, vì nó là nơi tập trung những đặc điểm tiêu biểu nhất của thượng tầng; nó là bộ máy cưỡng bức đặc biệt của giai cấp thống trị và bóc lột thể hiện chế độ chính trị và pháp quyền của một xã hội.

Nhà nước của chế độ phong kiến hình thành từ bao giờ? Ở đây cũng nên biết thêm nhà nước ở Việt-nam nói chung đã xuất hiện từ bao giờ và nếu nó xuất hiện trước khi chế độ phong kiến xuất hiện thì sẽ chuyển hóa thành nhà nước phong kiến như thế nào?

Trong cuộc tọa đàm về Vấn đề có hay không chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam do Viện Sử học tổ chức vừa qua, có hai ý kiến đề cập đến vấn đề nhà nước ở Việt-

nam trước thời Bắc thuộc. Một ý kiến cho rằng nhà nước đã xuất hiện từ thời kỳ nước Văn-lang, hay ít nhất cũng từ thời kỳ nước Âu-lạc của An-dương vương, biểu hiện ở chỗ nhà nước ấy có một đội quân mạnh và xây thành quy mô lớn; đó là bộ máy nhà nước chiếm hữu nô lệ đã tách ra khỏi nhân dân và đối lập với nhân dân (2). Một ý kiến

(1) Qua tình trạng kinh tế thử tìm hiểu tính chất xã hội Việt-nam trong thời Bắc thuộc. *Tập san Nghiên cứu lịch sử số 19, 20, 21 tháng 10, 11, 12-1960.*

(2) Ý kiến này do đồng chí Văn-Tân và một số các đồng chí khác chủ trương. Xem *tập san Nghiên cứu lịch sử số 16, tháng 7-1960 và những số tiếp theo.*

thứ hai, trái lại, cho « nước » Âu-lạc chỉ thuộc vào giai đoạn chế độ dân chủ quân sự, tức là bước cuối cùng của lịch sử nguyên thủy. Thực Phán — tức An-dương vương — « chỉ là một thủ lĩnh liên minh bộ lạc chứ chưa phải là một quốc vương chuyên chế ». Do « chế độ phong kiến Việt-nam hình thành trên cơ sở tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và dưới điều kiện thống trị của chủ nghĩa phong kiến thực dân », nên nhà nước chỉ xuất hiện ở Việt-nam từ ngày Triệu-Đà với « một vương triều phong kiến cát cứ ở Phiên-ngung », đem quân sang xâm lược Âu-lạc (1).

Sở dĩ có ý kiến khác nhau về vấn đề này, một phần vì tài liệu thư tịch ghi chép sơ sài quá, nhất là tài liệu khảo cổ học của chúng ta thì hầy còn ít ỏi quá. Nền khảo cổ học Việt-nam còn quá non trẻ, chưa đi sâu phát hiện hết những trang sử nằm ở dưới đất có liên quan với thời cổ đại. Tuy nhiên, không phải vì thế mà chúng ta không thảo luận cho sáng thêm vấn đề.

Theo ý chúng tôi, trước khi quân nhà Tần kéo xuống miền Nam (214 trước công nguyên) cũng như trước khi Triệu-Đà lập thành nước Nam-Việt (207 trước công nguyên) hình thể xã hội được xác lập trên dải đất lớn rộng từ miền Nam Trung-quốc cho đến bán đảo Đông-dương hiện nay, lúc đó là một hình thể xã hội tương đối thấp kém, nhanh nhất là mới đạt tới « ngưỡng cửa của văn minh ». Qua những tài liệu ghi chép của các sử gia Trung-quốc nói về « Nam man » hay « Tây nam di », ta thấy rằng những bộ lạc người Việt, người Bộc, người Lạc, người Bặc, người Tầu, người Tủy, người Thái, người Diến, v.v... tuy kinh tế có nơi cao nơi thấp khác nhau, nhưng nói chung, đều còn nằm ở tình trạng nguyên thủy hoặc mặt kỳ nguyên thủy. Trong đó chắc chắn cũng có một số bộ lạc hoặc bộ tộc nhỏ đã từng giao thiệp với miền trung nguyên Trung-quốc cho nên có phượng thức sản xuất tiến bộ hơn. Chẳng hạn như bộ lạc người Điền. Hậu Hán thư chép rằng trong thời Sở Uy vương (339-328 trước công nguyên) có tướng nước Sở là Trang Kiêu đem quân vào khu vực Điền-tri (tỉnh Vân-nam Trung-quốc) rồi ở lại đó không về. Văn hóa của bọn người chinh phục này được truyền đến đây không khỏi làm cho kinh tế của bộ lạc Điền phát triển đến một trình độ nhất định nào đó. Những dụng cụ vũ khí bằng đồng thau với

kỹ thuật phát triển cao do bác vật quán Vân-nam Trung-quốc phát quật được ở di chỉ Tấn-ninh trước đây chính là thuộc vào thời kỳ này. Tuy nhiên, theo các nhà nghiên cứu lịch sử Trung-quốc vào thời kỳ cuối Tần đầu Hán, người Điền cũng như người Bặc mới « bước vào giai đoạn sơ kỳ của xã hội có giai cấp » (2) mà thôi.

Như chúng ta đều biết, tổ tiên chúng ta sống trên dải đất mà bây giờ là Bắc-bộ và Thanh Nghệ Tĩnh, lúc này về mặt kinh tế cũng đã ít nhiều phát triển. Bằng vào những tài liệu khảo cổ học đã phát hiện được, ta cũng thấy rằng so với cư dân Đông nam Á lúc đó, người Việt-nam chúng ta chiếm một địa vị tương đối cao. Mặc dầu đồ đá vẫn còn sử dụng, nhưng bên cạnh đó, thuật đúc đồng đã phát triển và tác động mạnh mẽ đến sản xuất. Những hiện vật bằng đồng thau ở một số vùng di chỉ khảo cổ như Đông-sơn, Thiệu-dương (Thanh-hóa), Việt-tri (Phú-thọ), Đào-thịnh (Yên-bái) v.v... đều có mang đặc điểm của một nền văn hóa riêng biệt có từ trước Bắc thuộc, nền văn hóa mà trước đây vẫn gọi là văn hóa Đông-sơn.

Tất nhiên tổ tiên của chúng ta lúc này cũng nằm trong tình hình chung của cư dân Đông nam Á. Dù trình độ sản xuất có cao hơn cư dân xung quanh ít nhiều thì người Việt chúng ta cũng mới bước vào xã hội có giai cấp, mới tiến vào « ngưỡng cửa của văn minh ». Tuy vậy, do những đặc điểm và hoàn cảnh riêng biệt của nó, khả năng xuất hiện ở đây một nhà nước sớm hơn các nơi khác không phải là hoàn toàn không có. Có mấy lý do sau đây:

1 — Bản thân của xã hội bộ lạc người Việt sớm có khuynh hướng là bộ lạc nông nghiệp và định cư; hơn nữa kỹ thuật đúc đồng cũng sớm phát triển. Nông nghiệp dù còn ấu trĩ cũng đã đòi hỏi vấn đề thủy lợi mà vấn đề này nhiều khi không thể tiến hành bằng liên hợp tự nguyện giữa các thị tộc, bộ lạc được nữa. Kỹ thuật đồng thau phát triển thì lại có khả năng dẫn đến sự trao đổi buôn bán, đến nợ nần, đến cướp bóc trong và ngoài bộ lạc. Tất cả những cái đó

(1) Trần-quốc-Vượng và Chu-Thiên : Xã hội Việt-nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không? Tạp san dẫn dẫn trang 24-25.

(2) Vu Trung, Hán Tần thời kỳ dich Tây nam di, Lịch sử nghiên cứu 12-1957, trang 23.

sớm tạo nên cái thể phân hóa giai cấp, dẫn đến những mâu thuẫn xã hội, cần thiết phải có một quyền lực tối cao để xử trí.

2 — Về mặt địa lý, Việt-nam không phải là một vị trí hiểm trở, không tạo nên cái thể cô lập như một số xã hội khác. Nó là trạm đường giao lưu văn hóa từ trước khi có sử. Một mặt, nó có thể tiếp thu nhanh những yếu tố tiên tiến từ ngoài vào, mặt khác nó phải sớm có tổ chức phòng ngự chu đáo đủ sức đương đầu với ngoại hoạn để bảo vệ sản xuất.

Do những tác động khách quan và chủ quan đó, xã hội đã phát triển đến mức các tổ chức liên minh bộ lạc không đủ sức duy trì được trật tự xã hội nữa, cần có một tổ chức khác thay thế. Lúc này nhà nước đã có khả năng xuất hiện và dần dần phát huy tác dụng. Ăng-ghen khi bàn về bộ lạc I-rô-qua có nói: « Một liên minh (bộ lạc) khi đã cảm thấy mình có sức mạnh mới thì lập tức có tính chất xâm lược » (1). Câu nói này gợi ý cho ta về con đường nhất định sẽ dẫn tới nhà nước, vì rằng « sự an ninh của lãnh thổ đã chinh phục được, an ninh cả bên trong lẫn bên ngoài, đòi hỏi phải tăng cường quyền lực của người ấy [thủ lĩnh quân sự]. Đã đến lúc mà quyền chỉ huy quân sự phải chuyển thành vương quyền » (2). M. O. Cốt-sven trong *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* cũng có đoạn nói « Sự phối hợp nghề nông, thuật luyện kim, chế độ nô lệ và hoàn cảnh địa lý chính là những nhân tố đặc biệt thuận lợi thúc đẩy xã hội có giai cấp phát sinh ở một số địa phương nào đó sớm hơn ở một số địa phương khác » (3). Những nhân tố đặc biệt thuận lợi ấy sớm thúc đẩy sự ra đời một xã hội có giai cấp và cũng sẽ sớm thúc đẩy sự hình thành một bộ máy nhà nước.

Cũng với những lý do trên đây nên trong bài trước chúng tôi có nhận định rằng « sự xuất hiện một « vương quốc » vào thời kỳ trước Bắc thuộc cũng không phải là tuyệt nhiên không có lý » (4). Đọc sử Trung-quốc vào khoảng đời Tiền Hán, ta thấy ở miền tây nam Trung-quốc có khá nhiều vùng xưng « quốc », xưng « vương » như Dạ-lang quốc, Điền quốc, Mân-Việt vương, Lạc vương... Tiếng « vương » có thể chỉ vào những thủ lĩnh quân sự hay tù trưởng bộ lạc. Nhưng cũng có thể đó là một loại tù trưởng phát triển lên một mức cao hơn. Giữa y với đám tay sai và với nhân

dân đã có sự cách biệt. Ở Việt-nam, theo chúng tôi, những tiếng « Lạc điền, Lạc dân, Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng » của sách *Giao châu ngoại vực ký* dẫn trong *Thủy kinh chú* cũng đáng cho ta suy nghĩ. Những tiếng này với thành phần Hán ngữ của nó, tất nhiên phải được đặt ra sau khi tiếp xúc với người Hán; đó là một điều khẳng định. Nhưng nội dung của những tiếng này thì không thể chờ người Hán đến mới xuất hiện. Nó phải có sẵn từ trước. « Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng » chính mấy tiếng này tự nó đã nói lên sự hình thành một tầng lớp quý tộc nguyên thủy, phản ánh tính chất phức tạp trong nội bộ bộ lạc thống trị. Nếu chỉ có một mình tiếng « Lạc tướng » hay một mình tiếng « Lạc vương » thì ta cũng có thể ngờ đấy là danh hiệu để chỉ một tù trưởng hay một thủ lĩnh quân sự, một basilic hay basileus gì đó. Nhưng ở đây vừa có vua, có hầu, có tướng, lại vừa có ruộng, có dân; đặc biệt có quân đội, có thành quách (như các sử sách đã ghi chép về An-dương vương) nên rất có khả năng để nhận định đấy là một tổ chức có quy mô, chứ không đơn giản như thời kỳ chế độ dân chủ quân sự.

Tuy nhiên, nếu cho là có một « lực lượng thứ ba » đã xuất hiện và phát huy tác dụng thì cũng nên hiểu lực lượng này chưa phải là lực lượng « vạm vỡ », chỉ phối khắp các mặt: quân sự, chính trị, tôn giáo và kinh tế... Người cầm đầu nhà nước không phải là quý tộc giàu có mới nổi lên mà là tù trưởng bộ lạc cũ phát triển thành. Bờ cõi của nó còn nhỏ hẹp. Nguồn nô lệ của nó chủ yếu là cướp đoạt nhân dân ngoài bộ lạc. Quân chúng cơ bản trong xã hội vẫn là thành viên công xã. Những tàn tích của tổ chức thị tộc và công xã nông thôn cũ đang còn sống mạnh mẽ trong xã hội. Ngành tài chính của nhà nước đã xuất hiện nhưng chắc còn đơn giản, chỉ có ngành quân sự hay « cơ quan cướp đoạt của nhân dân ngoài nước » thì hẳn đã được tổ chức chu đáo hơn thời còn liên minh bộ lạc. Vì những lẽ trên, bộ máy nhà nước còn chưa hoàn

(1) Nguồn gốc gia đình chế độ tư hữu và nhà nước.

(2) Như trên.

(3) Bản dịch của Lại-cai-Nguyễn, *Nhà xuất bản Văn Sử Địa*, trang 342.

(4) Bài đã dẫn, *Tạp san Nghiên cứu lịch sử số 19*, trang 8.

bị; giai cấp thống trị và bóc lột chưa có nhiều kinh nghiệm để củng cố nó. Triệu Đà trong thư gửi cho Hán Văn đế có nói: « Tây Âu-lạc là nước cõi trần mà cũng xưng

vwang » (1). Tuy là câu nói miệt thị, suy bì, nhưng mặt khác cũng cho ta thấy rằng nếu nhà nước đã xuất hiện thì bộ máy của nó cũng còn yếu ớt.

TÍNH CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC Ở VIỆT-NAM TRONG THỜI ĐẠI BẮC THUỘC

Việt-nam bị hãm vào vòng Bắc thuộc đầu tiên là từ Triệu Đà. Hiện nhiên Triệu Đà là một tên thực dân xâm lược chứ không phải là triều đại chính thống nước ta đúng như lời bàn sắc sảo của Ngô-thi-Sĩ trước đây chừng 200 năm (2). Nhưng nhà nước Nam-Việt của Triệu Đà là nhà nước gì?

Chúng ta đều biết sau khi nhà Tần đem quân đánh chiếm Bách Việt mới chia làm các quận: Nam-hải (Quảng-đông), Quế-lâm (phần đông Quảng-tây) và Tượng-quận (phần tây Quảng-tây và phần nam Quý-châu) đặt chức úy để coi từng quận. Cho đến cuối thế kỷ thứ III trước công nguyên, Triệu Đà đang làm úy quận Nam-hải nhân cơ hội nhà Tần bị diệt, đem quân đánh chiếm Quế-lâm và Tượng-quận rồi thực hiện việc cát cứ, tự xưng làm « vương », rồi làm « đế », đóng đô ở Phiên-ngung (Quảng-châu ngày nay). Triệu Đà là người Hán, dùng tay chân (quân đội và bộ khúc) của mình chủ yếu cũng là người Hán để thống trị các tộc không phải Hán. Nhà nước của Triệu Đà có tính cách là một nhà nước của một tập đoàn thống trị ngoại tộc xây dựng giữa một đất nước của di tộc để tiến hành bóc lột. Nó tựa hồ là một chính phủ thực dân nhưng lại thoát ly với chính quốc thực hành địa phương tự trị. Chẳng khác gì một đất thuộc địa nào đó đã tách rời với chính quyền của « nước mẹ » nhưng vẫn còn để nguyên bọn thống trị ngoại tộc. Phải chăng chế độ của Triệu Đà là chế độ phong kiến như một số ý kiến từng phát biểu? Thật ra, xã hội của người Việt ở Quảng-đông, Quảng-tây lúc bấy giờ chỉ mới trên chặng đường nguyên thủy tan rã. Sách *Quảng-tây Choang tộc giản sử* nói rằng từ đời Đường trở về trước, tổ chức xã hội của người Choang « đang là chế độ thị tộc bộ lạc chứ chưa phải là nô lệ hoặc phong kiến » (3). Trình độ dân cư dưới quyền của Triệu Đà đã như vậy, mà chế độ của Triệu Đà mang từ phương bắc xuống cũng chưa hẳn là một chế độ phong kiến chân chính, bởi vì những yếu tố phong kiến lúc bấy giờ đang có cơ chiếm ưu thế ở trung nguyên Trung-quốc nhưng những tàn tích của các chế độ cũ vẫn còn nặng nề. Cho

nên, nếu cho rằng nhà nước của Triệu Đà rập đúng theo khuôn mẫu nhà nước của nhà Tần chẳng nữa thì đâu có phải một bước chuyển thành nhà nước phong kiến ngay, cố nhiên càng không thể có được ngay thượng tầng kiến trúc phong kiến. Xét đến tính chất của một nhà nước, chủ yếu là phải xét đến hạ tầng cơ sở, xét đến quan hệ bóc lột mà nhà nước đó bảo vệ. Về điểm này Lê-nin đã từng nhắc nhở ta khá rõ ràng rằng: « Nhưng dù có những sự khác nhau ấy, dù là quân chủ hay cộng hòa, quý tộc hay dân chủ, nhà nước trong thời đại chế độ nô lệ, vẫn là nhà nước của chủ nô » (4). Vậy thì không nên vì những hiện tượng: nào xưng vương xưng đế, nào đặt triều đình văn võ, lập hoàng hậu thái tử, phong tước v.v... của Triệu Đà mà quên mất bản chất của một thứ chính quyền dùng bạo lực cưỡng bức những bộ lạc địa phương trong địa vị nô lệ phục vụ cho một tập đoàn chiến thắng. Bản chất của nhà nước đó theo chúng tôi, là nhà nước của một bọn bóc lột ở ngoài đến, mà bóc lột đây chủ yếu còn là bóc lột theo kiểu nguyên thủy; tóm lại là một nhà nước của bọn chủ nô.

Khi Triệu Đà gồm thâu đất nước Âu-lạc thì bờ cõi của nhà nước Nam Việt được mở rộng về phía nam. Nhưng trên thực tế thì chính quyền của nhà nước Nam Việt chưa chi phối chặt chẽ dân cư ở Việt-nam, nghĩa là chính sách mà nhà Triệu thi hành ở đây có phần khác với chính sách mà chúng thi hành ở Nam-hải và Quế-lâm. Cứ theo *Tiền Hán thư* thì Triệu Đà đặt ở trên đất nước mới chiếm đoạt hai viên điền sứ để trông coi hai vùng Giao-chỉ và Cửu-chân. Lực lượng quân sự của bọn đó hộ là một đội quân cho đi đồn trú các nơi, do một chức quan võ cầm đầu. Trong khi đó thì « Lạc tướng vẫn trị dân như cũ ». Như vậy là bọn

(1) Tiền Hán thư.

(2) Việt sử tiêu án.

(3) *Của Hoàng Hiện-phan, Nhân dân xuất bản xã Quảng-lây, trang 23.*

(4) Bàn về nhà nước, *Nhà xuất bản Sự thật, trang 19.*

đô bộ ngoại tộc đã khéo dùng chính sách thống trị và bóc lột nhân dân địa phương thông qua đám quý tộc cũ địa phương. Đây là một hình thức kết hợp: một mặt duy trì đại bộ phận của bộ máy nhà nước cũ hay ít nhất cũng lợi dụng hình thức phối thai của bộ máy nhà nước cũ để cho nó hoạt động được đều và trôi chảy; mặt khác, bổ sung vào bộ máy ấy những bộ phận cần thiết để bắt nó phục vụ lợi ích chủ yếu của bọn đô hộ. Đây là chính sách thống trị gián tiếp. Nó có phần giống với chính sách mà trước đây bọn thực dân Pháp đối với Trung-kỳ, Khor-me và Lào là duy trì bộ máy nhà nước cũ để cải biến lợi dụng nó trong việc bóc lột ở Đông-dương. Tất nhiên trên bộ máy vua quan cũ đó còn có bộ máy của bọn thực dân nữa. Cả hai bộ máy đều được tổ chức và hoạt động ăn khớp với nhau. Đó chính là nhà nước thực dân và nhà nước này có một hình thức kết hợp phức tạp tùy thuộc vào thượng tầng kiến trúc sẵn có của một xứ thuộc địa nhất định. Lý do chủ yếu là bọn thống trị ngoại tộc muốn duy trì một cách giả tạo phương thức bóc lột sẵn có — lao động cưỡng bức và nửa cưỡng bức — của xã hội thuộc địa vì nó rất có lợi cho chúng trong việc thu hút lợi nhuận.

Tất nhiên tính chất bộ máy nhà nước này với bộ máy nhà nước ở chính quốc có sự khác nhau, tuy rằng hai bên liên hệ mật thiết với nhau. Một mặt, nó là một bộ phận không thể tách rời bộ máy nhà nước của chính quốc, nó phải phục vụ cho giai cấp thống trị và bóc lột ở chính quốc. Mặt khác, nó là một hình thức độc lập đối với nhà nước ở chính quốc vì nó là một bộ phận của thượng tầng kiến trúc phản ánh cơ sở kinh tế của xã hội ở thuộc địa chứ không phản ánh cơ sở kinh tế của xã hội ở chính quốc.

Chính sách của nhà Tây Hán, rồi nhà Đông Hán kế chân Triệu Đà về căn bản cũng không khác trước bao nhiêu. Lạc tướng vẫn là kẻ thống trị trực tiếp đối với nhân dân, có khác chăng là Lạc tướng lúc này đã nghiễm nhiên mang « ấn đồng thao xanh », dấu hiệu việc nhận chức tước của phong kiến Trung-quốc. Việt-nam lúc này không phải là thuộc địa của nước Nam Việt mà là miếng đất nằm lọt vào trong bờ cõi của nước đế quốc Trung-hoa đã phong kiến hóa. Nhưng, cũng như một số miền biên khu khác của Trung-quốc, về mặt kinh tế, văn hóa

Việt-nam vẫn phát triển một cách độc lập với một tốc độ có phần bị kìm hãm. Mặc dầu có sự cố gắng, bọn quan lại thực dân, đại diện của nhà nước ở chính quốc vẫn chưa có khả năng thò bàn tay thống trị xuống tận mọi nơi nếu không dựa vào tầng lớp quý tộc địa phương. Như vậy, thực chất bộ máy nhà nước vẫn như cũ. Nó là nhà nước của phong kiến thống trị Trung-quốc, thông qua giai cấp thống trị và bóc lột địa phương để nhằm duy trì nhân dân Việt-nam trong tình trạng phải phục tùng như nô lệ. Do chỗ không có sự xáo trộn mạnh mẽ nên những tàn tích công xã cũ vẫn không mất cơ sở của nó.

Cho đến Mã Viện (năm 43 sau công nguyên) bắt đầu có một sự thay đổi tương đối quan trọng trong bộ máy nhà nước thực dân ở Việt-nam: chế độ Lạc tướng nhất thiết bị bãi bỏ. Khi cuộc khởi nghĩa rộng lớn của hai Bà Trưng nổ ra, các Lạc tướng cùng với nhân dân của mình nổi dậy đập tan ách đô hộ. Vì thế sau khi đàn áp xong khởi nghĩa, Mã Viện định rằng từ nay triều đình sẽ bổ nhiệm người Hán làm huyện lệnh (chức vụ này trước kia gần như hoàn toàn trong tay giai cấp quý tộc người Việt). Việc bọn đô hộ ở chính quốc trực tiếp bổ nhiệm các huyện lệnh có nghĩa là chính quyền của bọn thống trị ngoại tộc trước chỉ hạn chế ở một số trung tâm cai trị như Mê-linh (Vĩnh-phúc), Tây-vu (Cổ-loa), Luy-lâu (Bắc-ninh), Tư-phổ (Thanh-hóa) v.v... nay đã xâm nhập xuống đến các huyện (1). Đó là chế độ mà sử gia phong kiến vẫn gọi là chế độ quận huyện. Như vậy là bộ máy nhà nước đã có sự khác trước: bộ phận cũ bị thu hẹp lại, bộ phận mới được mở rộng thêm. Nói một cách khác là từ trung ương cho đến « tỉnh » là chính quyền hoàn toàn trong tay bọn đô hộ, dưới nữa mới là chính quyền của người Việt, mặc dầu cũng chủ yếu phục vụ lợi ích của bọn đô hộ. Sự thay đổi đó đã làm cho phong kiến Trung-quốc chi phối Việt-nam một cách chặt chẽ hơn trước. Chính lệnh của chúng từ nay được trực tiếp thực hiện ở Việt-nam hơn trước. Nhưng với một bộ máy nhà nước như thế phải chăng quan hệ sản xuất phong kiến cũng đồng thời chiếm ưu thế ở Việt-nam. Ông Đào-duy-Anh cho rằng « có kết quả là khách quan bắt buộc bọn thống trị ngoại

(1) Chừng gần bằng 1 tỉnh bây giờ.

tộc phải phát triển chế độ quận huyện, với quan hệ sản xuất phong kiến mạnh hơn trước...» (1). Chúng tôi nhận rằng đây là bộ máy nhà nước tiên tiến hơn trước; về khách quan, đây là điều kiện tốt để cho chế độ phong kiến ngày một xâm nhập vào Việt-nam. Thế nhưng về thực tế không phải đã như vậy. Chúng tôi thấy có mấy lý do:

1) Chính sách của phong kiến Trung-quốc đối với nhân dân trung nguyên và với nhân dân biên khu không phải là một. Tùy theo tình hình phục tùng hay chống đối, tùy theo trình độ kinh tế văn hóa của từng miền mà có sự phân biệt đối xử về chính trị. Việt-nam lúc này còn là những quận ở cực nam Trung-quốc, trình độ sản xuất còn lạc hậu, sự phân biệt đối xử của bọn thống trị lại càng rõ rệt; điểm này chúng tôi sẽ nói rõ ở sau. Do đó, về hình thức chính quyền tuy có thay đổi nhưng nội dung chính sách vẫn không khác trước.

2) Bộ máy chính quyền của bọn đô hộ mới chỉ thiết lập đến «tỉnh» mà chưa xuống tận cơ sở. Điều đó cũng chứng tỏ rằng nếu thực sự có những thay đổi thì sự thay đổi mới chỉ ảnh hưởng ở phía trên chứ chưa có khả năng lan đến cơ sở.

3) Dù hình thức nhà nước như thế nào thì bọn đô hộ cũng chủ yếu kế thừa những người tiền bối của chúng ngành tài chính và quân sự. Còn ngành công trình công cộng thường thường chúng để buông trôi, không phải ai cũng làm như Mã Viện (2). Mà kinh tế nông nghiệp ở Việt-nam sẽ không thể phồn thịnh nếu nhà nước sao lãng ngành công trình công cộng ấy.

Chúng ta đều biết chức năng thứ ba của nhà nước, tức là chức năng tổ chức kinh tế và giáo dục văn hóa tư tưởng: cải tạo cái cũ, xây dựng cái mới, không thể thực hiện được dưới các chế độ không phải xã hội chủ nghĩa: lại càng không thể thực hiện được dưới chế độ thuộc địa. Thường thường giai cấp thống trị mới lợi dụng những hình thức tổ chức cũ, cải tổ lại ít nhiều cho thích hợp với quyền lợi của giai cấp ấy; mặt khác duy trì những tập tục cũng như những tư tưởng văn hóa có từ trước để bắt nó phục vụ có lợi cho chúng. Sở dĩ Mã Viện không lợi dụng chế độ Lạc tướng nữa là vì hẳn biết chế độ này không còn phục vụ tốt cho lợi ích thực dân. Tuy nhiên, nếu bọn thống trị ngoại tộc không dựa vào tầng lớp quý tộc cũ — những lạc tướng — thì ít ra cũng phải dựa vào đám tay sai mới,

một số chủ nô và một số tù trưởng địa phương, vì chúng không thể có đủ tay chân tung đi khắp nơi trong nước để làm việc cho chúng. Phải công nhận rằng những việc chính đốn lại bộ máy hành chính, xây thành quách, đào sông ngòi... quả có làm cho bọn thống trị ngoại tộc bóc lột ráo riết hơn, kiểm soát chặt chẽ hơn, ngăn ngừa sự nổi dậy của người Việt có hiệu quả hơn, nhưng chúng vẫn không thể thầu cống nạp, bắt phu dịch mà không thông qua những tổ chức sẵn có của địa phương.

Chúng ta sẽ không nói đến cả một thời kỳ mà đất nước chúng ta là nơi xâu xé của các tập đoàn kế tiếp nhau thống trị Trung-quốc hoặc các tập đoàn phong kiến cát cứ Trung-quốc. Thời kỳ này bắt đầu từ Sĩ Nhiếp (186) cho đến đời Tùy (đầu thế kỷ thứ VII). Đặc điểm của nó là nặng về mặt quân sự, là nhà nước thực dân ở Việt-nam nhiều khi gần như là một chính phủ tự trị, nếu có phụ thuộc vào nhà nước ở chính quốc thì cũng phụ thuộc một cách lỏng lẻo. Bọn quan lại Trung-quốc bỏ sang đây kẻ nào mạnh là kẻ ấy thay mặt cho nhà nước ở chính quốc. Tuy có những thời gian gần như thoát ly chính quốc nhưng nó vẫn không phải là một nhà nước tự trị, độc lập. Về thực chất, nó vẫn là nhà nước của bọn đô hộ ngoại tộc, của giai cấp phong kiến thống trị Trung-quốc. Do chỗ chúng có toàn quyền, không bị một luật lệ nào bó buộc, cho nên chúng mặc sức bóc lột hoành hành nhân dân Việt-nam. Thời kỳ này về mặt trật tự có những thời gian dài không giữ được. Chế độ chính trị và pháp quyền tùy theo ý muốn chủ quan của từng tên quan đô hộ chứ không theo một quy chế nào cả.

Chúng ta cũng sẽ không nói đến nhà nước Vạn-xuân của Lý Bôn, vì, cũng như nhà nước của Trung vương, nó sống quá ngắn ngủi (544 — 548). Nếu vận mệnh của nó tương đối kéo dài thì nhà nước ấy đáng cho chúng ta chú ý vì không những nó là bộ máy nhà nước của tầng lớp trên của dân tộc mà còn là nhà nước độc lập trong hoàn cảnh dân tộc đang có đà tiến lên về mọi mặt.

(1) Lịch sử Việt-nam quyền thượng trang 108.

(2) Hậu Hán thư «Viện di qua nơi nào đều xây thành quách... Viện đắp thành đào ngòi để thông đường và lấy nước trời ruộng...»

Tuy nhiên, sau một thời gian dài, dân tộc ta có tiến bộ tuy rằng chậm chạp; nền kinh tế của ta cũng ngày một phát triển. Do đó bộ máy nhà nước thực dân cũng có những dấu hiệu biến chuyển đáng kể. Từ nhà Đường nắm được quyền thống trị trên đất nước Trung-quốc, chính sách của chúng đối với nhân dân Việt-nam đã có phần nào khác trước. Kết quả của những cuộc đấu tranh bền bỉ và dũng cảm của người Việt đã ít nhiều bắt buộc có sự thay đổi trong các hình thức bóc lột, do đó ít nhiều đã có biến đổi trong bộ máy nhà nước. Điều đó thể hiện qua những hiện tượng sau đây:

1) Nhà nước thừa nhận ít nhiều có sự tham gia của nhân dân thuộc địa — Sau khi Mã Viện bãi bỏ chế độ Lạc tướng, người Việt hầu như không được tham dự chính quyền, trừ những chức vụ thừa hành hạ cấp. Mặc dầu giòng dõi hiền quý, tài học cao rộng thế nào đi nữa thì vẫn bị xem là « thổ hào », là « hàn môn », không thể sánh với hào trưởng và sĩ phu phương Bắc. Tinh Thiều ở thế kỷ thứ VI là một ví dụ. Tương truyền ông rất giỏi về văn học; trước năm 521, ông sang kinh đô nhà Lương xin được làm một chức quan. Nhưng thượng thư bộ Lại nhà Lương cho họ Tinh không phải là « vọng tộc » nên chỉ cho làm Quảng-dương môn lang, tức là một chân gác cổng. Vì thế ông hồ thẹn trở về, cùng Lý Bôn mưu việc khôi nghĩa (1).

Sau bao lần đấu tranh liên tục của các tầng lớp trên trong thành phần dân tộc, triều đình nhà Đường buộc phải thừa nhận cho họ tham dự chính quyền. Vì thế mới có những người Việt như Đỗ Anh là « thổ hào » ở động Sách-kê được làm An-nam phó đô hộ đời Đường Đức tông (730 — 805) (2). Dương Thanh là « thổ tù An-nam » làm đến thứ sử châu Hoan (3). Nhiều người khác như Vương-quý-Nguyên, Đỗ-anh-Sách, Phạm-đình-Chi đều là « man hào », « khe động hào » được làm tướng lĩnh trong quân đội (4) v.v... Không những triều đình thừa nhận cho họ được tham dự chính quyền ở Giao-châu mà trên nguyên tắc: cư dân Giao-châu đều là thần dân của hoàng đế nhà Đường cả, cho nên chúng buộc phải thừa nhận cho họ tham dự chính quyền ở chính quốc nữa. Chẳng hạn, Khương-công-Phụ vốn quê ở châu Ái từng đậu tiến sĩ làm đến tể tướng, đồng-trung-thư-môn-hạ bình-chương sự thời Đường Đức tông. Em ruột ông là Khương-công-Phục cũng đỗ đạt làm

đến lang-trung bộ Lễ v. v. . . Đó là những việc mà trước kia Lý Tiến, Lý Cầm đã phải chật vật lắm mới xin được. Như vậy có nghĩa là bọn đô hộ ngoại tộc ít nhiều đã giảm bớt sự phân biệt chủng tộc, giảm bớt sự phân biệt đối xử giữa người thuộc địa với người chính quốc.

2) Hoàn thành việc phân chia cư dân thuộc địa theo khu vực lấy xã làm đơn vị — Trước kia, khi Mã Viện bãi bỏ chế độ Lạc tướng thì cũng đồng thời thiết lập chế độ quận huyện, nhưng đơn vị hành chính lúc đó chỉ đến huyện (tức gần như tỉnh hiện nay) là hết. Còn như việc quản lý nhân dân trong các lũy tre xanh thì bọn đô hộ phó mặc cho người Việt vì chúng không có khả năng nắm được một cách rành mạch. Chúng chỉ biết bắt người, bắt phu, thu cống nạp; những việc này đã có những người của các công xã cử ra đảm nhiệm. Đó là một nhược điểm của nhà nước thực dân mà cho mãi đến đời Đường bọn đô hộ mới bắt đầu cố gắng khắc phục.

Sử chép rằng đầu đời Đường, Khưu Hòa mới chia huyện ra làm từng hương, từng xã. Hương có hương lớn, hương nhỏ, xã cũng có xã lớn xã nhỏ, đều lấy số hộ nhiều hay ít làm tiêu chuẩn. Như vậy, bọn đô hộ đã hoàn thành việc chia cư dân theo khu vực. Riêng sự việc này cũng chứng tỏ rằng bộ máy nhà nước thực dân trước kia còn chưa hoàn bị. Có nghĩa là trước kia mặc dầu ở trên đã có sự thay đổi, dưới nhân dân vẫn theo quan hệ huyết thống. Từ đây chính quyền của chúng có khả năng đi xuống nông thôn, hay nói một cách khác chúng đã có khả năng kiểm soát được một cách tương đối chặt chẽ ruộng đất cũng như con người lệ thuộc. Tóm lại tổ chức hương xã là một bước phát triển mới của công xã thị tộc và công xã nông thôn theo chiều hướng phong kiến.

Tuy nhiên về thực tế, chính quyền đô hộ chỉ mới có khả năng mà chưa thực sự với tay xuống tận xã thôn. Một mặt, chúng không đủ tay sai để tung đi khắp nơi; mặt khác việc bóc lột của chúng phần nhiều vẫn dựa theo nếp cũ, nên việc quản trị

(1) Tư trị thông giám.

(2) An-nam chí lược.

(3) Khâm định Việt sử thông giám cương mục

(4) An-nam chí nguyên.

nông thôn không khỏi do công xã năm. Công việc hành chính ở nông thôn dần dần để lộ tính chất hai mặt: một mặt thừa hành một số công việc do phủ đô hộ bắt buộc, mặt này ít nhiều mang tính chất phong kiến; một mặt xử mọi việc từ kinh tế, chính trị, văn hóa theo truyền thống cũ, mặt này tương đối còn giữ vững được phần nào dân chủ. Mãi đến thời kỳ phong kiến tự chủ sau này, các thôn xã vẫn còn giữ tính chất hai mặt như thế.

Để tìm hiểu sự hình thành của chế độ phong kiến ở Việt nam, hai hiện tượng trên theo ý chúng tôi là những bằng chứng bổ ích. Nó cho ta thấy bộ máy nhà nước đã có những biến chuyển đáng kể và có lợi cho sự xâm nhập của chủ nghĩa phong kiến. Tất nhiên đó cũng là kết quả của sự phát triển kinh tế ở Việt-nam.

3) Nhà nước thực dân không trực thuộc vào chính quyền trung ương của chính quốc — Trước kia triều đình phong kiến Trung-quốc cũng tức là hoàng đế Trung-quốc lãnh đạo trực tiếp nhà nước thực dân ở bên này. Viên thứ sử cai trị Giao-châu là đại diện của hoàng đế chính quốc. Từ đời Đường, việc cai trị các vùng biên khu và các thuộc địa được ủy nhiệm cho một tổ chức mới là phủ đô hộ, có một viên đô hộ cầm đầu. Tổ chức này ngày càng có nhiều quyền hạn hơn trước. Lúc đầu, phủ đô hộ trực thuộc vào chính quyền trung ương, nhưng sau nó lại trực thuộc vào tiết độ sứ là một chức vụ thay mặt cho hoàng đế đóng ở ngoài. Chẳng hạn phủ đô hộ An-nam thì trực thuộc vào tiết độ sứ Lĩnh-nam đóng ở Quảng-châu. Tất nhiên việc đặt ra như vậy là do nhu cầu đương thời, vì đế quốc Đường lúc này bờ cõi rất rộng, diện tích thuộc địa, thuộc quốc rất lớn, cư dân thuộc các chủng tộc không phải Hán rất đông, việc thống trị rất phức tạp; nếu mỗi sự mỗi việc cái gì cũng hỏi trung ương, cũng chờ trung ương giải quyết, thì rất phiền và vô cùng chậm chạp. Cho nên tiết độ sứ sẽ đỡ gánh nặng của chính quyền trung ương và xử trí nhanh chóng mọi việc ở thuộc địa. Thế nhưng, về một mặt khác, nó lại làm cho bộ máy nhà nước thực dân mất liên hệ chặt chẽ với bộ máy nhà nước chính quốc. Sự cách biệt đó là tiền đề của nạn cát cứ phong kiến sẽ làm suy nhược đế quốc nhà Đường sau này. Và cũng chính nhờ sự cách biệt đó mà người Việt có điều kiện thuận lợi giành lại quyền tự chủ. Sau này ta

sẽ thấy họ Khúc họ Dương đã khéo lợi dụng danh hiệu « tiết độ sứ » để, từ mềm mỏng đến cứng rắn, rút nước Việt ra khỏi vòng xích xiềng nô lệ của phong kiến Trung-quốc. Như vậy, nhà nước vào những thế kỷ cuối của thời kỳ Bắc thuộc đã có những mặt phức tạp, phản ánh đã phát triển quan hệ phong kiến trong xã hội.

Cho đến đầu thời tự chủ, họ Khúc và họ Dương nhân cơ hội bọn thống trị chính quốc cấu xé lẫn nhau, đã nhanh tay chuyển bộ máy nhà nước phục vụ cho giai cấp thống trị ngoại tộc trở thành bộ máy nhà nước phục vụ cho giai cấp thống trị dân tộc, chủ yếu là tầng lớp phong kiến. Từ nay nhà nước ở Việt-nam đã có một hình thức và một nội dung khác trước. Càng ngày giai cấp thống trị dân tộc càng ra sức củng cố nó. Tất nhiên chức năng đối nội: bắt nhân dân lao động cúi đầu phục tùng giai cấp bóc lột là chủ yếu, nhưng chức năng đối ngoại ngay từ đầu cũng có ý nghĩa quan trọng và quyết định. Bởi vì nó luôn luôn phải đương đầu với lực lượng quá chênh lệch của phong kiến Trung-quốc. Do đó, nhà nước lúc này cần phải có một lực lượng võ trang hùng hậu, đồng thời cũng cần một đường lối ngoại giao hết sức mềm dẻo. Cho nên sau khi Việt-nam độc lập, nhà nước Việt-nam lúc đầu tuy không khỏi mang tính chất phân tán phản ánh tất yếu một nền kinh tế lạc hậu, phân tán (ví dụ tình trạng cát cứ về chính trị và chính quyền trung ương yếu ớt thời Thập nhị sứ quân), nhưng chẳng bao lâu nó đã sớm chuyển thành một bộ máy có tính chất tập trung.

Tóm lại, nhìn về nhà nước, một bộ phận trong kiến trúc thượng tầng, chúng ta thấy nó sớm mang những yếu tố tiến bộ trong khi cơ sở còn lạc hậu. Đó là đặc điểm của xã hội Việt-nam trong thời kỳ Bắc thuộc nói chung. Từ đời Đường trở về trước, bộ máy nhà nước ở Việt-nam cố nhiên có nhiệm vụ phục vụ cho tập đoàn thống trị phong kiến chính quốc đứng đầu là hoàng đế Trung-quốc, nhưng nó chưa phản ánh một chế độ phong kiến đã ngự trị ở Việt-nam. Từ đời Đường trở về sau, bộ máy nhà nước đã dần dần phong kiến hóa. Cho nên đến thời tự chủ, bộ máy nhà nước mới thực sự trở thành bộ máy nhà nước phong kiến. Nó được các tập đoàn thống trị dân tộc lần lượt bổ sung, củng cố để thành một bộ máy nhà nước phong kiến hoàn chỉnh.

(Còn nữa)

Vài nét về phong trào

THANH TOÁN NẠN MÙ CHỮ Ở VIỆT-NAM

VŨ - HUY - PHÚC



Sự nghiệp thanh toán nạn mù chữ ở nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã ghi vào lịch sử dân tộc những nét vàng son chói lọi. Phải nói rằng công cuộc diệt dốt này đã bắt đầu từ năm 1938 khi Hội truyền bá quốc ngữ ra đời và căn bản được hoàn thành năm 1958 sau khi hòa bình đã được lập lại ở Đông-dương. Trong suốt 20 năm ấy, phong trào diệt nạn mù chữ đã trải qua hai giai đoạn khác nhau của lịch sử : cách mạng dân tộc dân

chủ từ trước năm 1938 đến 1954, và cách mạng xã hội chủ nghĩa từ 1954 trở đi. Như vậy sự nghiệp thanh toán nạn mù chữ đã đóng vai trò quan trọng của mình trong cả hai giai đoạn cách mạng văn hóa : cách mạng văn hóa dân chủ mới và cách mạng văn hóa xã hội chủ nghĩa. Bằng cách rời theo quá trình lịch sử của phong trào thanh toán nạn mù chữ, bài này nhằm nêu lên một số sử liệu mong đóng góp vào việc tìm hiểu sự nghiệp vẻ vang ấy trên mặt trận văn hóa của dân tộc ta.

SỰ PHÁT SINH VÀ NHỮNG BƯỚC ĐẦU CỦA CUỘC CHỐNG NẠN THẤT HỌC (1938-1945)

Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời trong lúc đất nước ta còn là một nước thuộc địa nửa phong kiến. Lịch sử từ lúc đó đã đề ra cho Đảng nhiệm vụ cách mạng dân chủ mới, rồi sau đó tiến lên làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Con đường cách mạng ấy cũng là con đường của cách mạng văn hóa và nhiệm vụ tiêu diệt nạn mù chữ là một công tác trước mắt có tầm quan trọng đặc biệt. (« Chữ » ở đây tức là văn tự của ta theo văn latin).

Khi đặt được nền đô hộ ở Việt-nam và Đông-dương, đế quốc Pháp đã thực hiện một chính sách ngu dân thâm độc đối với nhân dân ta trong suốt 80 năm, hòng kìm hãm dân tộc ta trong dốt nát và nghèo hèn để dễ bề thống trị. Tính ra trong 100 người dân chỉ có 3 trẻ em từ 8 đến 16 tuổi được đi học, 2 người lớn biết chữ, còn 95 người

mù chữ. Đó là chưa kể đến vùng thôn xóm hẻo lánh hay vùng đồng bào thiểu số, ở đó, tỷ số người thất học lên tới 100%.

Vài điểm trên đủ chứng tỏ dã tâm của thực dân Pháp và tình trạng dốt nát lạc hậu của đồng bào ta trong những năm dài đen tối dưới chế độ thuộc địa. Do đó nhiệm vụ tiêu diệt nạn mù chữ được đặt ra và phải được giải quyết. Năm 1907, phong trào Đông kinh nghĩa thực đã đề ra việc dạy chữ quốc ngữ nhưng chưa làm được thì đã thất bại. Năm 1930 chính quyền Xô-viết công nông đầu tiên ở Nghệ Tĩnh cũng đề ra việc xóa nạn mù chữ. Từ đó về sau vấn đề xóa nạn mù chữ vẫn là một nhiệm vụ của cách mạng Việt-nam, của những nhà công tác văn hóa mác-xít và tiến bộ.

Khi Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời, các văn kiện của Đảng thường nhắc đến khả

năng lợi dụng mọi cơ hội để hoạt động công khai, động viên đảng viên lập ra các tổ chức quần chúng trong phạm vi hợp pháp để mở rộng phong trào cách mạng (1). Càng về sau hoạt động công khai càng phát triển nhất là trong những năm thời Mặt trận Dân chủ Đông-dương trong đó có phong trào chống nạn thất học. Đầu năm 1935, một số đồng chí cộng sản từ nhà tù ra, từ ngoại quốc về tập hợp nhau lại trong các tờ báo hợp pháp và hình thành nhóm cộng sản hoạt động công khai. Trên mặt báo chí của mình, nhóm công khai đã tranh đấu gây được ảnh hưởng vang dội cho Đảng kể cả về mặt văn hóa. Việc xóa nạn mù chữ cũng được nêu ra với khẩu hiệu chống nạn thất học, và ngay từ đó đã có ý kiến lập ra liên đoàn chống nạn thất học. Tuy nhiên việc thực hiện khẩu hiệu trên chưa làm được vì hoàn cảnh lúc ấy chưa có đủ những điều kiện thuận lợi, hơn nữa, khẩu hiệu đó đề ra hồi 1935 còn rất nặng ý nghĩa chính trị. Nhưng đến những năm sôi nổi của Mặt trận Dân chủ Đông-dương, tình hình thay đổi có thuận lợi cho việc chống nạn thất học. Tháng 3 năm 1938, Nghị quyết toàn thể hội nghị Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương có nói một đoạn về việc chống nạn mù chữ trong mục vận động nông dân như sau : «..... Đồng thời phải hết sức tổ chức các lớp học đêm, các hội đọc sách báo v.v... để nông dân tranh đấu chống nạn không biết chữ ». Như thế là việc chống nạn thất học lại được nêu ra và coi là một hoạt động thích hợp với hoàn cảnh công khai. Dựa vào đường lối đấu tranh kết hợp giữa bí mật và công khai, nhóm cộng sản công khai đã có sáng kiến thành lập Hội truyền bá quốc ngữ, nhằm làm cho nhân dân thoát khỏi nạn mù chữ. Hội truyền bá quốc ngữ ra đời ngày 29-7-1938. Dưới sự lãnh đạo khéo léo của Đảng mà thanh niên trí thức làm động lực, Hội đã được mọi tầng lớp nhân dân ủng hộ và nhiệt liệt tham gia vì hoạt động truyền bá quốc ngữ là biểu hiện của tinh thần dân tộc, tinh thần yêu nước. Ngay tháng 8-1938, một tháng sau khi Hội thành lập, Đảng bộ Bắc-kỳ đã nêu trong nghị quyết của Đảng một đoạn như sau :

« Đối với công cuộc chống nạn mù chữ. Vận động : giao thiệp với các nhà trí thức và tài măt đề nghị họ ra lập các chi nhánh của Hội truyền bá quốc ngữ đi quyền tiền, cổ động hội viên, mượn các đình chùa, các trường học.... để tổ chức các lớp dạy học

và diễn thuyết do các phái viên ở Ban trung ương ở Hà-nội phái đi. Giảng dạy hay yêu cầu của các nhà giáo, các thanh niên trí thức trong địa phương giúp sức thật là một công việc phát triển văn hóa quan trọng, nếu thực hành được như bản điều lệ dự định của Hội, Đảng ta phải gắng sức lãnh đạo quần chúng và đòi hỏi chính phủ phải hết sức giúp đỡ để thực hiện. Chú ý : Nền dựa vào điều lệ của Hội đã được chuẩn y mà hoạt động; đừng làm gì lỗ bịch để nhà cầm quyền có thể can thiệp làm khó khăn cho Hội » (2).

Chương trình học có 2 bậc :

Bậc sơ đẳng : dạy cho biết đọc biết viết trong 3 tháng.

Bậc cao đẳng : dạy thêm trong 4 tháng nữa những điều thường thức về lịch sử, địa dư, toán pháp, vệ sinh cho những người đã biết thông quốc ngữ. Về phần giảng dạy, Hội tổ chức lớp học dạy theo phương pháp « i tờ » nghĩa là chấp vắn thành tiếng ngay ; một lối dạy rất dễ hiểu đối với người lớn cũng như trẻ em thuộc các thành phần lao động. Bên cạnh phương pháp đó còn có sáng kiến đặt nội dung bài học dưới hình thức ca dao, một thể văn rất quen thuộc với nông dân Việt-nam, do đó rất dễ nhớ. Thí dụ :

*O, a hai chữ khác nhau,
Vì a có cái móc câu bên mình.*

*l, t giống móc củ hai,
l ngắn có chấm, t dài có ngang.*

*Huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn,
Hỏi khom lưng đứng, ngũ buồn nằm
ngang v.v...*

Học viên được học bằng một phương pháp mới nên rất thích thú ; hơn nữa đến lớp lại được Hội truyền bá quốc ngữ phát không cho giấy bút, sách vở v.v... Đó cũng là những điều khuyến khích đồng bào mù chữ đi học một cách có hiệu quả. Ngay từ

(1) Xem « *Ấn nghị quyết Trung ương toàn thể đại hội nói về tình hình hiện tại ở Đông-dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng* » cuối năm 1930 và *Nghị quyết « Hội nghị các nhân viên Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông-dương ở hải ngoại và các đại biểu của Đảng bộ trong nước » họp tháng 6-1934.*

(2) Xem *Nghị quyết của Đảng bộ Bắc-kỳ tháng 8-1938 cuối mục B về : Lãnh đạo quần chúng tranh đấu đòi thực hiện những cải cách cần kíp.*

lúc ra đời, hoạt động diệt dốt này đã mang những yếu tố mới, hứa hẹn một triển vọng tốt đẹp. Thực dân Pháp không phải chỉ đứng nhìn những tiến bộ ấy; trái lại, chúng tìm cách ngăn trở sự phát triển của phong trào mở lớp học; chúng cho tay sai nắm lấy chi hội địa phương xa trung ương để kìm hãm hoạt động của các chiến sĩ diệt dốt. Vì thái độ ấy của bọn thống trị Pháp nên trong 2 năm đầu Hội chỉ mở được ít lớp học ở Hà-nội, Hải-phòng và Việt-tri mặc dù bao cố gắng và nhẫn nại. Từ 1940 đến 1943 Hội đã bắt đầu phát triển lớp học vào nông thôn, trước hết là những vùng lân cận các thành phố. Trong khoảng 3 năm từ 1943 đến 1945, hoạt động truyền bá quốc ngữ trở thành một phong trào có uy tín trong nhân dân. Đánh dấu bước trưởng thành ấy là Đại hội nghị Giáo khoa toàn quốc của Hội truyền bá quốc ngữ trong hai hôm 29 và 30 tháng 7 năm 1944 đúng vào dịp kỷ niệm lần thứ 6 ngày thành lập Hội. Đại hội gồm 700 đại biểu từ khắp nơi trong toàn quốc về dự, nhằm vạch ra con đường phát triển mạnh mẽ hơn nữa cho phong trào xóa nạn mù chữ. Sau Đại hội, các chi nhánh của hội mọc lên từ Bắc chí Nam và các lớp học cũng lan dần khắp ba kỳ, sang cả Nông-pêh (Căm-pu-chia) và Viên-chăn (Lào) trong số các Việt kiều. Việc mở lớp trước kia phải vận động nhiều lần mới kết quả, nay chỉ báo tin đồng bào cũng tự đến ghi tên xin học nhiều quá mức yêu cầu. Ở Trung-bộ, tỉnh Thừa-thiên hầu như huyện nào, xã nào cũng có lớp học. Phong trào truyền bá quốc ngữ đã trở thành một phong trào bám chắc trong nhân dân và đã đạt được thành tích đáng chú ý. Tính đến trước khởi nghĩa tháng Tám, Hội truyền bá quốc ngữ đã:

— lập được: 30 chi hội ở Bắc-bộ
15 chi hội ở Trung-bộ
4 chi hội ở Nam-bộ

— mở được 857 lớp học bao gồm 59.827 học sinh và do 1.971 giáo viên giảng dạy.

— in được 175.000 cuốn sách văn và sách phổ thông phát không cho học viên.

Những con số trên tuy ít ỏi nhưng cũng đủ để chứng tỏ rằng hoạt động của Hội truyền bá quốc ngữ trong suốt 7 năm trước khởi nghĩa tháng Tám thực sự đã gây được một phong trào học chữ nước nhà trong toàn quốc và đã đạt được một số kết quả tốt đẹp.

Khi nói đến công cuộc chống nạn thất học trong thời kỳ trước khởi nghĩa tháng Tám, chúng ta không được phép quên những hoạt động dạy chữ cho đồng bào một cách bí mật của các cán bộ cách mạng của Đảng, của Mặt trận Việt-minh từ 1941, nhất là ở vùng căn cứ địa Việt-bắc. Đối với các cán bộ ấy, nhiệm vụ dạy chữ quốc ngữ và nhiệm vụ tuyên truyền giác ngộ cách mạng cho nhân dân để gây cơ sở thường được thực hiện song song với nhau và không tách rời nhau. Ngay Hồ Chủ tịch khi về nước lần đầu tiên năm 1941 cũng đã nhận sự phân công thanh toán nạn mù chữ cho quần chúng và chỉ trong 3 tháng, Người đã chỉ dẫn cho đồng chí Thế-An biết đọc biết viết và làm được nhiệm vụ kiểm duyệt các bài báo « Việt-nam độc lập » (1). Hầu hết các cán bộ cách mạng thường đảm nhiệm việc dạy chữ cho nhân dân, và ở các nơi có cơ sở đều có trường vừa dạy văn hóa vừa dạy quân sự. Ở Cao-bằng đã tổ chức được đại hội học sinh có hơn 1.000 người tham gia và từ sau đó, phong trào học văn hóa ngày càng được đẩy mạnh.

Việc học chữ quốc ngữ còn được thực hiện trong các đội du kích thoát ly sau khởi nghĩa Bắc-sơn như Cứu quốc quân và sau này, Tuyên truyền Giải phóng quân. Ngay cả trong các nhà tù của đế quốc, cán bộ cách mạng vẫn dạy lẫn nhau học chữ quốc ngữ, học văn hóa, học lý luận, ngoại ngữ v.v... Nhà tù trở thành trường học văn hóa và lý luận cách mạng.

Cuộc khởi nghĩa tháng Tám của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng là một cái mốc đánh dấu sự kết thúc thời kỳ phát sinh và phát triển đầu tiên của công cuộc xóa nạn mù chữ và mở ra một tiền đồ sáng sủa đẹp đẽ hơn cho sự nghiệp đó. Nhìn chung thời kỳ ấy như thế nào? Về hoạt động, nó phát triển không đều, mạnh nhất là ở Bắc-kỳ và yếu nhất là ở Nam-kỳ; đồng thời có bề rộng nhưng không đi sâu vào nông thôn, nơi tập trung đại bộ phận người mù chữ. (Cụ hội trưởng Nguyễn-văn-Tổ có viết: « Hội đã mở các lớp tối ở tỉnh thành, còn về nhà quê thì 10 phần mới có 1, 2 ») (2). Đó là những nhược điểm của phong trào truyền

(1) Theo bài « 5 lần Bác đến Cao-bằng » của đồng chí Lê-quảng-Ba, đăng báo Nhân dân số 2537 ngày 1-3-1961.

(2) Đặc san Thanh-nghị, ngày 5-2-1945.

bá quốc ngữ. Sở dĩ phong trào truyền bá quốc ngữ bị hạn chế như vậy chính vì tự bản thân nó là một công tác hợp pháp, nhưng nó bị chèn ép dưới chế độ thuộc địa hà khắc. Tuy vậy, trong chỗ gian khổ phấn đấu, thành tích của nó vẫn là một thành tích lớn. Phong trào truyền bá quốc ngữ còn đem lại cho công cuộc diệt dốt trong thời kỳ sau những kinh nghiệm quý báu về phương pháp giảng dạy. Thực vậy, phương pháp dạy theo lối « i tờ », phương pháp dùng thẻ vần ca dao làm hình thức cho nội dung học tập, phương pháp vận động học viên... được áp dụng phổ biến từ sau 19-8-1945 là học tập được từ thời kỳ truyền bá quốc ngữ. Tuy nhiên cái kết quả quan trọng nhất, đặc sắc nhất của công cuộc truyền bá quốc ngữ còn vượt ra ngoài khuôn khổ của một phong trào văn hóa, đó là tác dụng chính trị của nó. Việc xóa nạn mù chữ lúc ấy là nhằm mang lại cho công nhân, nông dân và các thành phần lao động khác điều kiện giác ngộ cách mạng. Trong hoàn cảnh bị bóc lột

về kinh tế, bị đầu độc bằng chính sách ngu dân về văn hóa, người dân mất nước rất dễ dàng biểu hiện lòng yêu nước của mình qua việc yêu mến và học chữ quốc ngữ một cách hăng hái. Đi học là yêu nước. Đó là thực chất của phong trào truyền bá quốc ngữ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương. Do đó không ai lấy làm lạ khi thấy Đảng luôn nêu ra khẩu hiệu chống nạn thất học và coi đấu tranh trên mặt văn hóa là một trong ba mặt trận: chính trị, kinh tế và văn hóa. Cũng chính vì thế mà để quốc Pháp tìm mọi cách phá hoại ngăn ngừa sự phát triển của phong trào truyền bá quốc ngữ.

Bên cạnh phong trào truyền bá quốc ngữ còn có hoạt động xóa nạn mù chữ của các cán bộ cách mạng. Đây là một hoạt động gắn liền với vận động cách mạng từ bên dưới của Đảng, do đó nó rất cách mạng cả về hình thức lẫn nội dung. Bởi thế đối với hoạt động xóa nạn mù chữ này, tinh thần chính trị lại càng rõ rệt, đậm nét.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN TỚI THẮNG LỢI CUỐI CÙNG CỦA PHONG TRÀO THANH TOÁN NẠN MÙ CHỮ LÀ DO TÍNH CHẤT CHÍNH TRỊ VÀ TÍNH CHẤT QUẦN CHÚNG CỦA NÓ QUYẾT ĐỊNH

Như đã thấy ở trên, phong trào xóa nạn mù chữ trước tháng Tám 1945 không thể phát triển sâu rộng trong toàn quốc là vì chủ quyền quốc gia nằm trong tay bọn thực dân xâm lược Pháp. Từ tháng 8-1945 đến cuối năm 1958, phong trào xóa nạn mù chữ có thể được chia thành ba giai đoạn như sau:

— Giai đoạn thứ nhất: từ 1945 đến cuối năm 1946.

— Giai đoạn thứ hai: từ đầu 1947 đến năm 1954.

— Giai đoạn thứ ba: từ cuối 1954 đến cuối năm 1958.

a) *Giai đoạn thứ nhất*: từ 1945 đến cuối năm 1946.

Giai đoạn này mở ra từ ngày 8-9-1945 (ngày thành lập Nha Bình dân học vụ) và kết thúc khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ (ngày 19-12-1946).

Sáu hôm sau ngày Độc lập, Hồ Chủ tịch đã ký 3 đạo sắc lệnh:

— Sắc lệnh số 17/SL thiết lập Nha Bình dân học vụ trong Bộ Quốc gia giáo dục (1).

— Sắc lệnh số 19/SL hạn trong 6 tháng làng nào và thị trấn nào cũng đã phải có ít ra là một lớp học bình dân.

— Sắc lệnh số 20/SL cưỡng bách học chữ quốc ngữ trong toàn quốc.

Sau đó Người còn hiệu triệu đồng bào tham gia tích cực vào phong trào chống nạn mù chữ. Những biện pháp trên chứng tỏ nhà nước dân chủ cộng hòa rất coi trọng việc xóa nạn mù chữ nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân (2). Nha Bình dân học vụ bắt đầu đảm nhiệm công cuộc thanh toán nạn mù chữ với cương vị là một tổ chức của chính quyền, khác Hội truyền bá quốc ngữ trước kia chỉ là một đoàn thể nhân dân. Với những cán bộ có kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy của Hội truyền bá quốc ngữ, Nha Bình dân học vụ đã phát động được một phong trào học chữ trong toàn quốc rất sôi nổi. Về phương châm hoạt động, Nha Bình dân học vụ dựa theo sáng kiến của Hội Chủ tịch tổng kết

(1) Sau này đổi là Bộ Giáo dục.

(2) Theo thống kê lúc đó số đồng bào mù chữ trong toàn quốc là 15 triệu người.

những kinh nghiệm trước là : « Người biết bảo người chưa biết, người biết nhiều bảo người biết ít » để mở rộng phong trào. Ví thế Nha Bình dân học vụ đã khắc phục những khó khăn ban đầu rất lớn, một ví dụ : nếu cứ tuyển cho mỗi huyện 4 nhân viên, từ cấp tỉnh trở lên 10 nhân viên và đầy đủ các giáo viên phụ trách các lớp học thì số cán bộ lên tới 103.000 người (gấp ba tổng số viên chức Pháp và bản xứ ở Đông-dương thời Pháp thuộc). Về tài chính thì Nha Bình dân học vụ chỉ có trong tay 2 triệu đồng trong khi số tiền hàng năm dự chi về lương bổng và thù lao cho cán bộ tới 200 triệu đồng. Số tiền và số người ấy không thể tìm đâu ra được, vậy chỉ có cách là nhờ ở nhân dân mà thôi. Thực hiện lời dạy của Hồ Chủ tịch hầu hết những ai biết chữ, có đôi chút thì giờ đều trở thành giáo viên bình dân học vụ và đại bộ phận làm việc không lương.

Bên cạnh việc giải quyết đúng đắn những vấn đề khó khăn đặt ra, Nha Bình dân học vụ còn thực hiện công tác tuyên truyền cổ động rất khéo léo và có kết quả. Ngoài những hình thức mít-tinh biểu tình tuần hành mang mô hình giấy bút v.v..., còn có những đội văn nghệ biểu diễn những tiết mục nội dung nhằm khuyến khích nhân dân đi học. Có những tuần lễ cổ động xuất hiện những hình thức khẩu chữ ở đầu đường, cổng chợ, v.v...

Những chủ trương và đường lối trên là đúng đắn do đó đã phát động nên một phong trào học tập sôi nổi trong toàn quốc, ở thành thị cũng như ở nông thôn, miền xuôi cũng như miền ngược v.v... Trong số giảng viên và học viên bình dân học vụ, người ta thấy đủ mọi lứa tuổi, mọi thành phần : từ cụ già cho tới em nhỏ, từ anh kéo xe đến chị hàng xén, từ nông dân công nhân đến các thành phần lao động khác v.v... lại có những lớp học dành riêng cho những người già gọi là « lớp của những người đeo kính » ; có những lớp trong các sư sãi, trong nhà giam ; có những lớp tư gia mà chủ nhà là giảng viên bên cạnh những lớp công cộng do cán bộ hay nhân dân mở v.v... Hình thức lớp học rất phong phú, sinh động, thích ứng với đủ các điều kiện khác nhau của những lớp người khác nhau. Phong trào phát triển càng rộng rãi và đi sâu vào nhân dân bao nhiêu thì yêu cầu về giáo viên và học phẩm lại tăng lên bấy nhiêu ; đó là

một khó khăn cho Nha Bình dân học vụ. Tuy nhiên chính nhân dân đã tự giải quyết những vấn đề đó. Ngoài những lớp đào tạo giáo viên do Nha Bình dân học vụ mở, bản thân những người đã biết chữ đều có thể trở thành giảng viên.

Còn về học cụ học phẩm thì nếu thiếu giấy thiếu bảng đã có lá chuối, sân gạch, bãi cát, cánh cửa, lưng trâu v.v... Nếu thiếu bút đã có que tre, gạch non, than củi, vôi trắng v.v... Nếu thiếu mực đã có nước các quả đại bờ ao khe suối v.v... Nếu thiếu đèn đã có nhựa trám, đuốc cà bong v.v... Cứ như thế phong trào bình dân học vụ ăn sâu vào mọi hang cùng ngõ hẻm và trở thành một phong trào rất sinh động, phong phú, nhiều màu sắc độc đáo.

Cho tới trước ngày toàn quốc kháng chiến, với số giáo viên chính thức là 95.665 người, Nha Bình dân học vụ đã mở được 74.957 lớp học dạy cho 2.520.678 đồng bào biết chữ và cung cấp cho phong trào 2.500.000 cuốn sách. Chỉ trong vòng 1 năm mà hơn 2 triệu rưỡi đồng bào thoát nạn mù chữ, đó là một thành tích rất rực rỡ. Nếu cứ với tốc độ như thế chắc chắn chỉ trong vòng 7,8 năm sẽ thanh toán được nạn mù chữ. Nhưng cuộc kháng chiến toàn dân toàn diện bùng nổ từ ngày 19-12-1946 đã đưa phong trào xóa nạn mù chữ vào một giai đoạn khác.

Nhìn chung, phong trào bình dân học vụ thời kỳ trước kháng chiến toàn quốc có đạt được những kết quả to lớn, nhưng là giai đoạn đầu tiên, đã vấp phải một số thiếu sót lệch lạc. Về phía lãnh đạo có tư tưởng chủ quan muốn làm nhanh nên đưa đến một vài biện pháp gò ép. Trong buổi họp ngày 8-10-1945 của Nha Bình dân học vụ, Bộ trưởng Bộ Giáo dục có báo cáo chương trình diệt xong nạn mù chữ trong một năm. Đại biểu các làng dự họp đều tán thành kế hoạch ấy. Do đó có sắc lệnh hạn một năm phải biết chữ (1).

Việc dựa vào chính quyền địa phương để vận động nhân dân đi học là đúng, nhưng biện pháp thì « tả quạ ». Sau đây là một bản thông tư gửi các làng của Ủy ban Hành chính ngoại thành Hà-nội :

1 — Bắt đầu từ 1-9-1946 trong các giấy tờ, điền chỉ không có giá trị nữa, chỉ chữ

(1) Sắc lệnh do Bộ Nội vụ ban hành theo đề nghị của Bộ Quốc gia Giáo dục.

ký mới có giá trị. Người ký phải đọc được giấy tờ mà mình ký.

2— Hạn cho 6 tháng bắt đầu 1-6-1946 đến 1-12-1946 người nào còn chưa biết đọc biết viết chữ quốc ngữ sẽ bị mất khẩu phần công điền mà làng chia cho. Gia đình nào còn có người thất học thì những khẩu phần của những người trong gia đình ấy cũng bị thu về. Những khẩu phần ấy dùng làm học điền...

Trong 1 năm từ 8-9-45 đến 8-9-46 như ai cũng đều thấy đã không đạt mục đích thanh toán nạn mù chữ trên toàn quốc theo « kế hoạch một năm » đã đề ra. Bởi vậy ngày 3-9-46, Bộ Nội vụ mới ra một sắc lệnh nữa gia hạn thêm một năm kể từ ngày 8-9-1946.

Ngoài ra, một nhược điểm khác của phong trào bình dân học vụ trong thời kỳ này là phát triển không đều. Ở Trung-bộ mạnh nhất, rồi đến Bắc-bộ và sau cùng đến Nam-bộ vì Nam-bộ bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ sớm hơn hết, nghĩa là từ sau ngày 23-9-1945.

Mặc dù những nhược điểm và khuyết điểm trên, phong trào xóa nạn mù chữ trước kháng chiến toàn quốc vẫn là một phong trào sâu rộng được nhân dân tham gia đông đảo. Đó là do có đường lối đúng đắn, kết hợp được tinh tích cực của nhân dân với những biện pháp của chính quyền các địa phương (có những nghị định chỉ thị của Bộ Nội vụ gửi các Hội đồng nhân dân các tỉnh phải trích công điền làm học điền, phải cùng chịu trách nhiệm về việc mở mang lớp học bình dân học vụ v.v...).

b) *Giai đoạn thứ hai* : Từ sau ngày 19-12-1946 đến cuối năm 1954.

Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta đã đưa lại cho phong trào xóa nạn mù chữ nhiều khó khăn mới, đồng thời cũng có những thuận lợi mới.

Trong những ngày đầu kháng chiến, có hiện tượng hiểu sai khẩu hiệu : « Tất cả cho kháng chiến », đi tới chỗ không quan tâm tới các công tác khác của cách mạng. Phong trào bình dân học vụ cũng bị coi nhẹ, cán bộ chuyển sang các ngành khác v.v... Vì vậy việc xóa nạn mù chữ sút kém. Nhưng ngay sau đó, Trung ương vạch ra sai lầm trên và đầu tháng 1-1947, một số cán bộ bình dân học vụ cao cấp được cử đi các nơi gây lại

phong trào. Một loạt khẩu hiệu mới được tung ra uốn nắn sai lệch về tư tưởng :

— Đi học là kháng chiến !

— Có biết chữ kháng chiến mới thắng lợi !

— Mỗi lớp học bình dân là một ô tuyên truyền kháng chiến !

Từ đầu năm 1947 đến đầu năm 1948, phong trào xóa nạn mù chữ đã phát triển trên những cơ sở cũ ở từng địa phương. Tuy đã bước vào kháng chiến nhưng nói chung chiến sự chưa lan rộng và mũi tấn công chủ yếu của bọn Pháp là Việt-bắc ; vì vậy phong trào chưa gặp nhiều khó khăn, chỉ trừ số thành phố bị địch chiếm là không có phong trào. Hơn nữa, cuộc kháng chiến đã đưa một số đồng bào thành thị mà phần lớn là tiểu tư sản về nông thôn. Họ là một bộ phận đóng góp vào việc giảng dạy trong các lớp học những năm đầu tiên trong chiến tranh. Tháng 2-1947, Bộ Nội vụ gửi một thông tư cho các Ủy ban hành chính Bắc, Trung-bộ trong đó có đoạn :

« Việc chống nạn mù chữ năm qua thắng lợi.....

« Thắng lợi ấy không thể vì tình hình chiến tranh mà lu mờ đi, trái lại, nó phải tăng gấp nữa vì lúc này các giáo viên bình dân học vụ và những người có học thức ở đô thị tản cư về các thôn quê.... mỗi người biết đọc biết viết ở tỉnh tản cư về mỗi xã phải là một giáo viên truyền bá quốc ngữ cho xã ấy. Tất cả những người thất học ở thôn quê trong năm nay phải là học sinh của bình dân học vụ..... ».

Các lớp học vẫn mở rộng rãi và đi sâu vào nông thôn với đủ mọi sáng kiến của nhân dân ; vì vậy phong trào vẫn tiến lên không ngừng và từ đầu năm 1948, phát triển cả vào các vùng tạm bị địch chiếm đóng, đồng thời đạt được thành tích ở các vùng đồng bào thiếu số. Tính tới đầu tháng 7-1948, toàn quốc đã có 6.600.000 đồng bào thoát nạn mù chữ. Riêng Nam-bộ trong 11 tỉnh (hơn nửa lãnh thổ) đã có hơn 77 vạn. Đặc biệt là miền núi, số người đi học đã gấp đôi so với mức ngày 19-12-1946. Trong thời gian trước tháng 7-1948 cũng đã xuất hiện những làng hoàn toàn thanh toán được nạn mù chữ (1). Đó

(1) Hải-dương đã có 6 làng toàn dân biết chữ: Văn-lâm, Lai-cầu, Văn-xương, Hạnh-lân, Đông-đào, Thống-đô, trong tháng 10-1947.

là những bước tiến đáng kể của công cuộc xóa nạn mù chữ trong thời gian đầu của kháng chiến.

Ngày 1-7-1948, Nha Bình dân học vụ chính thức phát động phong trào thi đua ái quốc trong ngành. Ngày 8-7-1948, Đại hội nghị Bình dân học vụ toàn quốc khai mạc. Đại hội làm việc trong một tuần lễ, kiểm điểm phong trào và đề ra hướng phấn đấu mới. Đại hội đã quyết định đặt kế hoạch tiến lên thanh toán nạn mù chữ cho đơn vị từng huyện. Hai sự kiện trên đây đã mở ra một giai đoạn phát triển mới cho phong trào thanh toán nạn mù chữ. Phong trào thi đua ái quốc như một thứ đòn bẩy đưa công cuộc diệt dốt tiến tới những thắng lợi với tốc độ nhanh chóng. Ngay cuối năm 1948 đã có những huyện thanh toán xong nạn mù chữ dẫn đầu là huyện Quỳnh-côi (Thái-bình) và huyện Phú-cừ (Hưng-yên). Sang năm 1949, toàn tỉnh Hà-tĩnh hoàn thành nhiệm vụ diệt dốt, được Hồ Chủ tịch tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhì. Theo sau Hà-tĩnh là tỉnh Thái-bình v.v... Phong trào thanh toán nạn mù chữ bước vào thời kỳ rầm rộ nhất. Tính đến tháng 6-1950 đã có 12.187.200 đồng bào thoát nạn mù chữ; Liên khu III hoàn thành diệt dốt ở toàn miền xuôi vùng tự do. Tháng 6-1952, con số người thoát nạn mù chữ lên 13.305.695 và năm 1953 lên tới 14 triệu. Vì có nhiều nơi thanh toán được nạn mù chữ nên vấn đề bổ túc văn hóa được đặt ra nhằm làm cho người biết chữ không thể trở lại mù chữ (bỏ lâu sẽ quên đi) và nâng cao trình độ hiểu biết của nhân dân. Sau khi ban bố chương trình môn học bổ túc bình dân năm 1949. Năm 1952, toàn bộ chương trình đó được ban hành và Chính phủ chính thức đề ra nhiệm vụ bổ túc văn hóa. Từ cuối năm 1949 tại xã Tam-anh (Quảng-nam), tất cả nam giới từ 16 đến 35 tuổi, nữ giới từ 16 đến 30 tuổi đều học xong lớp dự bị bổ túc. Phong trào vượt kỷ lục xã Tam-anh được đề ra, thúc đẩy phong trào tiến lên. Cuối 1953, toàn quốc có hơn 1.500.000 người có trình độ lớp dự bị bổ túc.

Việc đấu tranh với địch ở vùng tạm bị chiếm, cũng làm cho một số đồng bào vùng ấy thoát nạn mù chữ; đồng thời cũng đạt được thắng lợi ở vùng đồng bào thiếu số. Một hiện tượng đặc biệt là từ giữa 1953 lớp học bình dân có thể tổ chức trong dân công,

những người luôn luôn lưu động để phục vụ kháng chiến, và đạt được kết quả tốt. Có người lúc đi dân công còn mù chữ, sau ba tháng, khi trở về đã biết chữ.

Nói chung phong trào thanh toán nạn mù chữ từ 1948 đến 1953 đã phát triển với một khí thế mạnh mẽ, đạt được những thành tích to lớn. Cũng như trong giai đoạn trước, phong trào xóa nạn mù chữ trong thời kỳ kháng chiến vẫn giữ được tính chất sâu rộng và phong phú về hình thức; và vì được tiến hành trong hoàn cảnh gian khổ thiếu thốn nên nó càng sinh động và táo bạo hơn. Điều ấy biểu hiện ở việc xuất hiện những lớp học ngay bên cạnh bốt địch, bí mật trong ruộng ngô, trên núi, hoặc theo gót chi dân công, anh bộ đội trên đường hành quân v.v... thậm chí trở thành những cơ sở kháng chiến của ta trong lòng địch. Điều ấy còn biểu hiện ở việc sử dụng đủ các thứ nguyên liệu sẵn có trong nhân dân để thay thế cho các học phẩm bị thiếu thốn v.v..., ở việc tham gia chống càn của các giáo viên và học viên; ở việc mỗi lớp đều trở thành một ổ tuyên truyền cho kháng chiến v.v...

Những ưu điểm trên là to lớn, là căn bản; nhưng cũng có những khuyết điểm làm giảm bớt thành tích của phong trào. Tính đến trước khi hòa bình lập lại ở Đông-dương, số đồng bào thoát nạn mù chữ trừ xuống còn 10.500.000 người. Nguyên nhân của hiện tượng này đồng thời là những khuyết điểm của phong trào thanh toán nạn mù chữ trong thời kỳ kháng chiến.

Có mấy nguyên nhân sau đây :

1— Chưa chú ý đúng mức việc bổ túc văn hóa; nghĩa là chưa kịp thời phát triển lớp dự bị bổ túc mà nặng về lớp sơ cấp bình dân. Lớp bổ túc chính là để củng cố lớp học sơ cấp. Học xong lớp sơ cấp mà không tiếp tục học ngay lớp bổ túc thì một thời gian sau lại trở lại mù chữ. Vì thế ngay từ ngày 2-9-1948, Hồ Chủ tịch đã dẫn cán bộ bình dân học vụ phải tiếp tục bổ túc kịp thời cho những người đã biết chữ. Nhưng việc đó từ 1949 và đúng ra từ 1952 mới thực hiện mạnh mẽ. Như thế là chậm chạp, bởi vậy cuối năm 1953 con số 1.500.000 người được học lớp bổ túc dự bị so với 10.500.000 người biết đọc biết viết thì không thấm vào đâu cả. Sở dĩ có hiện tượng ấy một phần do thiếu giáo viên cấp bổ túc (giáo viên lớp sơ cấp thì ai biết đọc, biết

tin học đều dạy học được) một phần cũng do từ sau 1948, phong trào xóa nạn mù chữ phát triển ồ ạt mà chưa được coi trọng đến chất lượng.

2— Về khách quan, cuộc kháng chiến làm xuất hiện những vùng khác nhau: miền tạm bị chiếm, vùng du kích, căn cứ du kích, vùng tự do với mọi đặc điểm của nó về chính trị, quân sự và kinh tế. Nhân dân vùng tạm chiếm không được học hoặc nếu có học lớp bí mật của ta thì không thể đồng đảo và gặp nhiều khó khăn. Nhân dân vùng du kích và căn cứ du kích thì luôn phải chiến đấu với địch từng giờ từng phút; với việc học của họ, chiến sự là trở lực chính. Nhân dân vùng tự do thì học không được đều và liên tục vì phải bận mùa màng, phục vụ chiến dịch v.v... Nhìn chung tình hình chiến sự là khó khăn chủ yếu và không thể tránh khỏi đối với phong trào diệt dốt. Những tỉnh thanh toán nạn mù chữ đầu tiên là những tỉnh vùng tự do và nói chung ít bị chiến sự lan tới.

Trên đây là hai lý do chủ yếu làm cho phong trào xóa nạn mù chữ kém phần kết quả trong thời kỳ kháng chiến.

c) *Giai đoạn thứ ba*: Cuối 1954 đến cuối 1958.

Tháng 7-1954, cuộc kháng chiến của nhân dân ta thắng lợi, hòa bình lập lại ở Đông-dương, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và bước vào thời kỳ xây dựng hòa bình dưới chế độ dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Sau khi địch rút khỏi miền Bắc, số người mù chữ trong những vùng trước bị tạm chiếm và các nơi khác còn chừng non ba triệu. Trong hai năm 1954 và 1955, nhìn chung phong trào bình dân học vụ có trọng tâm trọng điểm nên phát triển vững vàng. Cuối năm 1955, Đảng và chính phủ đặt kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế và bước đầu phát triển văn hóa. Ngành bình dân học vụ lần đầu bước vào kế hoạch nhà nước đã áp dụng tất cả những kinh nghiệm sẵn có và quyết hoàn thành nhiệm vụ trong 3 năm. Phong trào thanh toán nạn mù chữ từ 1956 đã diễn ra rất sôi nổi và học lộ tất cả những đặc điểm cơ bản có sẵn từ trước của nó. Người ta thấy những hiện tượng mới trước đây chưa từng có: rất đông đảo học sinh tỏa về các khu phố, ngoại ô, thôn xóm, các cụ già, các cán bộ quân dân chính vào từng

nhà những đồng bào mù chữ. Những lớp học « một thầy một trò » hoặc « hai ba thầy một trò » xuất hiện khắp nơi để giải quyết tình trạng khó khăn về giờ giấc của đồng bào lao động thất học; những tổ giữ trẻ cũng mọc lên để rảnh thời giờ cho các học viên có con mọn. Đi đâu cũng thấy nhân dân học, chữ viết trên tường đình, treo trên cây đa đầu làng, trên nón, đằng sau xe bò, trên quày hàng phở rong v.v... Ngay cả phương pháp dạy học cũng không phải duy nhất, có người học theo lối « i tờ », có người học theo « lối a, b, c, » miễn là làm sao chóng nhớ, chóng thuộc. Rất dễ nhìn thấy rằng phong trào không có tính chất chính quy, trái lại có những hình thức sinh động, hợp với mọi điều kiện hoàn cảnh của tất cả các tầng lớp nhân dân. Tính chất không chính quy ấy nói lên rõ rệt tính quần chúng của phong trào thanh toán nạn mù chữ. Mọi xu hướng muốn chính quy hóa phong trào đều sai lầm và chỉ dẫn tới thất bại; bởi vậy trong hội nghị tổng kết công tác bình dân học vụ năm 1956, Hồ Chủ tịch đã căn dặn cán bộ rằng phong trào bình dân học vụ là một phong trào quần chúng nên không thể chính quy hóa. Tính chất chính quy là đặc điểm của những công cuộc hoàn toàn do nhà nước thực hiện từ trên xuống; còn tính chất không chính quy, sinh động và phong phú là đặc điểm của công cuộc do nhân dân tham gia đồng đảo và phát huy đầy đủ tính sáng tạo của mình xây dựng nên. Phong trào thanh toán nạn mù chữ không những mang tính chất quần chúng rộng rãi mà còn mang tính chất chính trị về nội dung lẫn hình thức. Sau khi phát hiện những sai lầm của cải cách ruộng đất, Đảng và Chính phủ đã tiến hành công tác sửa sai. Có những nơi nhân dân thắc mắc không đi họp, hoạt động bình dân học vụ đã có tác dụng tập hợp nhân dân làm việc học tập và dần dần gây được đoàn kết giữa mọi người. Các cán bộ bình dân học vụ trở thành người tuyên truyền giải thích các chính sách của Đảng. Phong trào xóa nạn mù chữ cũng không tách rời khỏi công cuộc vận động sản xuất, chống hạn v.v... mà kết hợp chặt chẽ khéo léo để biến nó từ chỗ là một khó khăn đến chỗ là một thuận lợi; vì thế những lớp học ở nông thôn đều trở thành những hạt nhân trong sản xuất. Nội dung giảng dạy đều phục vụ sản xuất và các công tác xung quanh việc sản xuất. Trong giờ học thường có

những phút đọc báo, phát tin, phổ biến kinh nghiệm sản xuất v.v... Đặc biệt là công cuộc vận động đổi công hợp tác, nhiệm vụ trung tâm ở nông thôn, cũng tìm thấy ở phong trào xóa nạn mù chữ một chỗ dựa tốt. Hình thức tổ đổi công sản xuất đòi hỏi tổ viên phải biết ghi công chấm điểm; yêu cầu đó chỉ có thể do hoạt động diệt dốt đáp ứng được mà thôi; cho nên nông dân thấy phải đi học và khi đến lớp thì chính đó lại là tổ tuyên truyền cho đổi công hợp tác. Bởi vậy phong trào đổi công dễ dàng phát triển. Hơn nữa, lớp học có thể là tiền thân của tổ đổi công, nghĩa là ở những nơi chưa có tổ đổi công, lớp học có thể biến thành tổ đổi công. Tại An-nội (Hà-nam), Thạch-giám (Nghệ-an), Cao-bộ (Hà-đông) đã có những tổ đổi công như thế. Điều đó cũng dễ hiểu bởi vì lớp học bình dân học vụ đã làm cho nông dân quen với sinh hoạt tập thể, hơn nữa cùng học với nhau hàng ngày nên có tinh thần tương trợ, hiểu biết nhau và thân mến nhau vì vậy rất dễ chuyển từ lớp học sang tổ đổi công. Sự chuyển biến đó không hề thủ tiêu lớp học mà trái lại kết hợp được hai hình thức đó với nhau. Ở những nơi đã có phong trào đổi công hợp tác thì lớp học bình dân chuyển vào trong khuôn khổ của tổ đổi công, không tách riêng ra và như thế vượt được nhiều khó khăn để phát triển tới thắng lợi cuối cùng. Nhà nước thường chỉ thị rằng phải gắn công tác bình dân học vụ với sản xuất, với các công tác cần thiết khác, với phong trào đổi công hợp tác và các nhiệm vụ chính trị khác. Ở những vùng Thiên chúa giáo có bọn phản động đội lốt tôn giáo tìm cách phá hoại cách mạng thì vai trò của hoạt động bình dân học vụ cũng rất quan trọng. Chỉ thị của Bộ Giáo dục ngày 25-8-1958 có ghi: « Kết hợp chặt chẽ công tác đấu tranh chính trị và công tác sản xuất. Phải kịp thời nắm lấy thắng lợi của hai công tác trên, đẩy mạnh phong trào học tập văn hóa để củng cố cơ sở quần chúng. Nơi nào tình hình còn khó khăn thì chú trọng phát động cá biệt gây cơ sở bình dân học vụ, lấy công tác bình dân học vụ để vận động và tập hợp quần chúng phục vụ công tác đấu tranh chính trị và công tác sản xuất... ».

Phong trào thanh toán nạn mù chữ từ 1956-1958 tiến bước rất vững chắc và tương đối mau, nhất là năm 1958, năm cuối cùng của kế hoạch 3 năm; và đã đi tới chỗ căn

bản hoàn thành nhiệm vụ xóa nạn mù chữ (1):

1956: đã có 932.014 người thoát nạn mù chữ
 1957: đã có 203.291 — — — — —
 1958: đã có 949.084. — — — — —
 cộng: 2.084.389 người

Ngày 22-1-1959, Ủy ban thanh toán nạn mù chữ Trung ương chính thức tuyên bố căn bản hoàn thành việc xóa nạn mù chữ trên toàn miền Bắc. 93,4% nhân dân vùng xuôi từ 12 đến 50 tuổi biết đọc biết viết, biết tính toán. Thủ đô Hà-nội đạt tỷ lệ cao nhất: 97,5% (từ 8 đến 50 tuổi).

Giai đoạn từ sau khi hòa bình được lập lại ở Đông dương chúng ta thấy nổi bật lên hai điểm chủ yếu của phong trào: tinh thần chúng rộng rãi và gắn chặt với chính trị của từng thời kỳ.

Nếu phong trào thanh toán nạn mù chữ không được nhân dân tham gia đồng đảo và tích cực phát huy mọi sáng kiến của mình để giải quyết mọi khó khăn và làm cho phong trào thích hợp với mình; nếu phong trào thanh toán nạn mù chữ không kết hợp với chính trị, dựa vào chính trị và vì mục đích chính trị, thì phong trào không thể tiến đến thắng lợi; hoặc có thể có thắng lợi nhưng trong một thời gian lâu dài. Đó chính là kinh nghiệm lớn nhất của phong trào xóa nạn mù chữ. Nhìn lại phong trào từ năm 1938 đến năm 1958 để cho rằng thời gian 20 năm ấy là dài; nhưng thực ra công cuộc chống nạn thất học từ 1938* đến 1945 đã phát triển dưới chế độ thuộc địa hà khắc, từ 1947 đến 1951 phát triển trong lửa

(1) Bộ Giáo dục quy định những người có trình độ như sau được coi là thoát nạn mù chữ:

Đọc: Đọc chữ viết in không phải dùng vần từng tiếng và đọc đúng con số có hàng nghìn.

Viết: Viết chính tả một bài dài độ 80 tiếng trong 45 phút không mất nhiều lỗi và biết viết các con số có hàng nghìn.

Các dân tộc miền núi đã có văn tự riêng mà đọc viết chữ dân tộc đến trình độ quy định ở trên thì được công nhận là thoát nạn mù chữ.

Căn bản thanh toán nạn mù chữ là số người thoát nạn mù chữ đạt tỷ lệ từ 90% trở lên so với số mù chữ và từ 12 tuổi đến 50 tuổi.

đạn và máu của cuộc kháng chiến trường kỳ; chỉ còn khoảng hơn 5 năm được phát triển trong điều kiện hòa bình dưới chính quyền dân chủ nhân dân. Xem như thế thì thành tích diệt dốt đã đạt được như trên là nhanh chóng và to lớn. Ngay từ năm 1950, một đồng chí cộng sản Pháp sang thăm Việt-nam đã nói: « Ngày nay những nhà sáng lập và xây dựng nền sự nghiệp này (chỉ công cuộc diệt dốt) có thể tự hào với những kết quả mà tôi cho rằng trong tất cả miền Đông Nam châu Á này không đâu có thể đạt tới được » (Je reviens du Việt-nam libre) (1). Tất cả những dân tộc biết đến chúng ta đều ca ngợi thành tích diệt dốt của chúng ta ; điều đó hẳn không phải là một điều vô căn cứ.

Ngày nay trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã căn bản xóa xong nạn mù chữ ; nhưng nhiệm vụ đó vẫn còn phải tiếp tục, nhất là ở vùng đồng bào thiểu số và ở miền Nam.

Tình hình ấy đề ra yêu cầu phải tổng kết được những kinh nghiệm của quá khứ để hướng dẫn cho tương lai và công việc diệt nạn mù chữ còn gắn liền với việc đấu tranh thống nhất Tổ quốc.

(1) Lời đồng chí Léo Figuère ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Pháp. Tài liệu trong quyển « Lutte contre l'analphabétisme au Việt-nam » Nhà xuất bản ngoại văn, Hà-nội 1959 — trang 37.



Ý KIẾN TRAO ĐỔI

MỘT VÀI Ý KIẾN NHỎ VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CÁ NHÂN HỒ-QUÝ-LY TRONG LỊCH SỬ

HỒ-HỮU-PHƯỚC

Trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 23, ông Trương-hữu-Quỳnh có nêu lên một số nhận định và đánh giá những cải cách của Hồ-quý-Ly mà chúng tôi thấy cần phải được bàn lại. Xin tóm tắt những nhận định của ông Quỳnh như sau :

— Căn cứ vào những sử liệu mà ông đã dẫn chứng (Hồ-quý-Ly là con nuôi một ông quan to : Lê-Huân. Hồ-quý-Ly có hai người cô và một người con gái là hoàng hậu, v.v...) ông kết luận rằng Hồ-quý-Ly là đại biểu cho tầng lớp quý tộc ngoại thích.

— Do đó những cải cách của Hồ-quý-Ly về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, v.v... là xuất phát từ lợi ích của tầng lớp quý tộc (ngoại thích), đã vậy, những cải cách đó chẳng có một tác dụng tích cực gì đối với xã hội.

Đi sâu hơn nữa, ông Quỳnh cho rằng những cải cách tào bạo của Hồ-quý-Ly chẳng có gì mới, mà là bắt chước Vương-Mãng ở Trung-quốc. Nghĩa là, dù muốn, dù không, qua nhận định trên, người đọc cảm thấy ông Quỳnh đã phủ nhận những cố gắng nhất định của Hồ-quý-Ly.

Chúng tôi xin có một số ý kiến nhỏ như sau : Theo tôi nghĩ, trước hết chúng ta nên đặt mình vào hoàn cảnh lịch sử bấy giờ của

xã hội mà nhận định thì có lẽ được khách quan và sát đúng hơn. Xuất phát từ quan điểm đó, chúng tôi hoàn toàn đồng ý với ý kiến của Tòa soạn là chúng ta khoan hãy xét đến động cơ cá nhân của Hồ-quý-Ly mà trước hết nên xét đến những tác dụng tích cực (cũng như lạc hậu) trong những chính sách cải cách của ông ta.

Bởi vì rằng, nếu chúng ta chỉ xét vấn đề động cơ cá nhân để suy diễn cho mọi việc khác thì tôi e rằng chúng ta khó mà đánh giá được một cách khách quan và toàn diện các nhân vật lịch sử.

Chúng tôi xin thử đánh giá những cải cách của Hồ-quý-Ly, và qua đó đánh giá những cống hiến nhất định do những cải cách trên tạo nên — dù rằng, theo ông Quỳnh — Hồ-quý-Ly không muốn có những cống hiến đó đối với xã hội.

Về kinh tế, tôi hoàn toàn đồng ý với ông Quỳnh ở chỗ : nếu như Hồ-quý-Ly khôn ngoan hơn — như Nguyễn-Huệ chẳng hạn — thì lúc bấy giờ cần đề ra chính sách khuyến nông để mau hàn gắn những sứt mẻ của xã hội cuối đời Trần thì chắc sẽ có tác dụng to lớn. Nhưng nếu nói rằng chính sách hạn điền và hạn nô của Hồ-quý-Ly không có một tác dụng tích cực nào thì điều đó chưa hẳn đã thật đúng. Ông Quỳnh nhận định rằng : ruộng đất thừa đem sung công, có nghĩa là

tập trung ruộng đất vào bọn phong kiến quý tộc trung ương, chính là làm giàu cho bọn đó (bọn quý tộc phong kiến trung ương — tôi chú thích — H.H.P.). Nói nôm na, đó chỉ là một sự thay đổi chủ chỉ có lợi cho dòng họ Hồ-quý-Ly, còn đối với nông nô thì chẳng có chút lợi ích gì.

Đành rằng, tôi đồng ý với ông Quynh, đó chỉ là một sự đổi chủ có lợi cho dòng họ Hồ-quý-Ly, nhưng có phải thực sự nông nô, quần chúng lao động, không được một tí quyền lợi nào không? Tôi nghĩ, nếu kết luận như thế, thì chúng ta quả thật có nóng vội.

Chúng ta chưa có một sử liệu đầy đủ để chứng minh cho sự tiến bộ hay lạc hậu trong chính sách hạn điền, hạn nô của Hồ-quý-Ly, nhưng chúng ta cũng có thể suy đoán — suy đoán có căn cứ — như sau :

Nông nô ở nông thôn đang cày ruộng rẫy hoặc làm gia nô hẳn cho từng tên địa chủ riêng lẻ, chẳng có pháp luật nào bảo đảm cho tính mạng và quyền sống của nông nô cả. Bọn này có quyền sinh, quyền sát nông nô, do đó bọn chúng sẽ tha hồ bóc lột đến tận xương tủy những « công cụ biết nói » này.

Ruộng đất thừa bị sung công đi đôi với chính sách hạn nô — tuy rằng nông nô vẫn còn bị bóc lột — nhưng trong phạm vi chừng mực nào đó (tất nhiên) có văn bản pháp luật quy định bảo đảm cho họ những quyền sống tối thiểu của con người (bởi vì lúc này họ cày ruộng với danh nghĩa làm thuê cho nhà nước). Và — như thế thì đời sống của họ nhất định phải được cải thiện hơn — dù sự cải thiện đó có rất ít đi chăng nữa — ta cũng phải nhìn thấy.

Đó chính là mặt tích cực của chính sách hạn điền và hạn nô của Hồ-quý-Ly.

Về việc xây thành Tây-đô, ông Quynh nhận định rằng đó là một sự chuẩn bị cho âm mưu thoán nghịch, cướp ngôi phi nghĩa, đồng thời cho rằng Hồ-quý-Ly đã ngu xuẩn, vô đạo trong việc bỏ mất Thăng-long « nghìn năm văn vật ».

Theo tôi nghĩ, nhận định đó của ông Quynh chưa hẳn đã thật là khách quan. Và, cứ cho rằng ý kiến của ông Quynh là đúng đi, thì việc làm của Hồ-quý-Ly với mục đích trên (mục đích thoán nghịch, tiếm ngôi, v.v...) cũng chưa hẳn đã là sai.

Việc nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần cũng giống như nhà Trần cướp ngôi nhà Lý, Lý

cướp ngôi Lê, Lê cướp ngôi Đinh, v.v... chẳng có gì khác nhau cả.

Bọn con cháu nhà Trần đến đây đã mất hết tư cách trong trách nhiệm gánh vác lịch sử. Điều đó, dù muốn, dù không, đòi hỏi phải có người tài giỏi hơn, xứng đáng hơn bọn con cháu nhà Trần thay thế. Vì vậy, không chóng thì chầy, không Hồ-quý-Ly này thì cũng Hồ-quý-Ly khác sẽ gánh vác lấy việc thay thế nhà Trần. Vậy thì việc làm trên của Hồ-quý-Ly rõ ràng là một việc làm hợp lý trong giai đoạn lịch sử bấy giờ. Do đó không có gì là sai và phi nghĩa như ông Quynh nhận định cả.

Chúng ta đồng tình việc Trần, Lý, Lê thay thế nhau là hợp với sự tiến triển của lịch sử. Chúng ta ủng hộ nó. Thế tại sao ta lại thành kiến và không đồng tình có khi còn cố chấp phê phán việc Hồ-quý-Ly chiếm ngôi nhà Trần ?

Điều thứ hai, Hồ-quý-Ly bỏ Thăng-long dời vào Tây-đô, đứng về mặt nhân tâm mà xét, thì quả là một sai lầm lớn. Nhưng không phải có mặt hay, mặt tốt của nó về chiến lược quân sự.

Bảo rằng Hồ-quý-Ly đã ngu xuẩn cố tình bỏ mất Thăng-long nghìn năm văn vật là một điều vô đạo đáng bị lịch sử lên án thì rõ ràng ông Quynh đã lên án Hồ-quý-Ly quá nghiêm khắc.

Bởi vì, như ta biết, sau này Nguyễn-Huệ, anh hùng dân tộc của chúng ta, cũng đã bỏ Thăng-long mà dời đô về Nghệ-an.

Vì tính chất chiến lược nên giữ lấy Thanh Nghệ là một điều hoàn toàn đúng của những nhà quân sự có tài. Thanh-hóa là cái yết hầu. Dùng Thanh-hóa làm bàn đạp tiến ra có thể lấy được Thăng-long, lui về có thể giữ được cái thế cầm cự và có đủ thì giờ để chuẩn bị, nuôi dưỡng lực lượng. Ở đây, ta càng thấy rõ cái lỗi lạc của viên tướng Hồ-quý-Ly. Cho nên, theo tôi nghĩ, chúng ta không trách móc Hồ-quý-Ly dời đô về Thanh-hóa trong lúc nạn ngoại xâm đang lâm le đe dọa đất nước. Tôi nghĩ với hoàn cảnh éo le đó — hoàn cảnh đất nước bị ngoại xâm — thì còn có một nhà quân sự nào còn có thì giờ nghĩ đến chuyện « nghìn năm văn vật » với « không văn vật » như ông Quynh đã nghiêm khắc phê phán nữa cơ chứ ? (1)

Về tài chính. Đối với việc này ông Quynh cho rằng đó là Hồ-quý-Ly học tập kinh

nghiệm Vương-Mãng ở Trung-quốc. Ông nổi đại khái rằng: tiền giấy ra đời là một nhu cầu tất yếu và khách quan của xã hội khi mà mông kinh tế thị dân đã hình thành. Tôi thiết nghĩ, nếu nói như thế, thì hiện nay chính chúng ta cũng đang học tập kinh nghiệm các nước bạn, mà có lẽ còn học tập nhiều hơn Hồ-quý-Ly nữa là khác. Có điều là học như thế nào cho đúng, cho hay.

Tôi nghĩ, chúng ta cần nhìn thấy được cái thông minh của Hồ-quý-Ly ở chỗ ông ta đã nắm được cái quy luật tất yếu đó — quy luật mà mông kinh tế hàng hóa hình thành — mà đề ra việc phát hành tiền giấy

một cách kịp thời, giải quyết đúng yêu cầu của xã hội.

Việc làm đó, cũng như việc nhìn nhận đúng sự tiến triển xã hội, của Hồ-quý-Ly, cũng đáng để chúng ta phải suy nghĩ và phải có những đánh giá khách quan và đúng mực về cá nhân Hồ-quý-Ly rồi.

Cuối cùng còn một số vấn đề: chính sách cải cách chữ nôm, thành phần xuất thân, và nguyên nhân thất bại của Hồ-quý-Ly trong công cuộc lãnh đạo nhân dân chống giặc Minh thì chúng tôi đang phân vân và còn suy nghĩ. Vì vậy chúng tôi chưa dám phát biểu ý kiến và xin phép tạm ngừng ở đây. Mong các bạn chỉ bảo cho những thiếu sót.

Tạp san **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 31 — Tháng 10 - 1961

Gồm những bài:

- Đi sâu vấn đề Xô-viết Nghệ-Tĩnh TRẦN-HUY-LIÊU
 - Thử bàn về quan hệ trao đổi trong xã hội nguyên thủy Việt-nam HOÀNG LƯỢNG và TRAN HÀ
 - Một vài ý kiến về vai trò Hồ-quý-Ly trong lịch sử NGUYỄN-GIA-PHU
 - Vài nét về tình hình kinh tế của giai cấp tư sản mại bản miền Nam HOÀNG-LƯỢNG
 - Trở lại bàn về giai cấp tư sản mại bản nước ta trong thời Pháp thuộc ĐẶNG-VIỆT-THANH
- Và một số bài khác.*

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

GÓP Ý KIẾN VỚI ÔNG ĐOÀN-TRỌNG-TRUYỀN

về *mầm mống tư bản chủ nghĩa*
dưới thời phong kiến Việt-nam

NGUYỄN VIỆT



RONG tác phẩm *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt-nam* (1), ông Đoàn-trọng-Truyền dành 22 trang để giải quyết vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa dưới thời phong kiến. Cho đến lúc bấy giờ, tháng 4-1960, trong số các văn phẩm của những

nhà nghiên cứu về vấn đề này và công nhận ở xã hội Việt-nam dưới thời phong kiến đã có mầm mống tư bản chủ nghĩa, tài liệu vừa kể trên của ông Đoàn-trọng-Truyền là một tài liệu được trình bày tương đối có hệ thống, mạch lạc. Tuy vậy trong nội dung cũng như trong phương pháp giải quyết vấn đề, có nhiều điểm cần phải bàn cãi. Đó là mục đích của bài góp ý kiến này.

I — NHỮNG THƯƠNG NHÂN GIÀU CÓ VÀ NHỮNG NGƯỜI CHO VAY NẶNG LÃI PHẢI CHĂNG LÀ MẦM MỐNG TƯ BẢN THƯƠNG MẠI VÀ TƯ BẢN CHO VAY NẶNG LÃI

Trong mục đề « Sự phát triển của sản xuất hàng hóa đầu thế kỷ 19 và sự hình thành những yếu tố tư bản thương mại » ông Đoàn-trọng-Truyền đã trình bày về sự có mặt của những thương nhân nhưng ông cho đó là những mầm mống tư bản thương mại hoặc là tiền thân của tư bản thương mại :

«... Và ở những cửa biển, ở các thành phố quan trọng buôn bán với nước ngoài, xuất hiện một hạng người chuyên làm nghề *thương mại*, một *làng lớp tiền thân cho tư bản thương mại* (chúng tôi nhấn mạnh — N.V.) (trang 7).

«... Quyền lợi ích kỷ của các tập đoàn phong kiến lớn cát cứ Bắc Nam cũng như của bọn địa chủ phong kiến địa phương, bắt đầu mâu thuẫn với hoạt động thương mại của các yếu tố mầm mống tư bản thương mại

(chúng tôi nhấn mạnh — N.V.) trong nước được kích thích và phát triển theo sự tiếp xúc của hoạt động thương mại nước ngoài đặc biệt là các nước phương Tây » (trang 8).

Về những người cho vay nặng lãi, nhận định của ông Đoàn-trọng-Truyền cũng tương tự như đối với thương nhân :

«..... những mầm mống tư bản thương mại đã bắt đầu xuất hiện ở những cửa biển và những thị trấn buôn bán nhiều như Hà-nội, Hội-An (nhất Kinh kỳ, nhì phố Hiến), ở nông thôn và thành thị cũng đã bắt đầu có những *mầm mống tư bản cho vay nặng lãi* (chúng tôi nhấn mạnh — N.V.) (trang 18).

«..... đã xuất hiện ra một số thương nhân giàu có và cho vay nặng lãi đang trong

(1) Nhà xuất bản Sự thật, tháng 4-1960.

quá trình tích lũy tư bản nguyên thủy (mầm mống tư bản thương mại và tư bản cho vay nặng lãi)» (trang 24).

Về phương diện trình bày vấn đề, ông Đoàn-trọng-Truyền đã làm cho chúng tôi rất khó hiểu ý kiến của ông. Một là ông không trình bày gọn và dứt khoát ý kiến của ông về thương nhân và người cho vay nặng lãi trong một mục đề mà đã trình bày nhận định rải rác trong hai mục đề « Sự phát triển của sản xuất hàng hóa cho đến đầu thế kỷ 19 và sự hình thành những yếu tố thương mại » (từ tr. 5 đến tr. 10) và « Nhận xét quá trình hình thành những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa và đánh giá vị trí của nó » (từ tr. 15 đến tr. 26). Hai nữa là ông cũng không trình bày rõ quan niệm của ông thế nào là mầm mống tư bản chủ nghĩa.

Vì thế chọ nên muốn góp ý kiến với ông Đoàn-trọng-Truyền, chúng tôi bắt buộc phải hiểu nhận định của ông theo hai cách.

Phải chăng ông Đoàn-trọng-Truyền cho rằng những thương nhân, những người cho vay nặng lãi chỉ mới là những mầm mống tư bản thương mại, những mầm mống tư bản cho vay nặng lãi vì « họ còn rất yếu ớt, chỉ có thể đóng vai trò phụ thuộc trong lịch sử » (trang 10).

Hiểu theo cách thứ nhất này, chúng tôi vẫn thấy cần bàn luận lại với ông Đoàn-trọng-Truyền.

Tại sao lại gọi thương nhân và những người cho vay nặng lãi đó là mầm mống tư bản thương mại và mầm mống tư bản cho vay nặng lãi được? Tiền bạc mà họ dùng chính là tư bản thương mại và tư bản cho vay nặng lãi rồi. Trong lịch sử nước ta cũng như ở các nước khác, thương nhân và người cho vay nặng lãi đã có từ rất lâu đời. Tư bản của thương nhân trước tư bản chủ nghĩa cũng thực hiện công thức Tiền Hàng Tiền (T—H—T') như tư bản của người chủ sản xuất nhưng có một điều khác là lợi nhuận mà họ thu được không phải do thặng dư giá trị mà ra mà là lợi nhuận nhượng độ (1) do điều kiện của thị trường (mua rẻ bán đắt v.v...) hoặc do những mảnh khõe của họ tạo nên.

Trong chương « Khái luận lịch sử về tư bản thương mại » của *Tư bản luận*, Mác đã nói nhiều về sự tồn tại của tư bản thương mại ở thời cổ đại tại các thành phố Các-ta (Carthage), La-mã và của tư bản thương

mại thời trung cổ tại các thành phố Vơ-ni-đơ (Venise), Giê-ne (Gênes) và Mác cho tư bản thương mại là một hình thức lịch sử của tư bản :

« . . . Vậy thì không khó khăn gì cho lắm mới hiểu được tại sao tư bản thương mại xuất hiện như một hình thức lịch sử của tư bản, rất lâu trước khi tư bản nắm được sản xuất »... (2)

« ... nhưng thương mại và ngay cả tư bản thương mại đã có từ lâu trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ; thật ra thương mại và tư bản thương mại, về phương diện lịch sử, đại biểu cho một phương thức tồn tại độc lập của tư bản, cổ xưa nhất... » (3)

Gọi những thương nhân Việt-nam là tiền thân, là mầm mống của tư bản thương mại, nghĩa là những thương nhân đó còn là những thương nhân đầu tiên lẻ tẻ ít vốn, phạm vi buôn bán của họ còn chật hẹp tỉ như những thương nhân của đầu thời kỳ cổ đại ở Hy-lạp, còn đóng vai trò trung gian giữa các dân tộc chậm tiến.

Nhưng nếu nói như trên, thì lại không phù hợp với luận cứ của tác giả vì trong tác phẩm tác giả muốn trình bày về những thương nhân của thời tiền tư bản :

« ... Rõ nhất là trong thế kỷ 17 và 18, sự buôn bán trong nước đã phát triển đến mức độ hình thành những thị trấn quan trọng, những sự tiếp xúc và giao dịch với bên ngoài cũng đã trở nên thường xuyên và rộng rãi hơn, đặc biệt là với các nước tư bản chủ nghĩa phương Tây... » (tr 6)

Nói đến những thương nhân còn bé nhỏ, còn là mầm mống của tư bản thương mại, tức là nói đến thương nhân của những thời kỳ rất xa xôi về trước, thời kỳ đầu của kinh tế hàng hóa thì làm thế nào mà gắn được những thương nhân đó với thời kỳ đã có mầm mống tư bản chủ nghĩa như tác giả muốn trình bày.

Vả lại lịch sử của nước ta cũng chứng minh rằng thương mại ở Việt-nam không

(1) Lợi nhuận nhượng độ : dịch từ danh từ *profit d'aliénation*—*Tư bản luận bản Pháp văn. Nhà xuất bản Xã hội. Quyển III, tập I, chương XX, trang 338.*

(2) Mác — *Tư bản luận, nhà xuất bản Xã hội. Quyển III, tập I, trang 335.*

(3) Mác — sách đã dẫn, trang 333.

phải còn ở thời kỳ đầu, thời kỳ phối thai của nó nữa. Hoạt động của thương nhân Việt-nam đã ảnh hưởng khá nhiều đến nền kinh tế phong kiến thời bấy giờ; họ không thiếu gì mảnh khoe đảo điên, lợi nhuận họ thu được không phải nhỏ, đến nỗi mà Lê Thánh-tông đã phải lên «tiếng ngọc lời vàng» để khuyên răn họ làm ăn đứng đắn và đồng thời nguyên rủa họ:

... *Đem ngày đau đầu bãi trường sa
Của cải đem về để chặt vụn vật
Lòng mỗi loan lo đường vụn vật
Lưỡi lẫn khéo léo nói văn hoa.
Của phi nghĩa làm nên lập nước,
Tiếng bất nhân truyền để làm ca.
Lừa đảo do xem nào có khác,
Người ta lại bán được người ta... » (1)*

Tài liệu của các thương nhân Âu châu cập bến cảng và bán hàng ở Hội-an, Phố Hiến và Kẻ chợ (Thăng-long) vào những thế kỷ 17, 18, 19, nói nhiều đến sự có mặt của thương nhân Việt-nam thường hay mua vét hàng, tranh chấp với các tàu buôn ngoại quốc hoặc đi chào mời hàng (buôn bán môi giới: carrying trade) với các thương nhân ngoại quốc. Có thương nhân Việt-nam giàu đến mức có tiền cho thương nhân Âu châu vay. Tình hình đó phù hợp với tình hình ở những xã hội đã đi vào thời kỳ nô lệ và phong kiến. Ở bất cứ thành thị nào lập nên từ thời kỳ nô lệ hay phong kiến, hoạt động thương nghiệp đều dần dần mở rộng.

Cũng như thương nhân, những người cho vay nặng lãi đã có ở xã hội Việt-nam từ rất lâu đời. Sử cũ Việt-nam nói nhiều về những người cho vay nặng lãi và các tập đoàn phong kiến thống trị ở Việt-nam đã dùng nhiều biện pháp để giúp đỡ họ — quy định các điều lệ về văn tự, cầm bán ruộng v.v... — hoặc đã hạn chế bọn này khi họ dùng hình thức cho vay chiếm đoạt quá nhiều ruộng đất của nông dân làm phương hại đến nền kinh tế phong kiến. Ngay từ những thế kỷ 13, 14, khi bắt đầu có việc mua bán ruộng đất ở nông thôn Việt-nam — mà việc mua bán này đã được chính quyền nhà Trần hợp pháp hóa — thì người cho vay nặng lãi đã bắt đầu hoạt động. Rồi đến thế kỷ 17, 18, thì sự hoạt động của bọn này cũng đã góp phần khá quan trọng trong việc bản cứng hóa nông dân, việc kiềm tight ruộng tràn lan khắp nơi và chính bọn này là những thủ phạm trọng yếu. Bởi vậy cho nên không thể nào nói được rằng những

người cho vay nặng lãi ở những thế kỷ 17, 18, 19 — thời kỳ mà ông Đoàn-trọng-Truyền muốn trình bày — chỉ mới ở trạng thái phối thai, chỉ mới là mầm mống của tư bản cho vay nặng lãi được.

Bây giờ chúng tôi chuyển sang cách thứ hai mà chúng tôi hiểu ông Đoàn-trọng-Truyền, khi ông nói tới những thương nhân «mầm mống tư bản thương mại», và những người cho vay nặng lãi «mầm mống tư bản cho vay nặng lãi». Từ ngay đầu đề tác phẩm *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt-nam* và nhìn vào toàn bộ phần mà ông Đoàn-trọng-Truyền dành cho vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa ở xã hội phong kiến Việt-nam; chúng tôi cho rằng nên hiểu ý kiến của ông Đoàn-trọng-Truyền là những thương nhân giàu có và những người cho vay nặng lãi là những mầm mống tư bản thương mại, những mầm mống tư bản cho vay nặng lãi của thời tư bản chủ nghĩa. Chính một vài ý kiến ngắn sau đây của ông Đoàn-trọng-Truyền cũng xác nhận là ông muốn nói tới những mầm mống tư bản thương mại và tư bản cho vay nặng lãi của thời tư bản chủ nghĩa:

«... Người ta biết rằng tư bản thương mại và tư bản cho vay nặng lãi đóng một vai trò lớn lao ở nông thôn chúng ta... » (2)

«... đã xuất hiện ra một số thương nhân giàu có và cho vay nặng lãi đang trong quá trình *lich lũy tư bản nguyên thủy*» (chúng tôi nhấn mạnh, N.V.) (trang 24).

Trước khi đi vào vấn đề, chúng tôi cho rằng cần phải thống nhất với nhau thế nào là mầm mống tư bản chủ nghĩa.

Nếu chúng ta cho rằng những yếu tố kinh tế nào đóng góp vào sự hình thành của chủ nghĩa tư bản thì như: «kinh tế hàng hóa là khởi điểm và đặc điểm chung của chủ nghĩa tư bản (chúng tôi nhấn mạnh, N.V.)» (3)

(1) «Thập giới cơ hòn quốc ngữ văn» Lê Thánh-tông. Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa số 43, 8-1959, tr. 34.

(2) Đoàn-trọng-Truyền. Sách đã dẫn trang 18. Thật ra ý kiến này là của Lê-nin khi ông nói về sự phân hóa nông dân ở Nga. (Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Bản Pháp văn, hai nhà xuất bản Ngoại văn và Xã hội, trang 192) nhưng vì ông Đoàn-trọng-Truyền không ghi xuất xứ, cho nên chúng tôi cho rằng đó là ý kiến riêng của ông.

(3) Chính trị kinh tế học. Sự thật trang 99.

hoặc « sự tồn tại và phát triển của tư bản thương mại đến một trình độ nào đó tự nó sẽ là điều kiện lịch sử cho sự phát triển của phương thức tư bản chủ nghĩa, vì nó tạo điều kiện cho sự tập trung tiền bạc » (1) hoặc « về mặt lịch sử mà nói, tư bản thương mại và tư bản cho vay nặng lãi có trước khi tư bản công nghiệp hình thành và là điều kiện tối cần thiết cho tư bản chủ nghĩa » (2), nếu chúng ta cho rằng những yếu tố kinh tế như trên đều là mầm mống tư bản chủ nghĩa cả, thì vấn đề tìm hiểu về những mầm mống tư bản chủ nghĩa dưới thời phong kiến trở nên rất dễ dàng. Nếu chỉ như vậy thôi, nếu muốn xác định một yếu tố kinh tế nào là mầm mống tư bản chủ nghĩa mà không cần đến hai tiền đề của chủ nghĩa tư bản là sự tập trung tư liệu trong tay một số người và một số người tự độ bản sức lao động của mình cho chủ tư bản, thì chúng ta rất có thể đồng ý với ông Đoàn-trọng-Truyền rằng những thương nhân giàu có, những người cho vay nặng lãi và cả ngay kinh tế hàng hóa nữa đều là mầm mống tư bản chủ nghĩa cả.

Nhưng chính cũng vì quá dễ dàng như vậy — mà công việc nghiên cứu về lịch sử, về kinh tế thì không bao giờ lại dễ dàng như thế được — cho nên không những về lý luận chúng ta sẽ đi ngược lại tất cả những nhận định kinh điển về chủ nghĩa tư bản mà sự thực lịch sử cũng sẽ làm chúng ta lúng túng.

Thật vậy, thương nhân đã có từ rất lâu đời ở Việt-nam cũng như ở Âu châu, còn tư bản cho vay nặng lãi thì Mác gọi nó là: « cũ như thuộc thời tiền hồng thủy » (3) vậy thì làm sao có thể gọi thương nhân và người cho vay nặng lãi là mầm mống tư bản chủ nghĩa được, vì gọi như thế tức là đẩy lùi tư bản chủ nghĩa về tận những thời đại quá xa xôi như thời cổ đại chẳng hạn. Đi cụ thể vào vấn đề, chúng ta thử xét xem những thương nhân giàu có và những người cho vay nặng lãi của thời phong kiến, mà ông Đoàn-trọng-Truyền đã nêu ra trong tác phẩm, có thể là những mầm mống của tư bản thương mại và tư bản cho vay nặng lãi ở thời tư bản chủ nghĩa không?

Về khoa học tự nhiên, lấy sinh vật học làm thí dụ, khi muốn nói một cái nhân nào đó là mầm mống của một sinh vật thì cái nhân ấy, trong điều kiện khách quan bình thường, khi phát triển lên phải trở thành

sinh vật đó chứ không thể trở thành một sinh vật nào khác, tỉ như một quả trứng gà, trong điều kiện khách quan bình thường nhất định chỉ có thể trở thành con gà chứ không thể trở thành một con vật gì khác được. Về khoa học xã hội, vấn đề có phức tạp hơn nhưng thật ra cũng không khác gì cho lắm. Muốn nói rằng những thương nhân giàu có của thời phong kiến là mầm mống của tư bản thương mại ở thời tư bản chủ nghĩa, thì những thương nhân giàu có này, khi lớn lên, khi vốn liếng to thêm, chỉ có thể trở thành thương nhân tư bản chủ nghĩa hoặc ngược lại, những thương nhân tư bản chủ nghĩa chỉ có thể vốn là những thương nhân giàu có của thời phong kiến đã phát triển vốn liếng lên mà thôi. Nhưng thực tế lịch sử ở Việt-nam lại diễn ra khác thế! Những thương nhân ngay thời kỳ đầu của thời Pháp thuộc ở Việt-nam không phải chỉ là những thương nhân Hoa-kiều, những thương nhân Việt-nam mà bọn thống trị Pháp bắt buộc phải lợi dụng để tiêu thụ hàng hóa của chúng, mà còn là những địa chủ, những tay sai nguyên trước đó không phải là thương nhân. Nếu vì có một số thương nhân Việt-nam từ thời phong kiến đã trở thành thương nhân ở thời Pháp thuộc mà nói rằng những thương nhân thời phong kiến là mầm mống, là tiền thân của thương nhân thời Pháp thuộc, thì người ta cũng có thể nói rằng những địa chủ, những tay sai của thực dân — vì đã trở thành thương nhân dưới thời Pháp thuộc — cũng là mầm mống, là tiền thân của những thương nhân thời Pháp thuộc kia. Tại sao có tình trạng như vậy, tại sao lại có những địa chủ tay sai của thực dân Pháp có thể trở thành thương nhân của thời Pháp thuộc được, tại sao những thương nhân mới của thời Pháp thuộc lại không bắt buộc chỉ là những thương nhân giàu có của thời phong kiến? Không khó khăn gì lắm mới thấy được rằng thực dân Pháp muốn tiêu thụ được hàng hóa nhất thiết phải có một số trung gian bản xứ. Muốn có những trung gian bản xứ ấy, thực dân Pháp chọn hoặc là bọn địa chủ vì bọn này có vốn liếng, có uy thế ở địa phương, hoặc là bọn tay sai để trả công cho chúng,

(1) Mác — Tư bản luận. Bản Pháp văn trang 335.

(2) Lê-nin — Sách đã dẫn. trang 192.

(3) Mác — Tư bản luận. Bản Trung văn, nhà xuất bản Nhân dân 1955, trang 770.

hoặc là thương nhân địa phương vì những người này vừa có vốn vừa có kinh nghiệm buôn bán. Tầng lớp thương nhân dưới thời Pháp thuộc được tạo ra vì nhu cầu tiêu thụ hàng hóa của thực dân Pháp. Hiện tượng có một số thương nhân Việt-nam ở thời phong kiến đã trở thành thương nhân dưới thời Pháp thuộc vì những người này có vốn có kinh nghiệm cũng giống như hiện tượng những địa chủ, những tay sai của Pháp đã trở thành thương nhân; hiện tượng ấy không chứng tỏ rằng thương nhân thời phong kiến tất nhiên phải trở thành thương nhân tư bản chủ nghĩa.

Và lại tư bản thương mại của thời phong kiến về căn bản khác với tư bản thương mại của thời tư bản chủ nghĩa. Nguồn sống của thương nhân thời phong kiến chủ yếu là lợi nhuận nhượng độ, do lúc buôn thì rẻ bán thì đắt và do những mảnh khốe mua lúa bán bịp của họ tạo nên. Tư bản thương mại trước tư bản chủ nghĩa là một hình thức tồn tại độc lập cổ xưa nhất của tư bản nói chung. Đến tư bản chủ nghĩa thì «tư bản thương mại bị tước đoạt mất sự tồn tại độc lập trước kia của nó» (1) và chỉ còn là yếu tố phục vụ cho tư bản công nghiệp. Và lúc này nguồn sống của thương nhân chủ yếu là lợi nhuận do tư bản công nghiệp chia cho một phần giá trị thặng dư của công nhân. Nói cụ thể hơn, lợi nhuận của thương nhân Việt-nam dưới thời Pháp thuộc chủ yếu là do được tư bản Pháp chia cho phần thặng dư giá trị của công nhân, cộng thêm phần lao động thặng dư, phần bóc lột siêu kinh tế của nông dân v.v... và tư bản thương mại Việt-nam lúc bấy giờ nhằm phục vụ chính cho đế quốc chủ nghĩa Pháp và không còn đâu được độc lập tồn tại như dưới thời phong kiến nữa.

II. ĐỊA TỒ TIỀN PHẢI CHANG BẢO HIỆU LÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VIỆT-NAM SẮP RA ĐỜI ?

Một lần nữa của ông Đoàn-trung-Truyền là nhận định của ông về địa tô tiền. Ông viết:

«.....Nhưng trong thời kỳ cuối của chế độ phong kiến Việt-nam, nền sản xuất hàng hóa và tiền tệ đã phát triển đến một mức độ nhất định. Bên cạnh địa tô lao dịch và địa tô hiện vật đã xuất hiện địa tô bằng tiền. Tính chất kinh tế tự nhiên đã bị thu hẹp một phần....» (trang 16). Đây là một sự lầm lẫn về sử liệu tương tự như trong tác phẩm

Tư bản thương mại dưới thời phong kiến về thực chất khác hẳn với tư bản thương mại của thời tư bản chủ nghĩa cho nên nói rằng tư bản thương mại ở thời phong kiến (hoặc thương nhân giàu có) là mầm mống, là tiền thân của tư bản thương mại ở thời kỳ tư bản chủ nghĩa thì cũng chẳng khác gì — chúng tôi lấy một thí dụ về khoa học tự nhiên để dễ hiểu — nói rằng cái trứng gà là mầm mống của con vịt hoặc ngược lại con vịt là do ở trứng gà mà ra.

Còn sự khác nhau căn bản giữa tư bản cho vay nặng lãi dưới thời phong kiến với tư bản sinh lợi tức ở thời tư bản chủ nghĩa thì đã rõ rệt đến mức mà người ta đã phải dùng danh từ tư bản ngân hàng để phân biệt với tư bản cho vay nặng lãi ở thời phong kiến. Về mặt nào đi nữa cũng rất khó mà tìm được liên quan giữa người cho vay nặng lãi và người chủ ngân hàng của thời tư bản. Tỷ suất lãi của người cho vay nặng lãi nhiều khi đến 100 % hàng năm và hơn nữa; người này bóc lột nông dân là chủ yếu và nguồn lãi của họ không những là thặng dư lao động mà còn là lao động tất yếu của nông dân nữa. Người chủ ngân hàng thì khác hẳn. Khách hàng của họ chủ yếu là chủ xí nghiệp do đó lợi tức của họ phần lớn là thặng dư giá trị mà chủ xí nghiệp chia cho họ; vị thế tỷ suất lợi tức của họ không thể nào cao bằng tỷ suất lãi của người cho vay nặng lãi được.

Muốn lấy thí dụ cụ thể, chúng ta chỉ cần so sánh người phú nông hoặc địa chủ cho vay nặng lãi ở nông thôn Việt-nam dưới thời Pháp thuộc với những người chủ ngân hàng Việt-nam năm 1927 như Trần-trình-Trạch, Nguyễn-tấn-Sử, Võ-văn-Vân v.v... (2) thì thấy rõ là hai loại này quả thật là khác nhau rất xa.

Về giai cấp tư sản (3). Về sự lầm lẫn sử liệu này, ông Vương-hoàng-Tuyên đã nói khá đầy đủ trong bài «Một vài ý kiến về sự manh nha

(1) Mác — Tư bản luận. Bản Pháp văn trang 336.

(2) Nguyễn-công-Bình. «Tìm hiểu về giai cấp tư sản Việt-nam thời Pháp thuộc» tập san Văn sử địa 7-1959, trang 96.

(3) Minh-Tranh và Kiến-Giang. Sự thật xuất bản 1959.

của yếu tố tư bản chủ nghĩa trong xã hội phong kiến Việt-nam» (1) chỉ cần chứng minh thêm bằng tài liệu sử cũ rằng hình thức thuế ruộng bằng tiền và tô tiền tô hiện vật cũng đã xen kẽ với nhau từ đời Trần.

«... Tháng hai Nhâm dần năm 11 (1242).

« Về thuế: nhân đinh ai có ruộng đất thì phải nộp tiền thóc; một mẫu hoặc hai mẫu nộp một quan tiền, 3 mẫu hay 4 mẫu nộp 2 quan, 5 mẫu trở lên nộp 3 quan. Tô ruộng: cứ một mẫu nộp... » (2).

Giá thử chỉ là một sự lầm lẫn về sử liệu không thôi thì đến đây chúng tôi thấy đã có thể ngừng, không góp thêm ý kiến gì nữa. Nhưng tác giả lại xuất phát từ lầm lẫn về sử liệu đó để bàn rộng thêm về sự hình thành những mầm mống tư bản chủ nghĩa:

«... Bên cạnh địa tô lao dịch và địa tô hiện vật đã xuất hiện địa tô bằng tiền; tính chất kinh tế tự nhiên đã bị thu hẹp một phần. Quan hệ sản xuất hàng hóa và tiền tệ mở rộng là một nhân tố làm lung lay dần dần nền tảng của nền kinh tế tự nhiên và làm tan rã dần phương thức sản xuất phong kiến tạo ra những điều kiện cho những yếu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa ra đời....

«... Nhưng trong lòng quan hệ sản xuất ấy (quan hệ phong kiến. Chúng tôi chú thích NV) kinh tế hàng hóa và tiền tệ đã dẫn tới phân hóa nông dân. Do địa tô tiền xuất hiện, ruộng đất được mua bán, nông dân phải nộp thuế bằng tiền. Nhiều nông dân phá sản phải đi cư đi tìm công ăn việc làm... » (trang 16, 17).

Sau khi đề cao tác dụng của địa tô tiền trong việc phân hóa nông dân và trong việc « tạo điều kiện cho những yếu tố kinh tế tư bản chủ nghĩa ra đời... », tác giả dẫn luôn nhận định của Mác về địa tô tiền ở Âu châu, để khẳng định rằng chính địa tô tiền là một nhân tố làm cho chủ nghĩa tư bản ra đời ở Việt-nam dưới thời phong kiến:

«... Tiếp theo sự biến đổi địa tô hiện vật thành địa tô tiền, bắt buộc phải dẫn đến và ngay sau đó phải hình thành một giai cấp với hai bàn tay trắng làm thuê lấy công. Trong quá trình xuất hiện, giai cấp mới đang mọc mầm, những nông dân có điều kiện khá hơn bắt buộc phải trả địa tô, tất nhiên có tập quán bóc lột những người thợ nông nghiệp ... dần dần họ sẽ có thể tích trữ được một số của cải nào đó mà biến thành những nhà tư bản tương lai... » (trang 17).

Mặc dầu ông Đoàn-trọng-Truyền có dịch sai đôi chút (3) nhưng đại thể chúng ta hiểu ý kiến của Mác là khi tô tiền xuất hiện thì một tầng lớp cố nông và phú nông cũng ra đời và sự phát triển của hai tầng lớp này tùy theo sự phát triển chung của chủ nghĩa tư bản ở các thành thị. Nhận định trên đây của Mác rất đúng. Ở Âu-châu, khi tô tiền xuất hiện và trở thành phổ biến, thì những tiếng lanh lảnh của đồng tiền nộp tô báo hiệu rằng thành lâu của lãnh chúa sắp bị giai cấp tư sản và nông dân đập đổ, quan hệ tư bản sắp trở thành quan hệ phổ biến và thống trị.

Nhưng Mác cũng như Ăng-ghe-n, Lê-nin vẫn căn dặn chúng ta là không nên áp dụng những lý luận những nhận định của các ông một cách cứng đờ vào bất cứ một hoàn cảnh lịch sử nào. Chủ nghĩa Mác không phải là một câu phủ chú dùng để giải quyết tất cả các vấn đề lịch sử mà không cần phải nghiên cứu tìm hiểu gì trước cả về các vấn đề đó:

«... Thế nhưng mà quan niệm của chúng ta về lịch sử trước hết là một phương châm nghiên cứu chứ không phải là một cái đôn bầy để xây dựng theo kiểu các học giả Hê-ghe-liêng. Phải nghiên cứu lại toàn bộ lịch sử, phải tìm tòi kỹ lưỡng về những điều kiện tồn tại của các hình thái xã hội khác nhau, trước khi muốn rút ra những phương thức quan niệm chính trị... » (4).

Điều kiện lịch sử ở Việt-nam ra sao? theo tài liệu sử cũ mà chúng tôi vừa dẫn chứng ở trên, tô tiền đã có ở Việt-nam từ thế kỷ thứ 13 nhưng ngay vàng của các tập đoàn phong kiến vẫn trơ trơ đứng vững cho mãi đến những thế kỷ 18, 19.

Đúng như Mác nhận định, cùng với lúc tô tiền xuất hiện, ở Việt-nam, giống như ở

(1) Tập san Nghiên cứu lịch sử số 15, trang 9.

(2) Việt sử thông giám Cương mục chính biên VI tờ 22, nhà xuất bản Văn Sử Địa 1958.

(3) Câu của Mác có ý là « ngay trước khi tô tiền thay thế cho tô hiện vật, đã hình thành một giai cấp với hai bàn tay trắng... » chứ không phải là « ngay sau đó... » như ở Đ.T.T. đã dịch (xem Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Bản Pháp văn, trang 183).

(4) Mác, Ăng-ghe-n. Etudes philosophiques. Nhà xuất bản xã hội 1951, trang 127.

Âu châu; cũng có những người hái bần tay trắng làm thuê lấy công:

«...Tháng 8 mùa thu Ất mao (1375).

Những người các nơi không có tên trong sổ hộ tịch quản tự ở làm một phường, đi làm thuê ở vườn để lấy tiền công, tức là đám dân siêu giạt tha phương cầu thực... » (1).

Nhưng hoàn cảnh Việt-nam lúc bấy giờ không như ở Âu châu. Nếu ở Âu châu những người làm thuê được tự do hay gần như tự do bản sức lao động trong lúc các nhà tư bản ở thành thị và nông thôn đang thiếu nhân công, thì ở Việt-nam ngược lại, chính quyền phong kiến vẫn rất vững mạnh và những người làm thuê Việt-nam không được tự do bản sức lao động của họ; họ phải tập hợp trong một phường, một loại đơn vị hành chính giống như xã, để chính quyền phong kiến dễ bề kiểm soát họ; họ bị bắt đi lính, đi phu bất cứ lúc nào:

«... Tháng 8 mùa thu Ất mao (1375).

Binh lính người nào già yếu thì thải ra; chọn lấy những người đàn đinh khỏe mạnh để bổ sung. Phạm những người ngụ cư làm thuê (hộ xá, tá công) ở Thanh-hóa Nghệ-an đều lấy vào quân đội (chúng tôi nhấn mạnh, N.V.) (2).

III. THỬ XEM XÉT LẠI NỘI DUNG CỦA MỤC 2: « SỰ HÌNH THÀNH NHỮNG QUAN HỆ SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA TRONG LÒNG CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN ĐANG TAN RÃ »

Sau khi đọc xong mục 1 bản về: « Sự phát triển của sản xuất hàng hóa cho đến đầu thế kỷ 19 và sự hình thành những yếu tố tư bản thương mại » (4), chúng tôi chuyển sang mục 2 bản về « Sự hình thành những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lòng chế độ phong kiến đang tan rã » (5). Mới nhìn vào đầu đề như vậy, chúng tôi cho rằng có lẽ tác giả tập trung ý kiến và tài liệu trong mục này để giải quyết vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa trong lòng chế độ phong kiến Việt-nam.

Nhưng không! Sau khi chờ rằng những cơ sở thủ công tỉ như những mỏ, những công trường thủ công thuộc độc quyền của triều đình hay cho tư nhân thuê ngắn hạn, hoặc những cơ sở sản xuất thủ công nghiệp của nhân dân chưa phải là mầm mống tư bản chủ nghĩa, tác giả kể đến loại thứ 3 là những công trường thủ công của tư nhân

Hơn nữa, đời sống của họ luôn luôn bị đe dọa:

« Tháng 12 (1372)....

Phàm quân và dân trốn tránh sai dịch đều phải phạt 10 quan tiền, thích 4 chữ vào gáy.... » (3).

Ấy chính cũng vì đặc quyền phong kiến chèn ép mà hiện tượng làm thuê lấy công lúc bấy giờ (thế kỷ 13,14,15) chưa trở thành phổ biến. Số phận những người nông dân khác, muốn bóc đầu lên, muốn trở thành những nhà tư bản nông nghiệp tương lai, cũng tương tự; họ không có điều kiện « tích trữ được một số của cải nào đó để biến thành những nhà tư bản tương lai » vì thế mà mặc dầu tô tiền đã xuất hiện ở Việt-nam từ thế kỷ 13 mà chủ nghĩa tư bản Việt-nam mãi 3,4 trăm năm sau vẫn chưa xuất hiện.

Dựa vào một sử liệu sai lầm, rồi lại dùng sử liệu ấy ghép với một nhận định của Mác về tình hình kinh tế ở Âu châu vào lúc chế độ lãnh chúa tan rã, để giải thích tình hình ở Việt-nam ở những thế kỷ 17, 18, làm như vậy tất nhiên là sẽ dẫn đến những nhận định gượng ép. Và những nhận định gượng ép như thế tất nhiên sẽ bị tình hình lịch sử cụ thể làm đảo điên, nếu không đồ sộ.

và ông cho đó là những mầm mống tư bản chủ nghĩa:

«... Loại thứ 3 là những công trường thủ công tư nhân. Đó là những mầm mống tư bản chủ nghĩa đang hình thành trong các hầm mỏ do tư nhân thuê để khai thác và trong các làng, các phường thủ công đang phát triển » (trang 12).

Đó, viết về những mầm mống tư bản chủ nghĩa, thật sự tư bản chủ nghĩa, tác giả

(1) Việt sử thông giám cương mục chính biên X, tờ 37, trang 59.

(2) Việt sử thông giám cương mục chính biên X, tờ 37, trang 69.

(3) Việt sử thông giám cương mục chính biên XI, 18 trang 659.

(4) Đ.T.T. Sách đã dẫn trang 5 — 10.

(5) Đ.T.T. Sách đã dẫn trang 10 — 15.

viết chỉ có chừng ấy dòng mà thôi. Chúng tôi không muốn viết nhiều về cái mậu thuẫn mà tác giả đã tự tạo ra :

Ở trang 10-11, tác giả cho rằng những cơ sở mà triều đình *cho tư nhân thuê* không phải là mầm mống tư bản chủ nghĩa : « Loại thứ nhất (cơ sở thủ công — tôi chú thích thêm, N.V.) là của triều đình độc quyền giao cho quan lại tổ chức trông coi hay cho tư nhân thuê... Những cơ sở thủ công nghiệp ấy phần lớn có quy mô khá lớn nhưng là độc quyền của nhà vua... cho nên quan hệ sản xuất căn bản vẫn là quan hệ sản xuất phong kiến ».

Nhưng đến trang 12, tác giả lại cho rằng những hầm mỏ cho tư nhân thuê đi khai thác là những mầm mống tư bản chủ nghĩa : « ... Đó là những mầm mống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đang hình thành trong các hầm mỏ do tư nhân thuê để khai thác... »

Vấn đề mà chúng tôi muốn bàn tới là những công trường thủ công tư nhân mà tác giả gọi là « những mầm mống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đang hình thành trong các hầm mỏ tư nhân thuê để khai thác và trong các làng, các phường thủ công đang phát triển ». Như chúng tôi vừa trình bày ở trên, về vấn đề này tác giả trình bày vắn vẹn có gần năm dòng ! Đáng lẽ ra phải miêu tả xem lối làm ăn trong các công trường đó ra sao, cụ thể là quan hệ giữa những người chủ mỏ và thợ mỏ như thế nào, đáng lẽ phải tra cứu mọi loại tài liệu sử cũ để xem những tài liệu đó có rọi cho ta thấy liên hệ nào giữa những người sản xuất và người quản lý sản xuất, nhưng tác giả chỉ đưa ra gọn mấy chữ « công trường thủ công tư nhân » và gọi ngay nó là mầm mống tư bản chủ nghĩa !

Muốn giải quyết một vấn đề lịch sử nào, ngay một vấn đề không rộng lớn gì cho lắm như tìm hiểu về quan hệ sản xuất trong các công trường thủ công tư nhân chẳng hạn, ít nhất là phải :

« ... Việc phát triển quan niệm duy vật dù chỉ ở một thí dụ lịch sử thôi, là một công trình khoa học đòi hỏi nhiều năm bình tĩnh nghiên cứu, vì rất hiển nhiên là chỉ với những câu văn thôi thì người ta không làm được gì cả ; chỉ khi đã có một số lớn

tài liệu lịch sử đã được chọn lọc một cách có phê phán và khi đã hoàn toàn quán triệt những tài liệu đó thì mới có thể giải quyết được vấn đề... » (1)

Cũng vì giải quyết vấn đề vôi vàng như vậy cho nên tác giả đã đi đến một nhận định làm cho người đọc rất khó hiểu :

« ... Đó (những công trường thủ công Chúng tôi chú thích, N.V.) là những mầm mống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đang hình thành... *trong các làng, các phường đang phát triển* » (chúng tôi nhấn mạnh, N.V.) (trang 12).

Đọc nhận định này chúng tôi rất phân vân. Không biết ở các làng các phường thủ công đang phát triển này, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hình thành như thế nào ? Bản thân làng thủ công, phường thủ công là một đơn vị sản xuất tư bản chủ nghĩa, hay là trong các làng các phường thủ công đang phát triển ấy, có những đơn vị sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng dù có quan niệm theo cách nào đi nữa, cũng rất khó mà hiểu được tại sao tác giả lại gọi đó là những mầm mống tư bản chủ nghĩa, vì tác giả không nói một chút gì cả — dù là ngắn đi nữa — về quan hệ giữa những người chủ công trường thủ công và những người thợ mà họ thuê mướn.

Vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa trong lòng chế độ phong kiến Việt-nam là một vấn đề phức tạp đã được nhiều nhà nghiên cứu lưu ý nhưng cho đến nay vẫn chưa được giải quyết. Với tác phẩm : *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Việt-nam*, ông Đoàn-trọng-Truyền đã góp phần nhất định để giải quyết vấn đề này. Góp ý kiến với tác phẩm của ông, chúng tôi cũng nhằm không ngoài mục đích trên. Tuy vậy vì chỉ mới là ý kiến cá nhân — nhất là đối với vấn đề phức tạp như vấn đề này — cho nên ý kiến của chúng tôi nhất định có thiếu sót. Muốn tránh bớt thiếu sót — do đó lại có lợi là làm cho vấn đề thêm sáng tỏ — chúng tôi rất mong được nhiều nhà nghiên cứu góp thêm ý kiến.

(1) Etudes philosophiques — *Mác, Ăng-ghen*. Nhà xuất bản Xã hội, trang 81.



LỊCH SỬ DI CƯ VÀ TÊN GỌI CỦA NGƯỜI MÈO

LÂM - TÂM

DÂN tộc Mèo có 219.393 người (1), sống phân tán trên các rừng núi rẻo cao, dọc theo biên giới Việt—Trung và Việt—Lào ở miền Bắc nước ta. Những vùng người Mèo tập trung đông nhất là huyện Đồng-văn, huyện Hoàng-su-phì, thuộc tỉnh Hà-giang (Khu tự trị Việt Bắc), huyện Bắc-hà, huyện Sá-pạ (Lào-cái), và châu : Tua-chùa, Mù-cáng-chải (Khu tự trị Thái—Mèo).

Người Mèo chia ra rất nhiều ngành, nhưng về nguồn gốc lịch sử, ngôn ngữ, tâm lý và sinh hoạt căn bản đều giống nhau, nên có thể phân làm năm ngành chính sau đây :

Mèo trắng (tiếng dân tộc gọi Hmống đẩu).

Mèo đỏ (tiếng dân tộc gọi Hmống sí).

Mèo đen (tiếng dân tộc gọi Hmống đú).

Mèo hán (tiếng dân tộc gọi Hmống soa).

Mèo hoa hay Mèo xanh (tiếng dân tộc gọi Hmống lần hay Hmống chùa).

I. Nguồn gốc người Mèo.

Người Mèo ở Việt-nam đều là nguồn gốc ở Trung-quốc di cư sang. Về ngôn ngữ thì họ thuộc ngữ chi Mèo—Đao, ngữ tộc Tang—Miến và ngữ hệ Hán—Tạng (2).

Theo truyền thuyết của Trung-quốc thì người Mèo xuất hiện sớm nhất ở lưu vực sông Hoàng-hà (Trung-quốc), do tù trưởng Xuy-Vưu chỉ huy. Sau bị bộ lạc du mục người Hán, do tù trưởng Hiên-Viên chỉ

huy từ phương Bắc di cư xuống, đánh bại bộ lạc nông nghiệp người Mèo. Tù trưởng Hiên-Viên xưng vua, lấy hiệu là Hoàng-Đế (Vào khoảng 2.700 năm trước công nguyên).

Sống dưới ách thống trị của Hoàng-Đế, người Mèo luôn nổi dậy chống lại, nhưng thường bị thất bại và bị đàn áp mạnh, nên họ mới di cư dần về ở khu vực giữa hồ Động-dinh và hồ Bành-lãi. Trải qua quá trình phát triển lịch sử lâu dài, người Mèo xây dựng lên nước Tam-miêu và đóng đô ở Trường-sa. Địa vực nước Tam-miêu lúc đó bao gồm các vùng : Giang-tô, Triết-giang, Hoãn-nam, Giang-tây, Hồ-nam, Hồ-bắc và Du-nam. Cũng có thuyết cho lĩnh vực này là lĩnh vực của Thần-Nông, Phục-Hy và Nữ-Oa ; và Xuy-Vưu, Tam-Miêu đều là họ « Khương » cùng một họ với Thần-Nông là ông to phát minh ra nghề trồng lúa và nghề thuốc Đông y (3).

(1) Tài liệu thống kê của Ban điều tra dân số trung ương tháng 3-1960.

(2) Sách « Les langues du monde » của A. Meillet và Marcel Cohen chủ biên — Nhà xuất bản C.N.R.S. — 1952.

(3) « Thanh đại Miêu dân khởi nghĩa » của Mã Thiên-kiều. Nhà xuất bản Nhân dân, Hồ-bắc — 1957.

— « Histoire des Miaos » của Savina—Nhà xuất bản Mission étrangère — Hong-kong — 1920.

— « Việt giang lưu vực nhân dân sử » của Tú Tùng-thạch — Nhà xuất bản Thượng-hải.

— Từ-hải tự điển.

Theo văn tự của Trung-quốc thì tên gọi của người Mèo là Miêu (𤝵) viết thảo đầu (𤝵) trên chữ điền (𤝵), có nghĩa là «mâm non» và ở đây có nghĩa «người biết làm ruộng sớm». Trong văn tự Trung-quốc còn có danh từ miêu sư (𤝵師) cũng có nghĩa là «ông thầy, thuốc giỏi». Truyền thuyết xưa có nói người Mèo là con cháu của Thần-Nông, đã từng nổi tiếng là dân tộc biết nghề thuốc rất giỏi. Cách chữa bệnh của họ, vừa cho bệnh nhân uống thuốc vừa dùng cái hình «con chó» để cúng đuổi ma.

Trong sách «Chiến quốc» có chép lời Ngô-Khởi rằng: «Nước Tam-miêu xưa ở phía tả có hồ Động-dinh, phía hữu có hồ Bánh-lãi, phía nam là núi Mân-sơn, phía bắc là núi Hành-sơn, vì chính trị không tốt nên bị vua Vũ đuổi». Ngoài ra nhiều sách khác cũng có nói đến «Người Tam-miêu» «nước Tam-miêu».

Theo sách «Văn hóa di động luận» của nhà sử học Tây-môn-chàn-thư (Nhật-bản) cho thứ «mảng băng bương» hiện dùng ở Sâm-sơn (Thanh-hóa), ở Từ-xuyên và Đài-loan (Trung-quốc), cũng như ở Pê-ru là kiểu mảng rất xưa của người Miêu từ tức là của người Mèo (1). Sách «Thanh đại Miêu dân khởi nghĩa» cũng có nói, — Tổ tiên người Mèo, người Dao trước kia đã biết trồng cây lương thực sớm nhất ở Trung-quốc, và họ đều cùng một nguồn gốc với nhau. Trong sách «Việt giang lưu vực nhân dân sử» có nói hiện nay ở Trung-quốc cũng có một số người Mèo vẫn còn thờ Bàn-Hổ là tổ tiên của người Dao.

Năm 1920—1921, giới khảo cổ học Trung-quốc có phát hiện một địa điểm văn hóa đồ đá mới có tính chất nông nghiệp ở vùng Ngưỡng-thiều thuộc phía Nam sông Hoàng-hà. Nhà khảo cổ học Thụy-điền J.G. Áng-đéc-sơn cũng có nói, ở địa điểm trên đây, người ta có tìm thấy một mảnh đồ gốm có dấu vết «cây cỏ» mà các nhà chuyên môn cho đó là «cây lúa cấy ở ruộng». Đồng thời ông có nghiên cứu chất đất ở đây và kết luận rằng: «Vào khoảng 4.000 năm về trước, với điều kiện thủy thổ tốt hơn ngày nay, người ta đã trồng được lúa ở miền ấy rồi (1).

Truyền thuyết về văn tự của người Mèo ở Việt-nam cũng như ý nghĩa danh từ «miêu tự» (𤝵字) trong văn tự Trung-quốc, đều cho rằng, trước kia người Mèo đã có chữ. Nhưng thứ chữ của họ mới phát triển đến thời kỳ «tượng hình» thì bị tiêu diệt.

Những dẫn chứng trên đây giúp cho ta nhận định phù hợp với truyền thuyết rằng: địa bàn cư trú đầu tiên của người Mèo là ở phía bắc lưu vực sông Hoàng-hà. Và giai đoạn phát triển mạnh nhất thời cổ đại là giai đoạn Tam-miêu ở phía nam sông Hoàng-hà.

Về sau, thế lực của vua quan phong kiến Trung-quốc ngày càng phát triển về Nam. Người Mèo không chống lại được, nên phải lùi dần về hạ lưu sông Dương-tử, rồi vượt qua sông đi về phía đông nam, sống trên dãy núi Nam-lĩnh (sau lại gọi là Miêu-lĩnh) tức là nơi «trời không 3 ngày sáng, đất không 3 thước bằng». Có nghĩa là núi rất cao, sương mù bao phủ quanh năm suốt tháng, đất thì rất dốc. Dãy núi Nam-lĩnh nằm ở ngay biên giới các tỉnh: Vân-nam, Quảng-tây, Hồ-nam, Quý-châu, và Từ-xuyên. Sau đó người Mèo di cư dần vào các tỉnh trên và sang đảo Hải-nam. Theo thống kê điều tra dân số của Trung-quốc hồi tháng 6-1953, thì tổng số người Mèo ở Trung-quốc có 2.511.339 người.

Quá trình di cư của người Mèo sang Việt-nam.

Qua tài liệu của Ủy ban Dân tộc trung ương và của địa phương cũng như những tài liệu thu thập được trong các cuộc đi điều tra nghiên cứu một số vùng trong các tỉnh: Hà-giang, Lào-cai, Khu tự trị Thái Mèo và vùng Thanh-hóa, Nghệ-an thì người Mèo ở Việt-nam đều từ Trung-quốc di cư sang. Riêng có một số ít người Mèo ở Thanh-hóa và Nghệ-an ở Lào sang. Đông nhất là người Mèo ở tỉnh Quý-châu.

Người Mèo ở Trung-quốc di cư sang nước ta có ba thời kỳ đông nhất:

Thời kỳ đầu tiên vào khoảng 14, 15 đời (độ trên dưới 300 năm), có độ 80 gia đình người Mèo ở Quý-châu di cư sang. Như gia đình họ Lù, họ Giàng ở Lũng-cầm, xã Sùng-là và một số họ khác cũng ở chung trong huyện Đồng-văn (tỉnh Hà-giang) Khu tự trị Việt-Bắc. Đối chiếu với sử liệu Trung-quốc thì đợt di cư này, tương ứng với phong trào của người Mèo ở Quý-châu chống chính sách

(1) Theo Đào-duy-Anh dẫn trong «Nguồn gốc dân tộc Việt-nam» 1957.

(2) Theo Đào-duy-Anh dẫn trong «Nguồn gốc dân tộc Việt-nam» 1957.

« cải thổ quy lư » (1) bị thất bại. Phong trào đấu tranh trên kéo dài từ cuối đời nhà Minh cho đến đầu đời nhà Thanh (từ thế kỷ thứ 17 đến đầu thế kỷ thứ 18). Huyện Đồng-văn có thể nói là địa phương người Mèo ở Trung-quốc di cư sang nước ta sớm hơn các địa phương khác.

Thời kỳ di cư lần thứ hai, vào khoảng chín, mười đời (trên dưới 200 năm). Đợt di cư này, người Mèo ở Trung-quốc sang nước ta do hai đường: một đường vào huyện Đồng-văn (Hà-giang) độ 100 gia đình gồm các họ Vàng, Ly, Hoàng... rồi phân tán một số đi Hoàng-su-phỉ (Hà-giang); một đường đi vào Si-ma-cái và trong huyện Bắc-hà (Lào-cai) độ 80 gia đình gồm các họ: Vàng, Lù, Châu, Sùng, Hoàng, Vũ. Sau đó, cánh này có 30 gia đình họ Vũ, Sùng, Giàng... lại di cư đi về Khu tự trị Thái-Mèo (Tây-Bắc). Nguồn gốc của những người di cư này, phần nhiều là ở Quý-châu, và một số ở Vân-nam, Quảng-tây (Trung-quốc). Ông Hoàng-đình-Chung ở Si-ma-cái (Bắc-hà — Lào-cai) vẫn còn giữ được cái cối đá của tổ tiên ông ta mang theo trong đợt di cư này. Nhìn lại sử liệu Trung-quốc thì thấy nó phù hợp với phong trào khởi nghĩa của người Mèo ở Quý-châu, chống vua Càn-long và Gia-khánh từ năm 1796 đến năm 1820 bị thất bại.

Thời kỳ di cư lần thứ ba và cũng là thời kỳ người Mèo ở Trung-quốc di cư sang Việt-nam đông hơn tất cả các cuộc di cư khác. Đợt di cư này vào khoảng sáu, bảy đời (độ 100 năm trở lên 140 năm), có hơn một vạn người Mèo ở Trung-quốc di cư sang Lào-cai, Hà-giang, Yên-bái và Khu tự trị Thái — Mèo và các địa phương khác. Nguồn gốc của họ phần nhiều cũng ở Quý-châu, một số ở Vân-nam và Quảng-tây (Trung-quốc). Thời kỳ này cũng tương ứng với cuộc khởi nghĩa của người Mèo hưởng ứng phong trào Thái-bình thiên-quốc đấu tranh chống nhà Mãn Thanh. Cuộc đấu tranh kéo dài từ năm 1840 đến 1868.

Về sau, hàng năm người Mèo đều có rải rác di cư sang thêm, cho đến khi hòa bình lập lại ở nước ta, mới chấm dứt sự di cư.

Theo một số cụ già người Mèo ở các huyện Đồng-văn, Hoàng-su-phỉ (Hà-giang), Bắc-hà, Sá-pạ (Lào-cai) và Khu tự trị Thái-Mèo (Tây-Bắc) kể lại thì người Mèo ở Trung-quốc di cư sang Việt-nam do những nguyên

nhân sau đây: chủ yếu là do những phong trào khởi nghĩa chống bọn phong kiến Mãn Thanh bị thất bại, và bị chúng đàn áp, tàn sát rất dã man. Ngoài ra là chống: bắt lính, bắt phu, sưu thuế nặng nề, ruộng nương bị cướp đoạt, thiếu ruộng đất làm ăn, đời sống luôn bị hai ba tầng áp bức bóc lột, thường bị chết đói, chết rét. Đặc biệt thời kỳ thứ ba họ di cư sang đông nhất là do phong trào Thái-bình thiên-quốc bị thất bại. Bọn phong kiến Mãn Thanh đim họ trong bẽ mầu để trả thù.

Người Mèo ở Trung-quốc di cư sang Việt-nam lúc đầu do hai đường: một đường vào Đồng-văn rồi mới đi dần về Tuyên-quang và khu IV; một đường vào Si-ma-cái, Pha-long, Mường-khương và huyện Bắc-hà (Lào-cai) rồi mới đi Yên-bái và Khu tự trị Thái — Mèo. Cũng có một số người Mèo gọi là Mèo cũng nguồn gốc ở Trung-quốc di cư sang Lào, rồi lại di cư đến Thanh-hóa và Nghệ-an.

II. Tên gọi của người Mèo.

Người Mèo ở nước ta hiện nay có nhiều tên gọi như: Mèo, Mẹo, Miêu, Hmống, Mán. Họ tự xưng là Hmống. Trong các tên gọi trên đây, thì tên « Mèo » là phổ biến hơn cả.

Tên gọi của người Mèo cũng gắn liền với lịch sử di cư của họ, nên tôi xin giới thiệu tên gọi nguồn gốc của họ trước.

Tên gọi của người Mèo ở Trung-quốc:

Đi ngược lại lịch sử của người Mèo, thì tên gọi sớm nhất của họ lúc mới xuất hiện ở phía bắc lưu vực sông Hoàng-hà là « Miêu tử (苗子) hay « Miêu dân » (苗民) có nghĩa là người dân Miêu, người phát minh ra nghề làm ruộng sớm. Tên gọi này, có thể là do bộ lạc du mục người Hán căn cứ vào đặc điểm sinh hoạt nông nghiệp của người Mèo lúc đó mà đặt ra rồi sau trở thành tên gọi của dân tộc.

Theo Kinh Thư của « Khổng Tử » thì tên gọi « Tam miêu » (三苗) là do người ta căn cứ vào ba màu sắc, trang phục của người Mèo lúc đó mà gọi: Hồng miêu (Mèo đỏ), Bạch miêu (Mèo trắng) và Thanh miêu (Mèo xanh). Trong thời kỳ này cũng có một bộ

(1) Chính sách này là chính sách bỏ chế độ tù trưởng Mèo, triều đình đưa bọn quan lại trực tiếp đến cai trị.

lạc người Mèo do tù trưởng tên Hữu chỉ huy, nên người ta cũng còn gọi người Mèo ở bộ lạc đó là « Hữu miêu » (有苗) nữa.

Khi thế lực của bọn phong kiến Trung-quốc ngày càng bành trướng về Nam, thì người Mèo lại phải lùi dần lên ở trên dãy núi Nam-linh. Người Mèo cũng như các dân tộc thiểu số khác sống trên dãy núi đó, đều bị bọn phong kiến gọi chung là « Nam man tử » có nghĩa là người man rợ ở dãy núi phía nam.

Đến đời Đường (năm 618 công nguyên) trong sử liệu Trung-quốc thấy có tên gọi là Miêu tộc (猫族) hay « Miêu man » (猫蠻) và dựa vào màu sắc trang phục chia ra: Bạch miêu (Mèo trắng), Hồng miêu (Mèo đỏ) Thanh miêu (Mèo xanh) và Hoa miêu (Mèo hoa).

Từ sau nhà Đường, trải qua nhiều thời đại phong kiến cho đến tên Tưởng Giới-thạch thống trị ở Trung-quốc, chúng chia người Mèo ra làm hai loại mà gọi là « Thục miêu » (熟猫) và « Sinh miêu » (生猫). Theo chúng thì Thục miêu là những người Mèo tốt, « tiến bộ », ít chống lại chúng. Chúng có thể cưỡng bách đi phu, nộp thuế được, còn Sinh miêu là những người Mèo thường chống lại chúng. Sinh hoạt nông nghiệp còn du canh du cư, mà chúng cho là người man rợ.

Những tên gọi từ sau tên Tam-miêu cho đến trước khi cách mạng Trung-quốc thành công; nói chung trong tiếng gọi hoặc trong chữ viết ít nhiều đều có mang tính chất khinh thị dân tộc. Như tên Man, tên Sinh miêu, chữ viết có « bộ khuyển » một bên. Sau khi cách mạng do Đảng Cộng sản Trung-quốc được thành công, tên gọi và chữ viết tên gọi của người Mèo mới được gọi đúng ý nghĩa lịch sử của nó là: Miêu tộc (苗族) tức là dân tộc Mèo.

Tên gọi của người Mèo ở Việt-nam.

Tên gọi của người Mèo ở Việt-nam, từ thế kỷ thứ XIX trở về trước, giai cấp phong kiến gọi người Mèo cũng như các dân tộc thiểu số khác đều là « Man » hay « Mán ». Về sau trong tài liệu « Bắc kỳ cương giới », « Đại nam thống nhất chí » có chép là « Miêu tộc » hay « Miêu dân ». Nhưng chữ Miêu đều có kèm « bộ khuyển » một bên (猫族 — 猫民). Theo tài liệu này miêu thuật thì người Mèo lúc đó có 3 ngành: Mèo trắng, Mèo đen và Mèo xanh. Trong sách « Bắc-giang địa chí » của Trịnh-như-Tẩu giải thích tên Mèo một

cách rất phản động và xuyên tạc rằng: « Sở dĩ người ta gọi là Mèo, vì thổ dân đó sống còn man rợ », leo núi giỏi và họ có tiếng « rống như Mèo kêu ».

Lúc người Mèo mới di cư sang huyện Đồng-vân (Hà-giang) thì các tộc khác căn cứ vào cái váy của phụ nữ Mèo hoa có thêu nhiều màu sắc rực rỡ như cánh bướm, nên họ gọi người Mèo là người « Bướm bướm ».

Tên Mẹo cũng xuất phát từ tiếng Mèo mà ra. Mẹo là theo phát âm của người Lào. Còn Mèo là theo phát âm của các tộc ở Việt-nam. Nên Mèo hay Mẹo là do phát âm khác nhau mà thôi.

Tên Miêu cũng chỉ là Mèo. Trong Hán tự hoặc trong chữ nôm của ta không có chữ Mèo riêng. Khi nào viết thì người ta viết chữ Miêu. Tiếng Miêu là phát âm theo tiếng Nôm, trong âm tiếng Việt chỉ gọi là Mèo. Mèo hay Miêu cũng là chung một chữ viết nhưng cách phát âm có khác nhau. Tiếng Miêu thì những cụ nhà nho thường hay dùng, còn tiếng Mèo thì phổ biến trong các dân tộc. Tên Hmống hay Mống là tên tự xưng của người Mèo. Hmống có nghĩa là « người » Hmống không phải là tên dân tộc. Chỉ có một số lẻ tẻ ít người cho họ là Hmống mà thôi.

Tên Man hay Mán là tên gọi của bọn thống trị phong kiến trước thường hay dùng để chỉ người Mèo, Dao và các dân tộc thiểu số khác. Do đó nên ở Cao-bằng có một số người Mèo trắng sống xen kẽ trong địa vực cư trú của người Dao, nên người ta vẫn gọi chung họ là Mán trắng từ trước đến nay. Thực tế Mèo và Dao trước kia tuy cùng chung một nguồn gốc, nhưng qua quá trình phát triển lịch sử, Mèo và Dao đã phân hóa thành hai bộ tộc khác nhau.

Tất cả những tên gọi trên đây, chỉ có tên Mèo là đúng với ý nghĩa lịch sử của người Mèo. Nhìn lại lịch sử tên gọi của người Mèo từ thời cổ đại đến nay, tuy chữ viết về tên gọi có ghép thêm bộ « khuyển » hay bộ « nhân » hoặc ghép với những danh từ: « tam », « hữu », « sinh », « thục »..., nhưng căn bản chữ « miêu » (苗) vẫn không thay đổi. Và mặc dù người ta có viết bằng cách này hay cách khác, thì chữ Miêu và tiếng Miêu cũng dùng để chỉ người Mèo đã lâu đời và phổ biến hơn cả.

Người Mèo ở Việt-nam chịu nhiều ảnh hưởng của người Hán (Vân-nam) tức là người Sạ-phang.... Ngay cả các dân tộc thiểu

số khác ở vùng biên giới Việt—Trung thường dùng tiếng Hán (Vân-nam) tức là tiếng «quan hóa» để trao đổi và giao thiệp với nhau. Đại đa số người Mèo biết tiếng Hán (Vân-nam) rất giỏi. Điều đó giúp cho ta nhận định chữ Miêu (苗) có thể là bắt nguồn từ phát âm của người Hán (Vân-nam) là «Mi-êo». Đọc nhanh thì thành ra «Miêu» hay «Mèo». Tiếng Mèo cũng hợp với âm Việt của ta, nên tên Mèo chóng được phổ biến sâu rộng trong các dân tộc anh em ở biên giới cũng như trong người Việt.

Tóm lại người Mèo ở Việt-nam đều là nguồn gốc ở Trung-quốc di cư sang huyện Đồng-văn tỉnh Hà-giang là nơi người Mèo di cư đến nước ta sớm hơn các nơi khác. Tên Mèo là tên gọi xưa nhất và phổ biến nhất từ trước đến nay.

Qua những dẫn chứng trên, giúp cho ta thấy rõ người Mèo sống dưới ách thống trị của bọn phong kiến, tư sản và đế quốc, dù ở Trung-quốc hay Việt-nam, chẳng những họ bị áp bức bóc lột rất dã man, bị đối xử bất bình đẳng..., mà cả đến tên gọi của họ cũng luôn luôn bị xuyên tạc và bị khinh rẻ.



HỘP THƯ

Ô. Bùi-dăng-Duy. — Bài « Thử tìm những yếu tố tư tưởng triết học trong thần thoại Việt-nam » của ông đăng vào một tập san triết học thì thích hợp hơn là tập san *Nghiên cứu lịch sử*.

Ô. Thế-Vân (*Thái-nguyên*). — Bài « Về hang Thẩm » của ông gửi cho chưa tiện đăng trên *Tập san* lúc này, nhưng là một tài liệu tham khảo có giá trị cho việc nghiên cứu quần Cờ đen, xin cảm ơn ông.

Ô. Nguyễn-như-Lâm (*Phú-thọ*). — Bài « Nguyễn-trường-Tộ » của ông viết rất công phu, rất dài ; nhưng trong đó có nhiều điểm cần phải bàn lại. Sẽ có thư riêng.

Tập san N. C. L. S.

ĐÍNH CHÍNH

Số tập san '29 — 8-1961, trong bài « Vài ý kiến về chiếc thạp Đào-thịnh và vấn đề đồ đồng thau » của Đào-từ-Khải, — trang 50, cột 1, dòng 9 và 10 kể từ dưới lên, câu : *đã tìm thấy hai chiếc loại 1*, xin chữa lại : *một số trống loại 1 khoảng dưới một chục chiếc*.

— Cũng trang 50, cột 2, dòng 4 và 5 kể từ dưới lên, bỏ hẳn mấy chữ : *là hàng chục chiếc trống đồng loại 1*.

«LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ CỔ ĐẠI» trong kế hoạch bảy năm của Viện Lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô



TRONG kế hoạch bảy năm nghiên cứu khoa học của Viện lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô có ghi chương trình nghiên cứu tập thể (loại chuyên đề) về «Lịch sử chế độ nô lệ cổ đại».

Các nhà sử học tư sản ngày nay hầu như không có một công trình nghiên cứu tổng quát nào về lịch sử chế độ nô lệ cổ đại. Tác phẩm mà nhiều người biết đến của nhà khoa học Pháp Hăng-ri Va-lông *Lịch sử chế độ nô lệ cổ đại* đã được viết từ những năm 40 của thế kỷ XIX, nghĩa là đã được hơn một trăm năm trước đây. Từ đó đến gần đây, trong các tác phẩm tư sản không thấy xuất hiện một công trình nghiên cứu tổng quát nào về lịch sử chế độ nô lệ cổ đại. Mãi đến tận 5 năm gần đây mới thấy ra đời một tác phẩm lớn của nhà sử học Mỹ U-e-ste-rơ-man: *Chế độ nô lệ Hy-lạp và La-mã cổ đại*.

Trong một trăm năm giữa khoảng ra đời tác phẩm của Va-lông và U-e-ste-rơ-man, việc nghiên cứu lịch sử cổ đại đã được đặc biệt tiến bộ. Nhưng sự khác nhau cơ bản giữa hai tác phẩm của Va-lông và U-e-ste-rơ-man, không những không phải ở chỗ sử dụng các tài liệu mới thu thập được trong khoảng thời gian đó, mà chính là ở quan điểm của hai người đối với vấn đề nô lệ cổ đại. Nếu Va-lông xuất phát từ lập trường

sử gia tư sản tiến bộ với sự chú ý và quan tâm lớn về số phận của giai cấp chính bị áp bức thời cổ đại, nếu ông ta cho giai cấp nô lệ đóng vai trò chính trong nền kinh tế cổ đại, trái lại, U-e-ste-rơ-man đã có quan điểm hoàn toàn khác hẳn. Phù hợp với quan điểm của Ed. May-e, nhà sử học Mỹ cố ý hạ thấp tầm quan trọng của lao động nô lệ và các hình thức bóc lột nô lệ cổ đại.

Để có lập luận chống lại thái độ sử học của các nhà mác-xít, U-e-ste-rơ-man cố gắng chứng minh rằng số nô lệ trong các nước cổ đại không có gì là quan trọng và lại không ngừng giảm đi, rằng trái lại, đời sống của nô lệ được không ngừng cải thiện, và cuối cùng không khác đời sống của các dân tự do là bao, rằng mọi sự khác biệt giữa người nô lệ và người dân tự do đã được xóa nhòa hết thảy. Theo ý U-e-ste-rơ-man thì chế độ nô lệ, lao động nô lệ chỉ có ảnh hưởng không đáng kể đến kinh tế, cơ cấu xã hội, và các mặt khác của đời sống quốc gia cổ đại.

Không cần thiết phải phân tích tỉ mỉ về khuynh hướng phương pháp luận của U-e-ste-rơ-man, rõ ràng là, các nhà sử học Xô-viết về cổ đại trong khi xây dựng *Lịch sử chế độ nô lệ cổ đại*, không những phải có mục đích lấp bằng những thiếu sót lớn trong việc nghiên cứu những vấn đề quan trọng bậc nhất đó trong lĩnh vực lịch sử cổ đại, mà còn phải có quyết tâm đem quan điểm mác-xít về hình thái nô lệ, về phương

thức sản xuất nô lệ để chống lại quan điểm hiện đại về chế độ nô lệ đang được thịnh hành trong nền sử học tư sản.

Sự tiến bộ trong việc nghiên cứu các vấn đề cơ bản về lịch sử chế độ nô lệ của nền sử học Xô-viết do V.V. Stor-ru-vê, A. J. Ti-u-mê-nép, A.V. Mi-su-lin, N.A. Ma-skin, S.J. Cô-va-lép, V.N Di-a-cốp v.v.. tiến hành, đủ cho thấy khả năng đầy đủ xây dựng nền sử học Xô-viết về chế độ nô lệ cổ đại. Cho nên công trình nghiên cứu tập thể ghi trong kế hoạch bảy năm của Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô dưới các hình thức các chuyên đề nghiên cứu khoa học phụ thuộc vào một kế hoạch chung, là có một sự kết cấu nhất trí đã được suy nghĩ cẩn thận, với mục đích nghiên cứu đầy đủ có cơ sở hẳn hoi quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong của phương thức sản xuất nô lệ cổ đại. Mỗi chuyên đề đều phải trở thành một công trình khoa học hoàn bị.

Toàn bộ chuyên đề về *Lịch sử chế độ nô lệ cổ đại* chia làm ba bộ phận với 10 đề tài chính.

Bộ phận I nói về Hy-lạp cổ đại gồm có 4 đề tài là: chế độ nô lệ trước thời kỳ cổ điển, sự phát triển quan hệ nô lệ ở Hy-lạp thế kỷ VI-V trước công nguyên, sự nảy nở quan hệ nô lệ ở A-ten trong thế kỷ IV trước công nguyên, chế độ nô lệ ở các vùng khác thuộc Hy-lạp.

Bộ phận II nói về các quốc gia Hy-lạp gồm có 2 đề tài là: chế độ nô lệ trong các quốc gia Hy-lạp cuối thế kỷ IV — thế kỷ III trước công nguyên, sự phát triển chế độ nô lệ cổ đại ở phía đông Địa-trung hải thế kỷ II — I trước công nguyên.

Bộ phận III nói về La-mã cổ đại gồm có 4 đề tài là: sự phát sinh quan hệ nô lệ ở La-mã cổ đại, sự nảy nở quan hệ nô lệ ở nước cộng hòa La-mã (thế kỷ II-I trước công nguyên), chế độ nô lệ trong đế quốc La-mã (thế kỷ I-III), sự tan rã và tử vong của quan hệ nô lệ ở đế quốc La-mã (thế kỷ IV-V).

Với mỗi đề tài kể trên có thể viết một hoặc vài chuyên đề. Trong kế hoạch công tác nghiên cứu khoa học của Viện Lịch sử cũng có kể một số chuyên đề mà các cán bộ của viện đã bắt đầu chuẩn bị làm. Nhưng rõ ràng là, với lực lượng cán bộ của Viện Lịch sử không thôi thì toàn bộ kế hoạch không thể thực hiện được. Vì thế, cần đặc

biệt thu hút vào việc biên soạn tập *Lịch sử chế độ nô lệ cổ đại* giới chuyên gia về lịch sử cổ đại rộng rãi nhất của Liên-xô cũng như của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa.

Hết sức mong muốn nữa là, các nhà công tác khoa học, các giáo sư giảng đường đại học và Viện Sư phạm trong nước sẽ tham gia vào công tác chuẩn bị công trình tập thể *Lịch sử chế độ nô lệ cổ đại*. Hơn nữa, rõ ràng là, cần phải thu hút các nghiên cứu sinh chuyên môn về lịch sử cổ đại, các sinh viên đã tốt nghiệp tham gia vào công tác này. Các vấn đề riêng biệt (hay các nhóm vấn đề) có trong đề tài này hay đề tài khác của kế hoạch biên tập *Lịch sử chế độ nô lệ cổ đại* nói trên, có thể dùng làm đề tài cho bài thi lấy bằng hay đôi khi làm luận án. Tập san *Thông báo lịch sử cổ đại* rất mong sẽ được đăng những tác phẩm hay nhất trong các công trình trên.

Còn về việc thu hút các nhà khoa học thuộc các nước trong phe xã hội chủ nghĩa vào công tác chuẩn bị tập *Lịch sử chế độ nô lệ cổ đại*, thì cần chú ý là dự định đó đã được nhiều nước rất quan tâm tới. Các nhà khoa học Ba-lan, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri đã đồng ý tham gia phần lớn vào việc đảm nhiệm nghiên cứu lịch sử chế độ nô lệ ở các tỉnh La-mã cũ. Nhưng khả năng về mặt này vẫn còn xa mới sử dụng hết, và cần phải mạnh dạn hơn nữa, rộng rãi hơn nữa đặt quan hệ công tác với các nhà khoa học các nước xã hội chủ nghĩa.

Liênquan tới vấn đề chung chuẩn bị công trình tập thể *Lịch sử chế độ nô lệ cổ đại* còn có một vấn đề cần yếu nữa là trước hết cần phải xây dựng những cơ sở lý luận nhất định cho công trình tập thể đó. Tất nhiên phần lớn vấn đề này đã được các nhà sử học Xô-viết về cổ đại giải quyết từ trước. Nhưng ở đây mọi cái chưa phải đã rõ ràng tất cả. Có những vấn đề chính, về toàn bộ, không cần phải nói, cũng đã thường được coi là rất rõ rồi, nhưng theo sự nhận xét gần đây, thì còn cần phải được giải thích cho được đầy đủ hơn nữa. Trong những trường hợp riêng biệt, muốn giải quyết những vấn đề như thế thì, theo ý chúng tôi, cần phải có những cuộc thảo luận phong phú và sáng tạo.

Thuộc về loại những vấn đề nói trên thì trước hết có vấn đề bản thân hình thái nô lệ, vấn đề tiêu chuẩn định ra cho hình thái đó. Tất nhiên, đối với mỗi một nhà sử học

mác-xít thì các tiêu chuẩn đó đều đã rõ. Nhưng, như đã nói trên, các nhà khoa học tư sản đã chống lại quan niệm về hình thái nô lệ, và lập luận chủ yếu của họ là cho rằng số lượng nô lệ không quan trọng và giữa nô lệ và người dân tự do chỉ có sự khác biệt rất nhỏ. Cần phải chỉ rõ điều vô giá trị của các tiêu chuẩn như thế, và liên quan đến việc trên, cần phải nêu rõ quan niệm của chúng ta về hình thái nô lệ là phù hợp với xã hội nô lệ và nhận định của chúng ta là có tính đến các đặc điểm lịch sử của hình thái đó.

Đặc biệt quan trọng là còn có vấn đề quan hệ và liên hệ giữa hình thức bóc lột nô lệ và các loại lao động rõ ràng khác, giữa nô lệ và các loại người lao động trực tiếp khác ở xã hội cổ đại. Đồng thời cần phải không những hiểu biết các hình thức lao động khác và các loại người sản xuất trực tiếp khác — những cái đó đã tồn tại từ các giai đoạn phát triển trước — mà còn cần phải hiểu là những cái đó là kết quả của sự phát sinh các yếu tố của phương thức sản xuất mới trong lòng xã hội nô lệ.

Theo ý chúng tôi, cần phải chỉ rõ quan niệm coi nô lệ là một giai cấp — đẳng cấp. Có cần phải gắn liền quan niệm ấy vào tất cả các giai đoạn phát triển quan hệ nô lệ ở cả Hy-lạp lẫn La-mã hay không? Có những thời kỳ phát triển nào mà nô lệ đã được tự coi là đẳng cấp, nhưng chưa thể coi là đã thành hình giai cấp, hay trái lại, có thể có thời kỳ lịch sử xã hội nô lệ nào đó, trong đó nô lệ đã được coi là giai cấp, nhưng đã mất đặc trưng và đặc điểm đẳng cấp rồi không?

Cũng không phải có ít vấn đề quan trọng về đấu tranh giai cấp của nô lệ. Thông thường người ta cho rằng thời kỳ phát triển nhất của phương thức sản xuất nô lệ cũng là thời kỳ biểu hiện rõ rệt nhất của các cuộc đấu tranh giai cấp của nô lệ. Nếu nói về lịch sử La-mã thì tất nhiên thời kỳ đó là ở vào cuối thế kỷ II — thế kỷ I trước công nguyên, nghĩa là trong thời gian khởi nghĩa của nô lệ dưới sự lãnh đạo của Spác-ta-quýt. Nhưng một vấn đề nảy ra: như vậy nhất định là trong điều kiện ấy thì có phải coi thời kỳ đó là thuộc vào thời kỳ tiền đế quốc hay không? Có đúng với sự thật lịch sử là thời kỳ đó phương thức sản xuất nô lệ đã bắt đầu đi tới một độ suy tàn nhất định, và sự phát triển của nó đã đương đi

xuống dốc? Có phải nhất định là những hiện tượng rõ rệt nhất của các cuộc đấu tranh giai cấp của nô lệ đều dính liền với thế kỷ sau cùng của chế độ cộng hòa, nhưng như thế có nghĩa là sau khi cuộc khởi nghĩa của Spác-ta-quýt đã bị đàn áp thì cơ cấu nô lệ, hệ thống nô lệ đã bắt đầu tự đảo thái?

Một vấn đề rõ ràng nữa là tinh chất nhà nước La-mã giai đoạn hậu kỳ đế quốc. Thời kỳ này đã là thời kỳ khủng hoảng của phương thức sản xuất nô lệ. Lao động nô lệ phần lớn đã bị lao động kiêu hãnh dân thay thế. Sự phát sinh và phát triển các yếu tố của phương thức sản xuất phong kiến đã trở thành một hiện tượng không thể chối cãi được nữa. Như vậy, nhà nước La-mã thời kỳ đế quốc ấy có còn bảo tồn tinh chất nô lệ nữa không? Rõ ràng là còn (và tối đa đa số các nhà sử học Xô-viết đều có thái độ khẳng định đối với vấn đề đó), nhưng trong trường hợp nhất định, thì khó mà có thể tự giới hạn bằng sự khẳng định máy móc được. Cần phải dựa trên những tài liệu lịch sử cụ thể mới có thể trả lời câu hỏi trên một cách rõ ràng và đúng nguyên tắc.

Sau hết, cần thiết phải nghiên cứu kỹ càng vấn đề vai trò của chế độ nô lệ về mặt hiện tượng thượng tầng. Rõ ràng là, trong lĩnh vực này, các nhà khoa học tư sản hiện đại thích hơn ai hết làm sự so sánh giữa « cổ đại » và « hiện đại » giữa chế độ thượng cổ và chế độ tư bản. Cần phải vạch rõ những nét đặc biệt và những điều kiện của những cái gọi là nền dân chủ cổ đại, nền độc tài cổ đại v.v... bằng những quan hệ nô lệ, và phải nêu lên sự thiếu sót khoa học tuyệt đối và sự so sánh không có cơ sở của cái gọi là có thể đi qua chiếc cầu giữa thế giới cổ đại sang thế giới tư bản chủ nghĩa hiện đại. Tất cả những điều nói trên đều có liên quan đến việc phân tích các hiện tượng tư tưởng và nghiên cứu đời sống tư tưởng của xã hội cổ đại.

Chúng tôi đã thử kê ra một số trong những vấn đề, nếu được soi sáng, thì sẽ cung cấp khả năng mở rộng và củng cố cơ sở lý luận về lịch sử chế độ nô lệ cổ đại viết theo lập trường mác-xít. Tất nhiên là, các điều kê ra đó còn xa mới thấu tóm được hết tất cả các vấn đề thời sự liên quan đến kế hoạch công tác rộng rãi nói trên. Vì thế tờ *Thông báo lịch sử cổ đại* xin chuẩn bị dành ra những trang để các nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại tham gia ý kiến không những

về các vấn đề trên, mà cả về các vấn đề lịch sử cổ đại thời sự khác cần có nhiều nhà sử học rộng rãi hơn nữa phát biểu ý kiến trên báo cũng như cần phải làm cho việc nghiên cứu được phong phú, hăng hái hơn

nữa. Tất cả những sự nghiên cứu sáng tạo đó nếu được đem đăng trên tập san *Thông báo lịch sử cổ đại* nhất định sẽ giúp đỡ rất nhiều cho công việc chuẩn bị công trình tập thể *Lịch sử chế độ nô lệ cổ đại*.

Tạp chí Liên-xô Thông báo lịch sử cổ đại số 4-1960

NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM trích dịch



CÔNG TÁC MỚI VỀ KHOA HỌC LỊCH SỬ Ở LIÊN-XÔ

XÉT-GÂY SKA-SƠ-ĐIN (1)



LỊCH sử và giáo dục lịch sử là một cơ sở khoa học cho tất cả những hình thức của khoa học nhân văn và nó đã chiếm một địa vị quan trọng trong việc xây dựng văn hóa xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô. Sở dĩ Liên-xô chú trọng việc nghiên cứu khoa học của lãnh vực lịch sử và truyền bá tri thức lịch sử trong các tầng lớp nhân dân, nguyên nhân đều ở chỗ đó.

Năm 1960 là một năm Liên-xô đã thu được những thành tựu vô cùng to lớn về khoa học lịch sử: Tất cả các khu vực trên toàn lãnh thổ Liên-xô đã xây dựng các cơ quan nghiên cứu về lịch sử, khảo cổ học và dân tộc học. Trung tâm của các cơ quan này là các phân viện thuộc viện khoa học của các nước cộng hòa, các khu tự trị, và Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Thí dụ như cơ quan khoa học Xi-bê-ri trong Liên bang Nga, cơ quan khoa học Pa-sư-ki-éc, cơ quan khoa học Ta-gơ-stăng và một số cơ quan khác đều là những cơ quan như vậy. Các cơ quan này có thể tương đương với Sở nghiên cứu hoặc bao gồm các tiểu ban hoặc tổ nghiên cứu về lịch sử, khảo cổ học, dân tộc học, ngữ ngôn học và văn học của dân tộc như các tiểu ban hoặc tổ trong các Sở nghiên cứu về khoa học nhân văn. Hiện nay ở Liên-xô mỗi một dân tộc đều có thể khôi phục lại lịch sử của mình và tất cả các tác phẩm lịch sử như vậy hiện đã viết xong hoặc đang tiến hành viết. Sở nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã hết sức giúp đỡ mọi phương tiện nghiên cứu cho các Sở nghiên cứu mới thành lập. Vấn đề

giúp đỡ đó đã được biểu hiện sự thảo luận về kế hoạch công tác giữa các cơ quan khoa học, góp ý về các tác phẩm đã hoàn thành hoặc cũng có thể do các nhà sử học của Sở nghiên cứu lịch sử Trung-ương biên soạn thêm về các giai đoạn cá biệt hoặc các tình tiết cá biệt. Khắp các địa phương hiện nay đang đẩy mạnh việc sưu tầm, chỉnh lý và xuất bản các sử liệu có tính chất địa phương. Đó là một công tác rất quan trọng, không những nó có thể giúp đỡ việc xác định về lịch sử biên khu ở các khu vực đó, mà đồng thời nó còn có một ý nghĩa về sự thật lịch sử của lịch sử toàn Liên-xô hoặc thậm chí đến cả lịch sử của thế giới (như công tác khai quật về khảo cổ). Hiện nay trên cơ sở lịch sử của nhân dân các dân tộc ở Liên-xô, không những họ chỉ viết riêng về lịch sử của nhân dân Nga mà họ có thể đề ra vấn đề viết về lịch sử chung của nhân dân các dân tộc ở Liên-xô, đồng thời hiện nay ở Liên-xô

(1) Viện sĩ Xét-gây Ska-sơ-đin của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô là một chuyên gia nổi tiếng về lịch sử trung thế kỷ và lịch sử cận đại của Liên-xô. Phạm vi của các vấn đề khoa học mà ông nghiên cứu rất rộng, trong đó bao gồm các vấn đề về lịch sử trung thế kỷ (các vấn đề Tây Âu, nhất là vấn đề quan hệ ruộng đất của nước Pháp hồi thế kỷ 16 — 18, phong trào của các tôn giáo xa lạ, các vấn đề chuyên chế của các chính thể và vấn đề phục hưng văn nghệ), lịch sử các nước Cận Đông ở Tây Âu và lịch sử quan hệ quốc tế. Ngoài ra, ông còn là một tác giả và soạn giả của tất cả các tác phẩm tập thể của Liên-xô.

các nhà sử học cũng đã đề ra nhiệm vụ đó. Trong khoảng từ 5 đến 10 năm gần đây, ở Liên-xô đã đặt kế hoạch xuất bản bộ *Lịch sử Liên-xô* gồm 11 cuốn, hơn nữa trong bộ lịch sử này cần phải có một quy mô lớn nói rõ về lịch sử của thời kỳ Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại cùng lịch sử nhân dân các dân tộc và các nước cộng hòa từ đó đến nay. Không cần phải nói, chúng ta đều biết rằng muốn thực hiện nhiệm vụ này không những chỉ dựa vào sự nỗ lực của các nhà sử học ở Mát-sco-va và Lê-nin-gô-rát mà đồng thời cũng cần phải dựa vào sự hợp tác chung của các nhà sử học ở các nước cộng hòa và các khu vực được phái đến để tham gia công tác này.

Các nhà sử học Liên-xô mặc dầu lúc công tác ở trung ương hay công tác ở địa phương họ luôn luôn tiếp xúc nhau bằng những hình thức không giống nhau. Trong Sở nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô có thiết lập các ban khoa học nghiên cứu riêng về một số chuyên đề nào đó hoặc nghiên cứu về một số đề mục rất quan trọng và cần thiết. Thí dụ như ban khoa học về lịch sử cách mạng từ năm 1905 — 1917, ban khoa học về lịch sử tư tưởng xã hội hội thế kỷ 19, ban khoa học về sự phát sinh chủ nghĩa tư bản của phương Tây và nước Nga v.v... Các ban khoa học này đã điều động chung tất cả các nhà sử học trong toàn quốc có liên quan đến các khoa mục của mình đến đề cùng hợp tác biên soạn. Ngoài ra họ còn có một hình thức hợp tác khác như triệu tập cuộc đại hội của các đại biểu và hội nghị của các đại biểu, đồng thời họ còn định thời gian tiến hành các cuộc họp mặt chung giữa các cơ quan với nhau. Thí dụ mỗi năm họ đã tiến hành các cuộc thảo luận học thuật về lịch sử ruộng đất và nông dân ở Đông Âu; đó là một trong những hình thức đã đưa đến cho họ một kết quả tốt. Các cuộc triệu tập này đều căn cứ theo ý kiến trong bản kiến nghị năm 1958 của Viện khoa học Êt-tô-ni (Estonie), thí dụ năm 1958 ở Tan-lanh (Tallinn), năm 1959 và 1960 ở Mát-sco-va và Ki-ép (Kiev) đã tiến hành các cuộc thảo luận đó. Mỗi một lần như vậy thường có đến trên 100 nhà sử học tham gia thảo luận, ở Ki-ép trong cuộc thảo luận của năm vừa qua đã đề ra hơn 70 bản báo cáo. Mỗi một cán bộ nghiên cứu đều hiểu rằng tiếp xúc với các cán bộ nghiên cứu khác hiện đang nghiên cứu các vấn đề

gần thuộc phạm vi của chuyên đề đều có một ý nghĩa rất lớn.

Một trong những đặc điểm về công tác sử học ở Liên-xô năm 1960 là cần phải xuất bản một số lớn các tác phẩm về chuyên đề, trong đó có một số lớn về các đề án của bác sĩ đã đề ra nhưng chưa được giải quyết.

Năm 1960, mỗi một bộ môn của khoa học lịch sử đã xuất bản được một hay hai tác phẩm về chuyên đề tương đối tốt. Họ đã xác định sự thật của lịch sử và dùng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác để nói rõ sự thật đó. Nhiều tác phẩm mới đã trình bày đủ các bộ môn như lịch sử cổ đại, lịch sử trung thế kỷ, khoa học của Bi-dăng-xơ (Byzance), lịch sử cận đại của phương Tây và lịch sử Liên-xô từ cổ đại đến nay. Lịch sử của nhân dân các dân tộc Sla-vo do sở nghiên cứu chuyên môn về khoa học Sla-vo chịu trách nhiệm, các nhân viên nghiên cứu của Sở nghiên cứu này đã liên hệ về mặt công tác với các nhà sử học của các nước dân chủ nhân dân.

Các tác phẩm tập thể của các Sở nghiên cứu lịch sử của Liên-xô là một thành tựu to lớn của nền khoa học lịch sử ở Liên-xô. Bộ *Thế giới thông sử* (gồm 10 cuốn, cuốn thứ 5, 6 và 7 đã xuất bản trong năm 1960) là một tác phẩm lịch sử lớn nhất từ trước tới nay. Tác phẩm lịch sử này đã dùng quan điểm của chủ nghĩa Mác liên hệ với học thuyết căn bản về hình thái kinh tế của xã hội (quá trình phát triển toàn bộ lịch sử của nhân loại đã trải qua các hình thái xã hội như chế độ công xã nguyên thủy đến xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, đó là một quy luật không thể tránh được) để nói rõ toàn bộ lịch sử của nhân loại từ xưa đến nay. *Thế giới thông sử* là một tác phẩm tập thể của các nhà sử học Liên-xô, nó hoàn toàn khác hẳn với các loại *Thế giới thông sử* của Âu Mỹ đã xuất bản từ trước và hiện nay vẫn còn xuất bản. Sự xuất bản bộ *Thế giới thông sử* đã làm cho quần chúng rất phấn khởi. Trong đó có mấy cuốn và toàn bộ của nó đã được phiên dịch ra bằng tất cả các thứ tiếng của Âu và Á, cái đó cũng đủ chứng tỏ tác dụng của bộ *Thế giới thông sử*. Bộ *Lịch sử Liên-xô* gồm 11 cuốn nói trên cũng sẽ có sẵn một ý nghĩa như vậy.

Toàn thế giới hiện nay đang lắng nghe tiếng nói của khoa học lịch sử Liên-xô. Nhất là các bản báo cáo tại cuộc hội nghị quốc

tế khoảng mùa thu năm 1960 tại Stốc-khôn (Stockholm) đã làm cho mọi người chú ý cũng đủ chứng minh điều đó.

Vậy nhiệm vụ thực tế của các nhà sử học Liên-xô năm 1961 là gì?

Trước hết chúng tôi sẽ hoãn thành cuốn thứ 8, 9 và 10 của bộ *Thế giới thông sử*, nó là một công tác rất quan trọng và rất khó khăn, vì nó sẽ nói rõ lịch sử của thế giới từ sau Cách mạng tháng Mười.

Các nhà sử học Liên-xô hiện đang chuẩn bị xuất bản mấy cuốn đầu của bộ *Lịch sử Liên-xô* và ba cuốn lịch sử Bi-dăng-xơ. Đồng thời trong kế hoạch cũng sẽ xuất bản các tác phẩm về tài liệu lịch sử, trong đó bao gồm các tác phẩm về lịch sử Liên-xô, lịch sử phong trào cách mạng và phong trào công nhân Liên-xô, cùng các tài liệu về lịch sử văn hóa. Ngoài ra kế hoạch còn dự định xuất bản thêm các tài liệu lịch sử các nước như Pháp, Ý và Thụy-sĩ, đồng thời lại còn tiếp tục tiến hành công tác xuất bản một tác phẩm bàn về chính sách ngoại giao của nước Nga hồi thế kỷ 19 (gồm 70 cuốn và do Bộ ngoại giao phụ trách). Hai cuốn đầu của tác phẩm này đã xuất bản và dự định năm

1961 sẽ xuất bản thêm mấy cuốn. Công tác xuất bản các tài liệu lịch sử về nước Pháp và Ý trên cơ bản sẽ dựa vào các tài liệu phong phú tích lũy trong thư viện công cộng Sác-ti cổp—Xê-đơ-rin ở Lê-nin-gờ—rất dễ tiến hành.

Năm 1960 đã tiến hành nghiên cứu rất nhiều chuyên đề và bắt đầu từ năm 1961 trở đi sẽ tiếp tục xuất bản. Các đề mục của tác phẩm nghiên cứu tập thể và các tập luận văn về chuyên đề hiện nay rất nhiều. Trong đó có một số tác phẩm có giá trị hiện đang tiến hành xuất bản như các tài liệu lịch sử và các tác phẩm nghiên cứu về lịch sử công xã năm 1871, lịch sử phong trào công nhân nước Anh và lịch sử Đế nhị quốc tế. Ngoài ra lại còn có các tác phẩm nghiên cứu về vấn đề lịch sử tư tưởng của xã hội chủ nghĩa và lịch sử của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại. Công tác trước mắt của các nhà sử học Liên-xô sẽ phản ánh trên các tạp chí lịch sử xuất bản như *Những vấn đề lịch sử Liên-xô*, *Vấn đề lịch sử cận hiện đại*, *Những vấn đề lịch sử*, *Cổ đại sử thông báo* và *Trung thế kỷ*.

TRẦN-BÍCH-QUANG dịch

(Trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 2 năm 1961)



СОДЕРЖАНИЕ

ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ — Вопрос о советах в Нге-ане и Ха-тинге	1
ЧУНГ-ТИНЬ — Некоторые соображения о действительном характере советов Нге-аня и Ха-тиня	2
ЧАН-ВАН-ТИ — Из опыта форм борьбы во время Августовской революции (продолжение и окончание)	6
ЛЕ-ВАН-ЛАН — Несколько соображений о культуре ДОНГ-ЩОНА	13
НГУЕН-ДОНГ-ТИ — Вопрос о формировании феодального общества во Вьетнаме с точки зрения надстройки	25
ВУ-ХЮИ-ФУК — Замечания о движении за ликвидацию неграмотности во Вьетнаме	33
ХО-ХЫУ-ФЫОК — Несколько мелких замечаний по поводу оценки роли Хо-кюи-ли в истории	43
НГУЕН-ВЬЕТ — По вопросу о соглашении Доан-чонг-Чуеном о ростках капитализма в период феодализма во Вьетнаме	46
★ ★ ★ — Новости исторической науки за рубежом	59

目 錄

宜靜蘇維埃問題	歷史研究集刊 1
關於宜靜蘇維埃的現實性質的幾點意見	忠 正 2
關於八月革命的斗爭形態的經驗的探討	陳文子 6
關於東山文化的幾點意見 (續)	黎文瀾 13
從上層建築方面去看越南封建制度的形成問題 (續)	阮董之 25
關於越南的掃盲運動的幾點	武輝福 33
關於對胡季釐在歷史上的作用的評價的幾點意見	胡有福 43
對團仲傳先生關於越南封建制度下的資本主義萌芽的商榷	阮 越 46
苗族的移居歷史及其名稱	琳 心 54
外國歷史科學動態	59

SOMMAIRE

LA RÉDACTION — A propos du mouvement des Soviets de Nghê Tĩnh	1
TRUNG-CHINH — Quelques remarques sur le caractère réaliste du mouvement des Soviets de Nghê Tĩnh	2
TRẦN-VĂN-TÝ — Les formes de lutte à la lumière des leçons de la révolution d'Août	6
LÊ-VĂN-LAN — Sur la culture dongsonienne	13
NGUYỄN-ĐÔNG-CHI — La formation du féodalisme vietnamien considéré du point de vue de sa superstructure	25
VŨ-HUY-PHÚC — Bref aperçu sur la lutte contre l'analphabétisme au Việt-nam	33
HỒ-HỮU-PHƯỚC — Quelques remarques supplémentaires sur le rôle de Hồ-quý-Ly dans l'histoire	43
NGUYỄN-VIỆT — A propos de l'exposé de M. Đoàn-trọng-Truyền sur les germes du capitalisme au sein de la société féodale vietnamienne	46
LÂM-TÂM — Les Mèo : leur nom et leurs migrations	54
★ ★ ★ INFORMATIONS	59

SÁCH XUẤT BẢN TRONG THÁNG 8 — 1961

Tục ngữ và dân ca Việt-nam

(Tái bản lần thứ 4)

VŨ-NGỌC-PHAN



Dấu vết xưa của người nguyên thủy trên đất nước Việt-nam

(Bào cáo về hai địa điểm đồ đá mới khai quật ở Thanh-hóa)



Chủ nghĩa Mác — Lê-nin bàn về lịch sử

QUYỂN II — TẬP 2

Trích ý kiến của Lê-nin, Sta-lin, Pơ-lê-kha-nốp,
Mao Trạch-đông, Khrư-rút-sốp về lịch sử và sử học



Những người sống mãi

(TẬP II)

(Truyện lịch sử cách mạng)

của TRUNG-CHÍNH



Lịch triều hiến chương loại chí

(TẬP III)

Khoa mục chí — Quốc dụng chí — Hình luật chí

Tờ phiên dịch Viện Sử học phiên dịch.

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0 đ 80